

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

BỆNH NGŨ QUAN

Y HỌC CỔ TRUYỀN



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

BỆNH NGŨ QUAN

Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Tái bản lần thứ nhất có sửa chữa bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2006

CHỦ BIÊN:

GS. Trần Thúy - PGS.TS. Nguyễn Nhược Kim

THAM GIA BIÊN SOẠN:

PGS.TS. Phạm Văn Trịnh

PGS.TS. Nguyễn Nhược Kim

TS. Vũ Nam

LỜI NÓI ĐẦU

Tài liệu "Bệnh ngũ quan y học cổ truyền" đã được xuất bản lần đầu năm 2002. Sau một thời gian do nhu cầu của bạn đọc trong chuyên ngành y học cổ truyền muốn đi sâu tham khảo phần vận dụng lý luận và trị liệu bằng y học cổ truyền trong một số chuyên ngành sâu như: tai mũi họng, da liễu, răng hàm mặt. Chúng tôi đã hiệu chỉnh, sửa chữa và bổ sung một số bài. Cuốn sách này nằm trong tập sách giáo khoa về y học cổ truyền nhằm bước đầu biên soạn làm sách tham khảo cho sinh viên và học viên thuộc chuyên ngành y học cổ truyền ở các bậc đại học và sau đại học.

Mặc dù đã được chỉnh sửa và bổ sung, nhưng chắc còn nhiều thiếu sót, trong nhận được sự góp ý của các bạn đọc, cho cuốn sách ngày càng hoàn chỉnh hơn.

**THAY MẶT NHÓM BIÊN SOẠN
TRƯỞNG KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN
PGS.TS. NGUYỄN NHƯỢC KIM**

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Mục lục	5
Chín (9) điều căn dặn của Hải Thượng Lãn Ông	7
Hầu khoa khái yếu	9
Phụ phương	17
Nhân khoa khái yếu	22
Phụ lục	35
Phụ phương	39
Bệnh ngoài da	46
Chàm	47
Viêm da thần kinh	51
Vẩy nến	53
Tổ đỉa	55
Mày đay	56
Bệnh bạch tạng	59
Những bệnh thường gặp trong khoa tai mũi họng	61
Tai ù, tai điếc, thối tai	61
Viêm tai giữa cấp tính và mạn tính	64
Nhọt ống tai ngoài	66
Viêm mũi cấp tính	66
Viêm mũi mạn tính	69
Viêm mũi dị ứng	72
Viêm xoang	73
Viêm họng cấp tính	74
Viêm họng mạn tính	77
Viêm amidan	81

Hội chứng Menier	84
Câm điếc	87
Bệnh răng miệng	89
Loét miệng	89
Viêm loét lợi	90
Nha chu viêm	91
Bệnh về mắt	93
Viêm kết mạc	93
Teo dây thần kinh thị giác	94

CHÍN (9) ĐIỀU CẦN DẶN CỦA HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG

1. Phàm người học thuốc, tất phải hiểu thấu lý luận đạo Nho, có thông lý luận đạo Nho thì học thuốc mới dễ. Khi có chút thì giờ nhàn rỗi, nên luôn luôn nghiên cứu các sách thuốc xưa này, luôn luôn phát huy biến hoá thâm nhập được vào tâm, thấy rõ được ở mắt, thì tự nhiên ứng vào việc làm mà không phạm sai lầm.
2. Phàm người mời đi thăm bệnh, nên tùy bệnh cần kíp hay không mà sắp đặt đi thăm trước hay sau. Chớ nên vì giàu sang hay nghèo hèn mà nơi đến trước chỗ tới sau, hoặc bốc thuốc lại phân biệt hơn kém. Khi lòng mình có chỗ không thành thật thì khó mong thu được hiệu quả.
3. Khi xem bệnh cho đàn bà, con gái và đàn bà goá, nicô cần phải có người nhà bên cạnh mới bước vào phòng mà thăm bệnh, để tránh hết sự nghi ngờ; dù cho đến con hát nhà thổ cũng vậy, phải đứng đắn, coi họ như con nhà tử tế, chớ nên đùa cợt mà mang tiếng bất chính sẽ bị hậu quả về tà dâm.
4. Phàm thầy thuốc nên nghĩ đến việc giúp đỡ người, không nên tự ý câu vui, như mang rượu lên núi, chơi bởi ngắm cảnh, vắng nhà chốc lát, nhờ có bệnh nhân cấp cứu làm cho người ta sốt ruột mong chờ nguy hại đến tính mệnh con người. Vậy cần phải biết nhiệm vụ mình là quan trọng như thế nào?
5. Phàm gặp phải chứng bệnh nguy cấp, muốn hết sức mình để cứu chữa tuy đó là lòng tốt, song phải nói rõ cho gia đình người ốm biết trước rồi mới cho thuốc; lại có khi phải cho không cả thuốc như thế thì thuốc uống nếu có công hiệu thì người ta sẽ biết cảm phục mình; nếu không chữa khỏi bệnh, cũng không có sự oán trách mà tự mình cũng không bị hổ thẹn.
6. Phàm chuẩn bị thuốc men thì nên mua giá cao để được thứ tốt. Theo sách lời công mà bào chế và cất giữ thuốc men cho cẩn thận. Hoặc y theo từng phương mà bào chế, hoặc tùy thời tùy bệnh mà gia giảm. Khi lập ra phương mới, phải phỏng theo ý nghĩa của người xưa, chớ nên tự lập ra những phương bừa bãi để thử bệnh. Thuốc sắc và thuốc tán nên có đủ. Thuốc hoàn và thuốc sắc nên chế sẵn. Có như thế mới ứng dụng được kịp thời, khi gặp bệnh khỏi phải bó tay.
7. Khi gặp bạn đồng nghiệp cần nên khiêm tốn hoà nhã, giữ gìn thái độ kính cẩn không nên khinh nhờn. Người lớn tuổi hơn mình thì nên kính trọng, người học giỏi thì coi như bậc thầy, người kiêu ngạo thì mình nhân nhượng, người kém mình thì mình dìu dắt họ. Giữ được lòng đức hậu như thế, sẽ đem lại nhiều hạnh phúc cho mình.

8. Khi đến xem bệnh ở những nhà nghèo túng hay những người mồ côi, hoá bụa hiếm hoi càng nên chăm sóc đặc biệt. Vì những người giàu sang không lo không có người chữa; còn những người nghèo hèn thì không đủ sức đón được thầy giỏi, vậy ta để tâm một chút họ sẽ được sống suốt đời. Còn như những người con thảo vợ hiền nghèo mà mắc bệnh ngoài việc cho thuốc lại tuỳ sức mình mà chu cấp cho họ nữa, vì có thuốc mà không có ăn thì cũng vẫn đi đến chỗ chết. Cần phải cho họ được sống đầy đủ, mới đáng gọi là nhân thuật. Còn những kẻ vì chơi đời phóng đãng mà nghèo và mắc bệnh thì không đáng thương tiếc lắm.
9. Khi chữa cho ai khỏi bệnh rồi chớ có mưu cầu quà cáp, vì những người nhận của người khác thường hay sinh ra nể nang hướng chỉ với kẻ giàu sang tính khí thất thường mà mình cầu cạnh thì hay bị khinh rẻ. Còn việc tâng bốc người ta để cầu lợi, thường hay sinh ra nhiều chuyện; cho nên nghề thuốc là thanh cao, ta phải giữ khí tiết trong sạch. Tôi xét lời dạy bảo của các bậc tiên hiền về lòng tử tế và đức hàm dưỡng. Rèn luyện cho mình rất chặt chẽ và đầy đủ. Đạo làm thuốc một nhân thuật chuyên bảo vệ sinh mạng con người phải lo cái lo của người và vui cái vui của người, chỉ lấy việc cứu sống mạng người để làm nhiệm vụ cho mình, không nên cầu lợi, kể công, tuy không có sự báo ứng ngay nhưng để làm âm đức về sau.

Phương ngôn có câu: "Ba đời làm thuốc có đức, thì đời sau con cháu sẽ có người làm nên khanh tướng". Đó phải chăng là do công vun trồng từ trước chăng? thường thấy kẻ làm thuốc thì nhân bệnh cha mẹ người ta ngặt nghèo, hoặc bắt bí người ta lúc đêm tối trời mưa có bệnh nguy cấp: bệnh dễ chữa bảo là khó chữa, bệnh khó chữa bảo là không chữa được dối lối quỷ quyệt ứng đối thoả mãn yêu cầu rắp tâm như thế là bất lương. Chữa cho nhà giàu sang thì tỏ tình sốt sắng, mong được lợi nhiều; chữa cho nhà nghèo hèn thì ra ý lạnh nhạt, sống chết mặc bay. Than ôi! đem nhân thuật là thuốc lừa dối, đem lòng nhân đổi lấy lòng buôn bán. Như thế thì người sống trách móc, người chết oán hờn không thể tha thứ được.

Tôi đã dứt chí công danh, thích tình mây nước. Người xưa nói: "Không làm được tướng giỏi cũng làm được một ông thầy thuốc". Cho nên tôi tự nghĩ: làm hết những việc đáng làm, giúp đỡ mọi người thật là sâu rộng, để thể với tấm lòng này, hoạ may không hổ thẹn với trời đất. Nhưng trong lúc lâm sàng nếu bệnh thể không chữa được đó là tự số mệnh đã định; nhưng còn những trường hợp bệnh có thể xoay sở được mà cũng định bó tay để nhìn biến cố, không mang hết sức mình thì lòng không thoả. Vậy mà chỉ đành thở ngắn than dài biết làm sao được. Tần Việt Nhân đã nói: "Coi của trọng hơn người là điều hư hại không chữa được" song khi gặp những hạng người này họ coi nhẹ mà mình coi trọng, họ thiếu thốn mà mình giúp đỡ, lo gì bệnh không khỏi.

Ôi! sẵn của lòng, hai điều tựa hồ khó được cả hai. Tài lực không đủ theo ý muốn thì thật làm thuốc còn thiếu quá nửa.

HẦU KHOA KHÁI YẾU

Yết hầu là cái cửa để thở và ăn uống. Thiên Ưu Tuệ vô ngôn sách Linh khu nói: "Họng là đường của đồ ăn uống, hầu là chỗ của khí đi lên đi xuống, hội yểm là cái cửa tiếng nói...". Có thể thấy được người xưa nhận thức về yết hầu rất chính xác.

Hầu ở phía trước, họng ở phía sau, họng là do một thứ thịt mềm kết thành, tiếp liền ở trên đầu chót thực quản, công năng của nó là để nuốt đồ ăn uống. Trên họng có một miếng thịt nhỏ thông xuống, gọi là lưỡi gà (huyền ung) và cũng gọi là đế đình. Hầu là do xương sụn kết thành, tiếp liền ở đầu chót khí quản, công năng của nó là thông suốt hơi thở. Màng mỏng trên họng gọi là hội yểm, khi đồ ăn uống đi qua yết hầu, tất nhiên lưỡi ấn lên hàm trên, thì hội yểm đóng kín họng trở lại, không cho đồ ăn uống vào hầu.

Theo phương diện kinh mạch mà xét, thì yết hầu cũng là hồ xung yếu của các kinh ra vào, ví dụ như những kinh Thủ thái âm, Thủ thái dương, Túc thái âm. Túc thiếu âm, Túc quyết âm, Túc dương minh, Nhâm mạch đều có đi qua chỗ ấy cho nên bệnh của yết hầu cũng là phản ánh bệnh của các kinh, chẳng những ảnh hưởng đến hô hấp và ăn uống, mà còn ảnh hưởng đến cả toàn thân.

Nguyên nhân của bệnh yết hầu đại để chia làm 3 loại:

1. Cảm phải phong hàn, táo nhiệt và trướng khí, dịch độc;
2. Âm kém thuỷ thiếu, hư hỏa bốc lên;
3. Ham ăn những thức ăn kích thích, như chiên xào đốt nước, các đồ thơm cay, hút thuốc, uống rượu, v.v... đến nổi hỏa nhiệt chứa lại ở trong.

Bệnh hầu khoa thường thấy trên lâm sàng, phần nhiều là nguyên nhân thứ nhất và nguyên nhân thứ ba, còn nguyên nhân thứ hai phần lớn là sinh ra sau khi ốm đau, âm khí bị tổn thương, tân dịch bị sút kém.

I. NHÌN CHUNG BỆNH VỀ HẦU KHOA

1. Đau yết hầu

Lấy đau nhức làm chủ chứng thì những bệnh hầu khoa nặng hơn (như nhũ nga, hầu ung v.v...) cũng có chia ra nhẹ và nặng. Chứng của nó là yết hầu nghẹt đau, cửa họng sưng, nóng nhẹ, đỏ hoặc hồng nhợt. Phần nhiều vì ngoại cảm phong hàn hoặc âm hư hỏa vượng, nói năng quá nhiều, ăn cay nhiều quá mà gây ra.

2. Viêm loét trong họng

Thường ở một bên cửa họng (cả hai bên rất ít thấy), hoặc trong cửa, hoặc ngoài cửa, nhưng ở ngoài cửa nhiều hơn. Sưng lúm lên cao, chân không gọn gàng,

đỏ hồng nóng rực, bề ngoài sáng trơn, ăn nuốt khó khăn, phát sốt, sợ lạnh, đau ran cả đầu và tai, phiền táo không yên, rồi thì làm mủ loét vỡ, phần nhiều vì phong nhiệt, đàm hoả ung trệ ở Phế và Vị gây ra. Cũng có khi vì họng đau đã lâu phát triển mà thành.

3. Nhũ nga viêm

Chứng này hay phát ở chỗ thịt lồi cao về hai bên họng (hạnh nhân), sưng lên một cục, hình như con ngài tằm, cho nên gọi là nhũ nga, sinh ra một bên gọi là đơn nhũ nga; hai bên đều mọc gọi là song nhũ nga. Sưng cao, xung quanh chân thu gọn, mặt ngoài cao thấp không bằng nhau, lúc mới mọc sợ rét, phát nóng, đỏ hồng mà đau, ăn nuốt khó khăn, miệng ráo, lưỡi khô, mạch sắc hữu lực, nặng thì ngoài gây sinh ra hạch nhỏ, lổn nhổn như hạt châu, có thể di động được. Có khi trên cục sưng có cái màng vàng trắng tựa như miếng đờm đặc, hoặc như điểm sao, khô đi cũng dễ mà khô đi rồi cũng không chảy máu, như có hiện tượng lở loét gọi là lạn hầu nga. Chứng này phát về bên trái là thuộc Tâm kinh, phát về bên phải là thuộc Phế kinh, một bên là nhẹ, hai bên là nặng, loét ra thì càng nặng hơn, có chia ra chứng hư, chứng thực, cũng có lúc làm mủ, khi khám bệnh phải phân biệt cho kỹ càng.

4. Phi dương hầu

Phần nhiều vì đồ ăn làm xây xước hoặc bị bỏng nước sôi mà sinh ra. Đột nhiên nổi lên một nốt bông, ngăn lấp đầu họng, sắc đỏ ửng hoặc tím đen, da của nốt bông nổi lên mà mỏng vì phát bệnh một cách nhanh chóng, cho nên gọi là phi dương hầu. Có thể dùng kim châm vỡ, chảy hết máu tím thì tiêu đi, không nên để chậm, không thì lớn lên dần dần, có thể làm cho nghẹt thở.

5. Toả hầu phong

Đầu họng đỏ sưng, cái lưỡi gà thông xuống, như bị khoá lại, cơm nước khó xuống, hơi thở khó khăn, đau nhức không yên, sắc mặt xanh nhợt, khi thở xương ức lên xuống rất dữ, nặng thì đổ mồ hôi trán dầm dề, chân tay phát lạnh. Phần nhiều vì uống rượu ngon nhiều quá, ăn đồ béo mỡ không dè dặt, do mặc quá ấm, đến nổi nhiệt tích lại trong, lâu thì động hoả sinh đờm là nguyên nhân sinh ra bệnh. Bệnh này chia ra hai loại cấp tính và mạn tính; bệnh phát ra đột ngột, khó thở gấp, gọi là cấp toả hầu phong, khó chữa hơn; bệnh phát lẻ rải, không thấy có triệu chứng nặng, gọi là mạn toả hầu phong thì dễ chữa hơn.

6. Triển hầu phong (phong quai nón)

Chứng này giống chứng toả hầu phong, nhưng khác nhau là trước cổ sau gáy đồng thời sưng lan man cả, và lại phát triển rất nhanh, màu sắc hồng tía, ngứa mà tê dại, ấn thì lồm xồm. Vì yết hầu bị ngăn trở, cho nên có những chứng thở thì há miệng, đờm dãi đầy nghẹt, tiếng như kéo cưa, chảy nước bọt ra, nước không xuống được, nặng thì miệng cắn chặt không mở, cuống lưỡi cứng đờ. Chứng này phần nhiều do chứng toả hầu phong phát triển mà sinh ra, thể bệnh nghiêm trọng, tử vong cũng khá nhiều.

7. Hẩu sa

Vì cảm nhiễm những khí dịch lê, uế tạp hoặc táo nhiệt mà gây ra, lúc mới sinh ra thì phát sốt, sợ rét, hầu họng sưng trướng, nổi ban điểm sắc đỏ, nuốt vật gì thì đau nhức, khát nước, lồng ngực đầy tức, rêu lưỡi vàng nhớt, bên đĩa và đầu chót đỏ thẫm, mạch sắc, hoặc trầm nhu phục, kể đó đầu họng nát loét, miệng phả hơi thối, khắp mình mọc đầy nốt đơn. Nhân vì họng loét phát ra, cho nên gọi là "lạn hầu đản xa".

8. Bạch hầu

Nói chung, bắt đầu thì hơi có nóng rét, đầu đau, mình đau, tinh thần không phấn chấn, trong họng nóng đau (cũng có khi không cảm thấy đau), kể đó thì hai bên đầu họng hiện ra điểm trắng (cũng có khi sau 2,3 ngày rồi mới thấy), hoặc lên thành miếng sắc xám bẩn, trơ trệ, dần dần lây lan đến trong ngoài của họng, hoặc chỗ lưỡi gà, mặt ngoài màng trắng sáng trơn, giới hạn từ bề rìa rõ ràng, khó khêu mất đi, gương khêu đi thì sinh ra chảy máu, rất dễ phân biệt với những chứng lạm hầu sa, lạm nhũ nga. Nếu chỗ viêm loét lan rộng, lại kèm có những chứng ngạt mũi, tiếng khàn, đờm ứ trệ khí suyễn, nghe như kéo cửa, ăn uống thì sặc, mặt trắng, môi xanh, những chứng trạng ấy rất xấu, thường thường vì bạch hầu ngăn lấp nghẹt thở mà chết. Chứng này phần nhiều vì cảm khí táo nhiệt và miễn dịch độc lưu hành mà gây nên.

9. Hẩu tiên

Chứng này phần nhiều vì thận âm hư tổn, hư hỏa bốc lên, tân dịch không nhuận lên được, phế nhiệt hun nấu mà sinh ra. Người mắc bệnh lao, rất dễ bị chứng này. Nói chung, thường sinh ở những chỗ trong của họng và hội yểm, mạch máu đỏ chằng chịt đầy khắp giống như gân sau lưng lá hải đường, hoặc như đường nứt rạn trên bát sứ vỡ, hoặc như hình từng nốt ngựa đau khô ráo, thức ăn thường thường còn có thể miễn cưỡng nuốt xuống, mà nước hay thuốc thì một giọt cũng khó xuống; khô nhám mà ngứa, về đêm càng nặng, không chữa kịp thì dần dần khản cổ mất tiếng, nghẹn ăn mà tử vong.

10. Hẩu khẩn

Chứng này phần nhiều vì thất tình uất kết, huyết nhiệt khí trệ mà sinh ra, ở phụ nữ bị nhiều hơn. Phát sinh ra hai bên họng, mọc mụn lên như nấm, cao mà dày, sắc tía, chạm đến dễ chảy máu, ngoài việc chữa bằng thuốc, có thể dùng phép đốt.

11. Hẩu cam

Phần nhiều Thận âm hao thiếu, tướng hỏa bốc lên mà gây ra, hoặc nhiễm phải bệnh dương mai, độc tà trà lên mà sinh ra: trước hết cảm thấy họng khô nhám hơi cứng hơi đau, sắc hồng nhợt, ăn uống không thông lợi, vết lở như vì xát mà bị thương, cổ gáy sinh hạch; kể đó thì đầu họng sinh ra ban hồng, dần dần biến ra sắc tím thẫm, nứt vỡ viêm loét, lâu thì xuyên thông lỗ mũi, uống thuốc hay nước vào thì lại theo lỗ mũi sặc ra, ăn uống trở ngại, chất dinh dưỡng thiếu thốn, mình gầy trơ xương. Bệnh mà do giang mai gây nên thì tục gọi là giang mai kết độc.

II. CHẨN ĐOÁN BỆNH YẾT HẦU

Chẩn đoán bệnh hầu khoa, đối với chứng trạng của toàn thân, thì cũng giống như bệnh nội khoa, là vận dụng tứ chẩn bát cương để mà phân tích. Bàn ở đây chỉ là phân tích chứng trạng cục bộ, nhưng khi lâm sàng cần phải kết hợp lẫn nhau với chứng trạng toàn thân mới có thể biện chứng luận trị được.

1. Biện chứng hàn nhiệt, hư thực

Đại để bệnh yết hầu thuộc thực nhiệt thì tất nhiên sưng đỏ, lở lên cao, càng sưng càng căng, sắc đỏ tươi hoặc đỏ thẫm, tất nhiên đau nhức không ngớt. Ngoài ra lại có bao nhiêu chứng nhiệt như phát nóng, phiền khát, đại tiện bế kết, đờm dãi, hơi thở hôi, rìa và đầu lưỡi đỏ thẫm, giữa lưỡi trắng, cuống lưỡi vàng dày, mạch huyền sắc.

Thuộc về chứng hư hàn, thì đại để không sưng, nếu sưng cũng không quá lắm, lan man mà không thu gọn, sắc phần nhiều nhợt màu phấn, mà không tươi sáng, khi đau nặng lưỡi gà thông xuống, đầu họng trên lưỡi khô ráo không có tân dịch, không có triệu chứng đờm dãi trào nghẹn, tuy quanh ven và đầu lưỡi đỏ hồng mà rêu trắng trơn, mạch phần nhiều vi tế hoặc trầm ngược, đại tiểu tiện như thường.

Nói tóm lại, bệnh thuộc thực nhiệt thì họng đau nhiều, bệnh thuộc hư hoả thì họng đau vừa; đau về buổi sáng, là khí phạm có hoả; đau về buổi chiều hoặc nửa đêm là huyết phạm có nhiệt; ưa uống nước là thuộc nhiệt, không khát thuộc hàn; đại tiểu tiện thông lợi, chẳng qua là vì hư hoả bốc lên, đại tiểu tiện bế kết là thực nhiệt ứ tắc ở trong. Những điều ấy đều là những điểm chủ yếu để chẩn đoán.

2. Biện chứng về khí

Biện khí vị của bệnh yết hầu là có thể phân biệt được thuộc nhiệt hay thuộc hàn và bệnh tình nhẹ hay nặng. Nói chung, hơi thở nặng mùi là phần nhiều thuộc nhiệt chứng, thực chứng. Hư chứng, hàn chứng thông thường ít có mùi hôi, nếu có cũng rất nhẹ. Nếu chảy dãi tanh hôi, phần nhiều thấy phát ở những chứng yết hầu bị thực nhiệt hoả độc, như nhũ nga, hầu sa v. v... như miệng phun ra hơi thối, tanh hôi làm người ta khó chịu, phần nhiều thuộc những chứng lạn hầu sa, hầu cam. Nếu có hơi nóng hôi thối, phần nhiều thuộc vị nhiệt bốc lên; nếu phế nhiệt quá lắm, thường có mùi hôi thối khiến người ta ngửi phải muốn nôn mửa. Trên đây là phương pháp thông qua khí vị để phân biệt hàn nhiệt.

3. Bệnh chứng về mủ

Bệnh yết hầu làm mủ, thường thường thấy ở những chứng thực, chứng nhiệt, như những chứng nhũ nga, hầu ung; hư chứng làm mủ thì rất ít. Biện bệnh có mủ hay không, chủ yếu là căn cứ vào hình thái màu sắc mà xác định. Nếu thể sưng lở cao, màu sắc đỏ ửng, bốn bề quang đỏ bó gọn, phát sốt 3,4 ngày không lui, phần lớn là đã thành mủ, có thể chích ở chính giữa cho vỡ ra mà nặn mủ; nếu màu sắc nhợt nhạt, thể sưng lan man không nổi lên cao, không có giới hạn rõ ràng, không đau nhức lắm, đại thể là không có mủ. Lại có thứ gì sắc đỏ không ửng

lên, chân thì lan man không gọn, mà chỗ sưng có cái như nướu vú nổi lên, đó là nhiệt độc tản mác không tụ lại, nhưng ở trong đã làm mủ, có thể chích vào chỗ nổi nướu cho vỡ ra mà nặn mủ. Chứng như nga làm mủ chậm hơn, nếu 4 - 5 ngày phát sốt đau nhức rất dữ, chỗ đau sưng vù, sắc đỏ ửng hoặc đỏ tía, quầng đỏ tán ra bốn bên, là đã thành mủ rồi; hoặc chứng như nga viêm loét, tuy sắc đỏ sưng vù, nhưng tản mác mà không có vành chân là chưa làm mủ. Nếu bệnh ở cửa họng trở vào, sưng nổi cao, phát sốt đau nhức, có thể dùng miếng tre nhỏ đã khử trùng ấn vào chính giữa chỗ sưng, thấy lõm xuống là có mủ, cứng không mềm, là không có mủ. Sắc mủ vàng đặc mà tươi là tốt, sạm bẩn mùi thối là xấu, đó là kiến thức cơ bản về biện chứng về mủ.

4. Biện chứng về tiên lượng bệnh

Biện chứng về tiên lượng của bệnh yết hầu nói chung, phạm những nhiệt chứng, thực chứng như ung, nga, cam, dinh, thì lấy quầng đỏ tươi sáng làm tốt, tia sạm xám đen là xấu; mắt có thần là lành, mắt không thần là dữ; mũi nhuận như thường là lành, đen như phủ than, cách mũi pháp phồng luôn luôn là dữ. Phạm những chứng môi lưỡi khô xám, lỗ mũi khô mà đen như than khói, mắt lờ đờ, thở to hơi ngắn, họng loét không màu, hôi thối khó ngửi, mồ hôi đổ giọt như dầu, hàm răng khó há ra ngậm lại, tinh thần mệt mỏi, hai mắt trợn ngược, đều là chứng xấu, bệnh phần nhiều là nguy cấp; phạm những chứng sưng nổi lên, màu sắc tươi sáng, tinh thần sáng suốt, ăn uống được, đại tiểu tiện bình thường, sắc mủ vàng đặc không hôi, miệng ngậm mở tự nhiên, đều là chứng tốt, dự đoán là tốt lành.

III. PHÉP CHỮA BỆNH HẦU HỌNG

Chữa bệnh hầu họng trừ dùng thuốc thang, thuốc hoàn uống trong ra, thì phương pháp chữa ở tại chỗ đau cũng rất trọng yếu. Trong đó bao gồm những phép thổi thuốc vào, xông khói, súc, rửa, móc cổ cho mủ ra. Ngoài ra, chữa bằng phép châm cứu cũng có hiệu quả nhất định và có tác dụng cấp cứu.

1. Phép chữa trong

Như trên đã bàn qua, chứng yết hầu có hư có thực. Chứng hư là do phần âm kém thiếu, hư hỏa bốc lên, cho nên phép chữa phải lấy tư âm giáng hỏa làm chủ. Chứng thực là do dịch độc bế kết, phong đàm quấy rối ở trên, phép chữa nên lấy thanh nhiệt giải độc hoá đàm làm chủ. Ngoài có biểu tà, thì nên sơ tán, nhưng phát hãn không nên quá nhiều để tránh sự hao tổn tân dịch. Trong có tích nhiệt, thì nên công hạ, nhưng không nên hạ quá mạnh, để tránh gây thương tổn đến chính khí. Nói tóm lại, ngoại cảm chứng thực, thì nên sơ tiết, mà không nên công phạt đi, nếu cho uống thuốc hàn lương quá sớm, tắt đến nổi nhiệt độc hãm vào trong; trong bị âm hư, nên dùng thuốc tư nhuận, mà không nên phát tán, nếu cho uống nhầm thuốc tân ôn, tắt đến nổi nước cạn người khô, thường không không cứu nổi. Nay đem phương pháp chữa theo phân biệt nguyên nhân và chứng hậu, nói đại khái như sau:

Cảm phong hàn, ngạt mũi, nặng tiếng, mình rét sợ gió, không có mồ hôi, đau đầu, mạch phù mà sắc, cửa họng đau nhức, hơi sưng, mà nuốt không lợi, trước hết phải nên sơ giải biểu tà, dùng thuốc như bài Kinh phòng bại độc tán.

Kinh Dương minh tích nhiệt, không sợ rét lại sợ nóng, đại tiện khó khăn, mạch hồng thực hữu lực, cổ họng đỏ sưng, đau nhức nóng sát, nên làm tiết hết uất nhiệt, lựa dùng những bài Lương cách tán, Điều vị thừa khí thang.

Cảm phải dịch độc thời khí, hiệp với với hoả ở phế vị bốc lên, mạch ở tả thốn và hữu quan đi hồng huyền hữu lực, trong họng ngứa đau, khô cay sưng đỏ, nuốt khó, mắc nghẹn, muốn uống nước lạnh, nên thanh hoả giải độc, lựa dùng những bài như Thanh yết lợi cách thang (1), Thử niêm tử giải độc thang (2).

Đàm hoả bốc lên, mạch đi hồng sắc, yết hầu sưng nghẹn đau nhức, uống nước khó xuống, nói năng ngọng nghịu, nặng thì tiếng dờn như kéo cửa, phép chữa lấy tiêu đàm làm chủ, có thể tùy chứng lựa dùng những bài như Hùng hoàng giải độc hoàn (3), Định đàm thang (4).

Thường ngày vốn yếu, 6 bộ mạch vi tế, đại tiện phần nhiều là lợi, cửa họng hơi sưng mà khô, đau nhức phần nhiều lúc gần trưa, nên bổ trung khí để sinh tân dịch, có thể dùng bài Bổ trung ích khí thang lấy những vị ngọt nhuận làm tá như những loại Thiên Hoa phấn, Huyền sâm v.v... Nếu mạch đi tế nhược, bộ tả thốn yếu, chiều lại đau tăng, nên bổ huyết nhuận táo, chọn bài thuốc như bài Tứ vật thang hoặc dùng bài Quỳnh ngọc cao để giúp sức.

Lo nghĩ quá độ, tỳ hư can uất, nên bổ tỳ sơ can, có thể dùng bài Quy tỳ thang hợp với bài Tiêu giao tán. Nếu vì vốn âm hư, thận âm bất túc, miệng khát họng khô, như có vật gì nghẹn họng, hơi sưng hơi đau, hơi đỏ, 6 bộ mạch tuy sắc, mà hai bộ xích phù nhuyễn, nên tư âm giáng hoả, có thể dùng loại bài Lục vị địa hoàng hoàn hoặc bài Tri bá địa hoàng hoàn (5); như âm hư mà có thực nhiệt, nên dùng bài Ngọc nữ tiến.

Những chứng hầu ung, nhũ nga, lúc mới bắt đầu, nên dùng phép tân lương sơ tán, như bài Kinh phòng bại độc tán, bài Ngưu bàng thang (6) gia Hoàng liên, Sơn đậu căn, Xạ can v.v... Chứng hầu ung nên gia Quy vĩ, Đào nhân, Sơn giáp, Tạo thích, Xích thực, Thuyền thảo v.v... Biểu tà giải rồi mà nhiệt độc nặng, có thể dùng bài Hoàng liên giải độc thang gia sinh địa, Tê giác, Tri mẫu, Đan bì, Liên kiều, Lô căn để thanh hoả giải độc.

Chứng lạn hầu sa, hầu tà uất ở khí phận, lúc mới đầu nên tán biểu, như bài Kinh phòng bại độc tán, bài Thanh yết lợi cách thang bổ Tiêu hoàng, gia Bách thảo sương, Mã bột làm tá; nếu hoả đã hoá vào phần dinh, thì nên thanh dinh giải độc ngay, lấy thuốc sơ thấu làm tá, nhẹ thì dùng bài Hắc cao thang (7), nặng thì dùng bài Tê giác địa hoàng thang.

Chứng bạch hầu bắt đầu nếu có kèm biểu chứng, nên dùng thuốc tân lương sơ giải, có thể dùng bài Trừ ôn hoả độc thang (8); biểu chứng hết rồi, thì có thể dùng bài Dưỡng âm thanh phế thang để nuôi phế âm thanh phế nhiệt; như bạch hầu bớt mà nhiệt vẫn chưa thanh được, có thể dùng bài Thanh tâm định

phế thang (9) để thanh hết dư nhiệt; nếu phế không hồi phục, nên dùng bài Dưỡng chính thang (10) bổ Thiên hoa phấn, gia trích Cam thảo, Sa sâm để dưỡng phế âm.

Những chứng hầu tiên, hầu cam, vì thận thuỷ kiệt ở dưới, tướng hoả bốc mạnh lên trên, phế âm bị hao mà sinh ra, khi chữa nên tư âm nhuận táo, nhất thiết kỵ thuốc khô hàn làm tổn thương đến vị, như những bài Lục vị địa hoàng hoàn, bài Dưỡng âm thanh phế thang đều có thể chọn dùng.

Chứng giang mai kết độc gây ra chứng hậu cam, có thể dùng bài Tỳ giải thang (11), bài Thổ phục linh thang (12), bệnh đã lâu nên kiêm dùng phép dưỡng âm phù chính.

2. Phép chữa ngoài

Phép chữa ngoài thông thường dùng trong hầu khoa, là phép thổi thuốc, chích nhỏ, móc cho mủ, xông khói, hơ lửa. Tác dụng của những phép ấy có thể đến thẳng chỗ đau, để giúp thêm cho phương pháp chữa trong. Đặc biệt là có bệnh nặng quá, dùng thuốc thang không nuốt xuất được, thì phép chữa ngoài lại càng thấy rõ tầm quan trọng.

2.1. Thổi thuốc

Tức là dùng ống thổi (ống thổi thuốc bột) đem các loại bột thuốc thích hợp với bệnh tình mà thổi vào chỗ đau. Nếu thấy bệnh yết hầu mới phát lên sưng đỏ đau nhức không ăn nuốt được, có thể thổi bột Băng bằng tán 913). Như hoả nhiệt thịnh vượng, sưng vù đỏ óng, nóng bằng đau nhức, có thể dùng bột Thâm hoàng tán (14), bột Băng thanh tán (15) thổi ngoài; như yết hầu sưng trước tắc nghẽn nuốt nghẹn, thuốc nước khó xuống, nên thổi luôn bột Kim toả chủy tán (16) (thuốc tán này cũng có thể dùng chữa chứng toả hầu phong) hoặc bột Hạ thị đại thi chủy tán (17); như đỏ sưng mà khô nhám, không có tân dịch (như chứng hầu tiên, hầu lao, v.v...) có thể dùng bột Băng bằng tán hợp với Băng thanh tán gia Tây qua sương (18) mà thổi vào, dờm dãi đóng ngăn cửa họng có thể dùng bột Bạch giáng tuyết tán (19) để tiêu dờm.

Hết thấy những bệnh yết hầu mà trong miệng loét nhiều đều có thể dùng bột Lục bào tán (20), bột Ngọc tiết tán (21) mà thổi vào. Như loét nhiều mà lại sưng (như những chứng lạn nhũ nga, lạn hầu sa) có thể dùng bột Băng hoàng tán (22) hoặc Lạn hầu suy (23) mà thổi vào; loét ra máu, có thể dùng thuốc kết hợp với Tiểu kế tán (24) mà dùng chung; loét chảy máu mà ngứa, thì hợp với Kim táo tán (25) mà thổi vào; loét nặng thì có thể dùng Tích loại tán hoặc Tân định gia giảm tích loại tán (26). Còn như thịt thối đã hoá mà thịt mới không sinh ra, thì có thể dùng Đạm hoàng tán (27), hoặc trộn lẫn với Băng thanh tán mà thổi vào.

Bạch yết hầu thuộc chứng hư, yết hầu khô đau, nghẹn tắc ngọng tiếng, tuy thuộc hư hoả, thuốc thổi cũng nên lấy thanh lương làm chủ. Vì dưới tuy có hàn, mà trên có chứng hoả, nên dùng bài Trương thị hư hầu suy dược (28) hoặc Huyết dư tán (29) mà thổi và ngâm viên Hạ thị cầm hoá hoàn (30). Chứng hầu tiên thì nên thổi bột Phàn tinh tán (31).

Phạm chứng hầu phong đóng chặt, hàm răng ngậm cứng, không có cách gì mở được, trừ việc trước hết châm hai huyệt Hợp cốc, Giảo xa ra, có thể dùng bột Vi tự hiệu suy tán (32) hoặc bột Khai quan thần ứng tán (33) do lỗ mũi thổi vào, ngoài dán Dị công tán.

Chứng bạch hầu mới phát, thổi bột thanh lương tán (34), nếu đờm dãi trào mạnh, nên tạt dùng Hùng hoàng giải độc hoàn. Nếu viêm loét, nên chiếu theo phép chữa yết hầu viêm loét mà xử lý.

Các phép chữa ngoài trên đây đều là phương pháp dùng đã có hiệu quả trong lâm sàng, có thể căn cứ chứng trạng nhẹ nặng, hoãn cấp mà phân biệt lựa dùng. Nhưng nên chú ý lúc thổi thuốc, không phải chỉ thổi ở chỗ đau, mà phải thổi ra cả xung quanh để phòng bệnh độc lan đến.

2.2. Phép châm

Dùng phép châm trong phép ngoại trị có 2 cách, một là châm vào huyết cho ra máu, dùng vào lúc bệnh yết hầu sưng nhiều, hàm răng không mở được; hai là châm thủng cho ra mủ, dùng để nặn hết mủ ở chỗ sưng đau.

a. Châm vào huyết: Phạm hết thấy những chứng bệnh yết hầu cấp tính, sưng trướng tắc nghẹt nói không ra tiếng, thuốc nước không nuốt được, lúc cần phải khai quan gấp, thì dùng phép châm thu được hiệu quả rất chóng; dùng kim ba cạnh châm ở trên huyết Thiếu dương (tại phía trong góc móng tay cái của hai tay) cho ra máu để trừ nhiệt, hoặc châm huyết Nội quan, lưu châm xoay chuyển mà tả đi, có thể làm cho chỗ bế tắc mở được ngay. Nếu bệnh tình nghiêm trọng, có thể dùng hào châm (kim nhỏ) châm sâu vào 2 huyệt Hợp cốc (phải cho vào 1 tác 5 phân) thấu qua huyết Lao cung ở lòng bàn tay, lại xoay chuyển luôn luôn để tăng thêm tác dụng. Như thế, thường có thể chuyển nguy Hành an.

b. Chích mủ: Nếu mủ thành rồi thì nên chích mủ, nên căn cứ theo chẩn đoán, dùng kim ba cạnh nhẹ đúng chỗ rất nông mỏng của mụn mủ mà đâm thẳng vào, nên cách 3 đến 5 chỗ; khi chích cần bảo người bệnh ngửa mặt, một người ôm chặt lấy đầu, dùng cái đè mà đè chặt lấy cuống lưỡi (không nên thò cái đè vào gần yết hầu quá, nếu không, dễ gây ra nôn ọe), chích vào nhanh rút ra nhanh, phải làm nhanh tay, nhưng cần nông sâu cho vừa độ, không nên quá sâu quá nông. Nếu chứng nhũ nga làm mủ, chất thịt bền dai, dùng sức hơi kém, thì thường chích không đến mức, lại thêm đau, rất nên chú ý. Ngoài ra chứng yết hầu thực nhiệt, đột nhiên sưng đỏ, nên dùng kim ba cạnh chích ở chỗ đau cho ra máu xấu (không nên quá nhiều, chừng 3 - 5 chỗ thôi) thường thường liền thấy nhẹ đỡ (những chứng bạch hầu, lạn hầu sa, lạn nhũ nga cho đến chứng cam sang đều cấm chích).

2.3. Phép móc cổ cho mửa

Phép này hay dùng cho chứng hầu phong đờm dãi đầy tắc cổ họng, thổ không ra, nuốt không vào, thở bị ngăn trở. Phép làm là nửa chén nước sôi, thêm 4 thìa dầu trẩu, khuấy đều, dùng lòng cứng cánh gà nhúng dầu, thò vào trong họng mà vận, thò luôn vào 4-5 lần, thì đờm có thể thổ ra ngay lại chọc lại thổ, khi nào đờm dãi thổ sạch, thổ được thông thì thôi. Kế đó dùng thang Cam thảo sắc lấy nước mà súc miệng để giải mùi dầu trẩu.

2.4. Phép xông khói

Phép này tức là khai quan ngọc toả chủ, hay dùng cho chứng hầu phong, hàm răng cắn chặt không mở được ra. Phép ấy dùng Ba đậu để trên giấy mà ép cho dầu thấm vào khắp giấy, liền đem giấy đã thấm dầu đó về lại thành cái mồi; châm lửa mà xông cho khói vào trong mũi, một lát miệng mũi chảy rãi, hàm răng tự mở ra, sau khi đã mở miệng, dùng bột Nhị tiên tán mà thổi vào họng luôn luôn (Đảm sa 4g, Cương tằm 12g đều tán bột).

2.5. Phép nung lửa

Phép này phần nhiều hay dùng vào chứng hầu khẩu; phép làm là dùng cái dùi lửa lấy ngải nhung bao lại, ngoài lại dùng bông bọc nữa, tẩm dầu trẩu lên trên bông để se dùng. Bảo người bệnh ngửa dậy ngồi cho ngay thẳng, đỡ chắc lấy đầu, dùng dây bạc nhỏ làm thành cái tròng, buộc giữ lấy miệng, lưỡi, rồi sau đem dùi lửa hơ trên ngọn đèn đỏ cho nóng, chùi sạch ngải và bông đi nhằm đúng chỗ đau mà nung cho thật nhanh, nếu nguội đi lại đốt như cách trên. Gần đây người ta dùng dầu mè thấm ngải cho ướt, châm lửa đỏ lên, rồi ghé dùi lửa lên trên ngọn lửa đốt đỏ mà nung, đơn giản hơn; khi nung phải cận thận, chớ có chạm phải lưỡi gà, làm thương tổn đến thịt lạnh; sau khi nung xong, thì uống nước sắc Cam thảo để giải hỏa độc. Chứng hầu khẩu chảy máu không cầm, có thể dùng phép này để chỉ huyết, hiệu quả rất rõ rệt.

PHỤ PHƯƠNG

1. Thanh yết lợi cách thang (Chứng trị chuẩn thang)

Thăng ma, Huyền sâm, Cát cánh (sao), Cam thảo (trích), Phục linh, Hoàng liên (sao), Ngưu bàng tử (sao tán), Phòng phong, Bạch thược (sao), phân lượng đều bằng nhau, mỗi lần dùng 4-8g, đổ nước vào sắc uống.

2. Thử niêm tử giải độc thang (Trương Thị Y thông)

Thử niêm tử (sao nghiền), Cát cánh, Thanh bì, Thăng ma, Hoàng cầm, Thiên hoa phấn, Sinh cam thảo, Huyền sâm, Sinh chi nhân (nghiên), Hoàng liên, Liên kiều (bỏ tâm), Bạch truật (thổ sao), Phòng phong, Sinh địa, Cát căn đều bằng nhau, sắc uống sau bữa ăn.

3. Hùng hoàng giải độc hoàn (Trùng lâu ngọc thược)

Hùng hoàng 40g, Uất kim 4g, Ba đậu (bỏ vỏ dầu) 14 hột, đều tán bột, khuấy hồ với giấm làm hoàn bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 7 viên, uống nước với trà, thổ ra đờm rãi là có hiệu quả ngay. Nếu ngạt mình gần chỗ chết mà tim còn nóng, đồ thuốc không xuống, lập tức lấy thìa sắt cạy miệng ra mà đổ. Nếu xuống khỏi họng được, thì chắc sống.

4. Dịch đàm thang (Y phương tập giải/dẫn của Nghiêm Thị)

Bán hạ (chế gừng), Đằm tinh đều 10g, Quất hồng, Chỉ thực, Phục linh đều 8g, Nhân sâm, Xương bồ đều 4g, Trúc nhự 3g, Cam thảo 2g, gia Gừng sống sắc uống.

5. Tri bá địa hoàng hoàn

Tức Lục vị địa hoàng hoàn gia Tri mẫu, Hoàng bá.

6. Ngưu bàng thang (Thâm Thị tôn sinh thư)

Ngưu bàng tử, Thăng ma, Hoàng dược tử, Huyền sâm, Tử bối, Phù bình, Cát cánh, Cam thảo, Thiên hoa phấn.

7. Hắc cao thang

Đạm đậu sị, Sinh địa tươi, trích Cương tằm, Xích thực đều 12g, Bạc hà, Thuyền y, sinh Cam thảo đều 3g, Liên kiều, Tượng bối mẫu, Phù bình, đều 12g, Thạch cao, Thạch học tươi 16g, rễ Chanh tươi, rễ Lau đều 40g

8. Trừ ôn hoá độc thang (Hầu chứng minh biên)

Cát căn, Kim ngân hoa, Sinh địa hoàng, Đông tang diệp, Bối mẫu (bỏ tim) đều 8g, Tỳ bà diệp 6g (bỏ lông bôi mật nướng), Bạc hà 2g, Mộc thông, sinh Cam thảo đều 3g, Trúc diệp 4g, sắc uống mỗi ngày 1-2 lần.

9. Thanh tâm định phế thang (Bạch hầu tiếp yếu)

Sinh địa 12g, Chiết bối 8g, Hoàng bá 8g, Mạch đông (bỏ tim) 12g, Hoa phấn 8g, Tri mẫu 8g, Thiên môn, Hoàng cầm đều 8g, Cương tằm 8g, Cam thảo 2g, sắc uống mỗi ngày 1 đến 3 thang, người yếu khí hư gia Sâm hoặc Sinh ngọc trúc.

10. Dương chính thang (Bạch hầu tiếp yếu)

Sinh ngọc trúc 20g, Hoài sơn (sao) 16g, Thổ phục linh 12g, Thục địa 16g, Sinh địa 12g, Bạch thực 8g, Thiên hoa phấn 8g, Mạch môn (bỏ tim) 12g, chế Hà thủ ô 16g, Nữ trinh tử 12g, sắc uống.

11. Tỳ giải thang (ngoại khoa chính tông)

Tỳ giải, Khổ sâm, Phòng phong, Sinh hà thủ ô đều 20g, Uy linh tiên, Đương quy, Bạch chỉ, Thương truật, Ma nhân 20g, Thạch xương bồ, Hoàng bá đều 2g, Khương hoạt, Xuyên tiêu đều 2g, Quy bản 20g, Hồng hoa 1g, Cam thảo 2g.

12. Thổ phục linh thang (Trương Cảnh Nhạc)

Thổ phục linh 40 - 120g, 3 bát nước, sắc còn 2 bát, uống từ từ bất kỳ lúc nào.

13. Bằng bằng tán (Ngoại khoa chính tông)

Bằng phiến 2g, Châu sa 2,5g, Huyền minh phấn (tinh chế), Bằng sa đều 20g (có phương gia chế Cương tâm 2g), Đằm phân 2g, Bồ hoàng 3g, đều nghiền rất nhỏ, thổi xát vào chỗ đau, mỗi ngày 5-6 lần.

Phụ: Phép luyện Huyền minh phấn: Sau ngày đông chí dùng 10 cân Phác tiêu trong sạch, 1 đấu 5 thăng nước, 5 cân củ cải trắng đập nát, cho vào nồi nấu sôi, bỏ củ cải, dùng giấy bông 2 lớp lọc qua, phơi sương 3 ngày đêm, khi Phác tiêu gần ngưng kết, nghiêng đổ bỏ nước thừa đi, lại cho vào nồi đất, bắc lên lò than, thêm nước cho nó tan ra. Lấy dao đồng khuấy đều sắp đông, gạn sang nồi nhỏ, dưới nồi dùng 3 cái đinh, làm thành 3 góc găm vào đất bùn, cao chừng nửa tấc, đổ than vào trong lò, và trên dưới bốn bên mà nướng, khi nào nồi đỏ hồng là được. Ngày hôm sau đem nghiền nhỏ, rồi chải giấy bông lên chỗ đất tối sạch sẽ, rải Tiêu ra trên giấy, dày bằng đồng tiền, sau 3 ngày dựng vào bình sứ mà cất, trên rải giấy vụn chừng 1 tấc để hút khí ẩm.

14. Thâm hoàn tán (Nghiem phương của dân gian)

Nguyệt thạch 40g, Huyền minh phấn (tinh chế) 4g, Nhân trung hoàn 8g, Minh hùng hoàng 8g, Mai phiến 4g, đều nghiền cực nhỏ không nghe tiếng nữa mới được, cất vào bình để dùng.

15. Bằng thanh tán (Nghiem phương của dân gian)

Xuyên liên 1,5g, Hải nhĩ trà, Thanh đại, Đẳng tâm thán đều 2g, Tây hoàng 1g, Tinh chế Nhân trung bạch 2g, Mai phiến 2g, đều nghiền cực nhỏ, bỏ bình nút kín để dùng.

16. Kim tỏa chủy tán

Hàn diêm tiêu 60g, Mai phiến 2g, đều nghiền bột.

17. Tạ thị đại chủy tán (Nghiem phương của dân gian)

Nguyệt thạch 4g, Bạc hà 2g, Sinh thạch cao 4g, Đằm phân 2g, Sinh cam thảo 1g, Chế tâm 2g, Tạo giác (nướng hết khói) 2g, Tây hoàng 2g, đều nghiền cực nhỏ, bỏ vào bình cất dùng, nút kín cho khỏi mất hơi.

18. Phép chế tây qua sương

Dưa hấu 1 quả, dùng một cái bát lớn bằng đất, tùy bát lớn hay nhỏ, mà bỏ dưa hấu vào, hơi lỏng đừng bỏ chặt quá, khoét một miếng trên quả dưa moi bỏ một ít ruột, lấy Phác tiêu nhồi vào cho đầy rồi lại lấy núm dưa đây lại, lấy tấm tre găm lại cho chắc, rồi lấy một cái bát kia mà úp lên trên, ngoài dùng giấy nhồi với bùn non mà nhét kín, đem đặt ở chỗ tối thoáng gió. Qua một thời gian, ngoài bát nổi lên một thứ sương (phần) trắng, dùng lông ngỗng mà quét lấy, càng nổi thì càng quét, khi nào hết thì thôi, thử sương (phần) trắng đó tức là Tây qua sương.

19. Bạch giáng tuyết tán (Y tông kim giám)

Thạch cao (nung) 6g, Bằng sa 4g, Diêm tiêu, Đằm phân đều 2g, Huyền minh phấn 1,5g, Bằng phiến 1g, đều nghiền cực nhỏ, lấy quần bút thổi vào trong họng.

20. Lục bào tán (Tiêu thị hầu khoa chẩm bí phương)

Hoàng bá 80g, Mật cá trắm 40g trước hết đem Hoàng bá nướng khô, lấy mật cá trắm bôi lên, lại nướng lại bôi, mật hết mới thôi, nghiền bột, lại gia vào Nhân trung bạch 12g, Thanh đại 12g, Bằng sa 12g, nghiền bột cất vào bình để dùng.

21. Ngọc tiết tán (Có tên gọi là mã Ngũ phá tào. Yết hầu mạch chứng thông luận phương)

Bạc hà 12g, Bằng sa 14g, Hùng hoàng 12g, Nhi trà 4g, Bằng phiến 1,5g, đều nghiền thành bột.

22. Bằng hoàng tán (Nghiệm phương của dân gian)

Nguyệt thạch 40g, Huyền minh phấn 2,5g, Nhân trung hoàng 4g, Hùng hoàng 8g, Đại mai 4g, nghiền cực nhỏ để dùng.

23. Lan hầu suy (Nghiệm phương của dân gian)

Trân châu 1g, Chính Nhũ thạch 2,5g, Châu sa 1g, Tây huyết phách 1g, chế Nhân trung 2,5g, Tây hoàng 0,5g, Nhi trà 1g, Mai phiến 1g. Trước hết dùng Nhân trung bạch tẩy cho sạch không nướng, nghiền nhỏ thuỷ phi, lấy thứ sạch nhẹ nổi lên, nghiền gạn cả nước ra, để cho lắng đứng, thay nước vài mươi lần, lấy thứ nước trắng như phấn, phơi trong dâm cho khô, lại nghiền các vị kia cho cực nhỏ, lại hoà với Nhân trung bạch nghiền bột, cất vào bình để dùng.

24. Tiểu kế tán (Nghiệm phương của dân gian)

Tiểu kế thảo (sao nướng) 12g, Bách thảo sương 12g, Sinh hồ hoàng 12g, Sinh hương phụ, 12g, đều nghiền cực nhỏ, khi nào thổi bột bay lên như sương mù là tốt, cất vào bình nút kín để dùng.

25. Kim táo tán (Nghiệm phương của dân gian)

Hắc táo 20 quả, Bạch tín 8g, Nhân trung bạch, Mai phiến đều 2g, Hắc táo bỏ hạt, nhét Bạch tín vào, nướng trong bếp than cho cháy thành than, nghiền cực nhỏ, lại gia Nhân trung bạch, Mai phiến, nghiền nhỏ đều nhau, cất vào bình để dùng.

26. Tân định gia giảm tích loại tán (Trương Sơn Lôi Dương khoa cương yếu)

Nhân trung bạch lạng (thứ tinh sạch), Tây ngưu hoàng 20g, Lão nguyệt thạch 80g, Kê trào hoàng liên 40g, Minh hùng hoàng 40g, Chân xuyên bối, Quảng uất kim đều 32g, Cẩn dư thán (tức là móng tay người rửa sạch, sao phồng hơi sém, chứ sém quá, nghiền nhỏ) 24g, đều nghiền cực nhỏ, hoà đều để dùng.

27. Đạm hoàng tán

Thục thạch cao 2g, Huyền minh phấn 1,5g, Hùng hoàng 0,5g, bột Cam thảo 2g, Thân sa 2g, Mai phiến 2,5g.

28. Trương thị hư hầu suy dược (Trương Sơn Lô Dương khoa cương yếu)

Nhi trà 12g, Xuyên bối 12g, Mẫu lệ phấn (tẩy sạch) 32g, Tây huyết phách 21g, Nhân trung bạch tẩy 20g, Bồ hoàng thân 12g, Tây ngư hoàng 8g, Mai phiến 2g, Xạ hương 1g, đều nghiền cực nhỏ, hoà đều cất kín.

29. Huyết dư tán (Dương khoa cương yếu phương)

Chân huyết dư tán 4g, Chân khảm khí (cuống rốn) 1 cái, tẩy sạch sấy thành than, nghiền Huyết phách 2g, Yêu hoàng 8g, Hoa long cốt 8g, Thương mai phiến 2g, tán nhỏ đều hoà mà thổi.

30. Hà thị cấm hoá hoàn (Nghiệm phương của dân gian)

Xuyên bối 2g, Bách thảo sương 4g, Cam thảo 2g, Kinh phấn 2g, Bạch hà 2g, Nguyệt thạch 2g, Thị sương 20g, Mai phiến 1g, nghiền bột luyện mật làm viên bằng hạt sen, bỏ vào trong miệng ngâm cho tan.

31. Phàn tinh tán

Bạch phàn không cứ nhiều ít, nghiền nhỏ, dùng một viên gạch vuông, lấy lửa nung đỏ, tưới nước lên gạch. Đem bột phèn rải trên gạch lấy cái mâm sứ úp lên, bốn bề ủ tro kín, một ngày đêm, phèn bay lên đọng lại trên mâm, quét xuống mà lấy. Dùng 8g gia Bạch sương mai 2 quả (bỏ hạt), Chân minh hùng hoàng 4g, Xuyên sơn giáp (nướng) 4g, nghiền nhỏ thổi vào họng.

32. Vị tự hiệu suy tán (Yết hầu kinh nghiệm bí truyền phương)

Hùng tinh 4g, Phác tiêu 20g, Bằng sa 8g, nghiền nhỏ thổi vào họng.

33. Khai quan thần ứng tán (Tê hữu đường y án)

Minh tinh yêu hoàng, Khô bạch phàn, Sinh lê lô, Trư nha tạo giác (sao vàng dùng cho cháy, bỏ gân màng) đều nhau, tán bột hoà đều, cất kín, khi dùng đem thổi vào họng.

34. Thanh lương tán (Hậu chứng minh biện phương)

Bằng sa 12g, Nhân trung hoàng 8g, Hoàng liên 4g, Bạc hà 2g, Thanh đại 1,5g, Mai phiến 2g, nghiền nhỏ thổi vào họng.

NHÂN KHOA KHÁI YẾU

Nhân khoa của y học cổ truyền - Trung Quốc đời Tống đã đặt thành một chuyên khoa, về sau trên cơ sở ấy các chuyên gia đều có phát minh và bổ sung thêm. Ở đây chủ yếu là tham khảo các sách "Chứng trị chuẩn thẳng" của Vương Kháng Đường, "Nhân khoa cẩm nang" mà trình bày một cách khái quát.

I. SINH LÝ VÀ CẤU TẠO CỦA MẮT

Mắt tuy là một trong những khí quan ở bên ngoài thân thể, nhưng có quan hệ mật thiết với nội tạng, mắt là bộ phận khai khiếu ra ngoài của can; thiên âm dương ứng tượng đại luận sách Tố Vấn nói "can chủ mắt... Khiếu của can là mắt". Thiên Ngũ duyệt ngũ sử sách Lĩnh khu lại nói: "Mắt là khí quan của can". Nhưng các bộ phận trong mắt thì lại đều có chỗ quan hệ của nó, cho nên đời sau phát triển ra thành huyết "Ngũ luân" "Bát quách" để nói rõ công năng sinh lý của mắt, và quan hệ giữa các bộ phận của mắt với nội tạng. Trong đó thuyết Ngũ luân là chỗ thường dùng của thầy thuốc nhân khoa qua các thời đại. Ngũ luân là Nhục luân, Phong luân, Khí luân, Huyết luân và Thủy luân.

Nhục luân: Nhục luân là chỉ vào mi mắt cũng tức là mi trên mi dưới. Rìa ngoài mi trên và mi dưới gọi là vành mi (mi trên gọi là thương huyền, mi dưới gọi là hạ huyền cũng gọi là thương cương và hạ cương) đều có sinh lông mi. Mi mắt thì ngoài việc quản lý sự nhắm mở ra còn có tác dụng trọng yếu cùng với lông mi và lông mày để bảo vệ mắt. Trên quan hệ với nội tạng thì mi mắt thuộc tỷ, vì tỷ chủ về cơ nhục, cho nên mi mắt gọi là nhục luân.

Huyết luân: Chỗ mi trên và mi dưới kết hợp với nhau, phía đầu bên trong gọi là khoé trong (đầu mắt), phía bên ngoài gọi là khoé ngoài (đuôi mắt). Đầu mắt và đuôi mắt gọi là huyết luân. Ở mi trên chỗ đầu hai con mắt có tổ chức phân tiết nước mắt, ở mi dưới thì có cái ống để bài tiết nước mắt. Trên quan hệ với nội tạng thì huyết luân thuộc tâm, vì tâm chủ huyết, cho nên đầu mắt và đuôi mắt gọi là huyết luân.

Khí luân: Khí luân là chỉ vào lòng trắng mà nói, lúc bình thường thì sắc trắng tươi nhuận và không hiện ra tia máu. Trên quan hệ với nội tạng, thì lòng trắng thuộc với phế, vì phế chủ về khí, cho nên lòng trắng gọi là khí luân.

Phong luân: Phong luân tức là lòng đen. Lúc bình thường thì lấp lánh trong trẻo. Trên quan hệ với nội tạng, thì lòng đen thuộc can, vì can là tạng thuộc về phong mộc, cho nên lòng đen gọi là phong luân.

Thủy luân: Ở phía sau lòng đen có một lớp niêm mạc gọi là hoàng nhân để phân tiết những chất thủy dịch mà nuôi dưỡng mắt (người xưa gọi là thần thủy), ở chính giữa có một lỗ tròn, gọi là con ngươi (đồng tử) có thể tùy theo sức mạnh yếu

của ánh sáng mà giãn ra hay co lại. Hoàng nhân, con người và thần thủy hợp với nhau thành ra thủy luân. Trên quan hệ với tạng thì thủy luân thuộc thận vì thận là tạng thuộc thủy, cho nên gọi là thủy luân.

Thủy luân và phong luân có quan hệ mật thiết với thị lực của mắt, nhất là thủy luân thì lại quan hệ rất lớn. Phía sau thủy luân có gương mắt (thủy tinh thể) và thần cao, bao xung quanh có thị y và tĩnh mạch, người xưa nhận rằng những thứ ấy đều là chỗ sinh ra thị lực. Da, thịt chung quanh trông mắt gọi là khung mắt. Phía sau trong mắt có đường kinh mạch thông lên não, đi ra sau liền với xương sống, gọi là mục hệ.

Mắt tuy là một trong những khí quan ở bên ngoài thân thể, nhưng trên thực tế thì mắt có quan hệ mật thiết với ngũ tạng lục phủ, 12 kinh mạch và đại não ở trong, cho nên thiên đại hoặc luận sách Linh khu nói: "Tinh khí của ngũ tạng lục phủ đều dồn lên mắt, mà thành tinh, mắt là chỗ ở các tinh tụ lại, tinh của xương là đồng tử (con ngươi), tinh của can là lòng đen, tinh của huyết là đường lạc, tinh của phế khí là tròng mắt, tinh của bắp thịt là cơ mắt, tinh bọc lấy gân xương, huyết, khí cùng với mạch thành ra mục hệ, đi lên thuộc với não, đi ra sau vào chính giữa gáy". Thiên tà khí tạng phủ bệnh hình lại nói: "Huyết khí ở 12 kinh mạch và 365 đường lạc, đều đi lên mắt mà chạy vào những chỗ hở, thứ dương khí tinh hoa trong đó chạy vào mắt mà thành con ngươi". Những điều đó đã nói rõ sự tổ chức của mắt đều có liên quan đến ngũ tạng, lục phủ, kinh lạc, huyết, khí, gân, mạch và xương thịt. Cho nên thịnh suy và bệnh biến của ngũ tạng, lục phủ và khí huyết đều có ảnh hưởng đến công năng của mắt, đặc biệt là não và mắt, thì trong cơ chế sinh bệnh thường có quan hệ nhân quả với nhau. Những lý luận trên đây đối với sự nhận thức về bệnh tật của mắt và cách chẩn đoán trị liệu đều có ý nghĩa trọng yếu.

II. CÁCH CHẨN ĐOÁN NHÃN KHOA

Chẩn đoán nhãn khoa trước hết cần xem tình hình về hai mi mắt, rồi sau xem màu sắc có lòng trắng và hai khoé mắt, có mộng thịt hay không, ở lòng đen có sáng suốt và có màng với tia máu hay không, màu sắc ở chỗ niêm mạc như thế nào, chỗ con người thu giãn như thế nào, và lỗ con người có mây che không, sau hết lật hai mi mắt ra để thấy rõ thấy rõ hết được đường dây trong mi mắt, xem có nổi hột, nổi mụn và sưng đỏ hay không. Nếu gặp chứng mây màng nhiều và có nội chướng, thì cần phải định được đã hoàn toàn mù hay chưa. Nếu như không thấy được vật gì, nhưng còn cảm giác được tối đen và ánh sáng là chưa phải hoàn toàn mù, còn có thể chữa được. Đó là quá trình chung trong việc xem xét về tròng mắt. Ngoài ra cũng cần phải hỏi để biết rõ tình hình đau đầu, đau mắt, ngứa mắt như thế nào. Còn như cách biện chứng về nhãn khoa thì nên chú ý mấy điểm dưới đây:

1. Phân biệt nội chứng, ngoại chứng

Bệnh đau mắt rất là phức tạp, nhưng mà xét vào chỗ bệnh biến, đại khái có thể chia ra 2 phương diện, là nội chứng và ngoại chứng. Ngoại chứng thì bệnh nhẹ dễ chữa, nội chứng thì bệnh nặng khó chữa.

1.1. Ngoại chứng

Bao gồm bệnh ở những bộ phận mi mắt, lông mi, khoé mắt, lòng trắng và lòng đen. Về nguyên nhân bệnh thì phần nhiều thuộc về ngoại cảm lục dâm, hoặc trong có tình trạng thấp nhiệt, thực trệ, hoả uất, cho nên chứng trạng hiện ra phần nhiều là mắt đỏ, sưng thũng, đau nhức, chói mắt, chảy nước mắt, nhiều dử như mủ, hoặc mộng thịt che con ngươi, hoặc lòng đen có mây che, đồng thời thường thường kèm có các chứng trạng toàn thân như đau đầu, sợ rét, phát sốt, hoặc bụng đầy không muốn ăn, nói chung là thuộc về chứng hàn nhiệt hữu dư.

1.2. Nội chứng

Bao gồm bệnh ở những bộ vị thủy luân, thần thủy, tinh châu, thần cao, thị y. Về nguyên nhân bệnh nói chung, phần nhiều thuộc về nội thương thất tình, hoặc uống nhiều rượu, hoặc dâm dục quá quá độ, cho nên chứng trạng hiện ra phần nhiều thường là lỗ con ngươi mất bình thường, ở trong sinh ra mây màng, mắt nhìn tối sẫm, có khi tuy có tình trạng mắt đỏ, đau nhức, chảy nước mắt, chói v.v... nhưng đều không nặng như chứng ngoại chứng, đồng thời thường kèm có chứng trạng của toàn thân do can thận suy kém, khí huyết đều hư, hoặc âm hư hoả vượng, biểu hiện ra. Cho nên nói chung nội chứng, phần nhiều thuộc về chứng tinh khí suy kém, hư ở trong.

2. Phân biệt về chứng mắt đỏ

Mắt đỏ là chứng trạng thường thấy nhất trong bệnh về mắt, hiện tượng này cũng có nhiều nguyên nhân khác nhau, cho nên khi chữa bệnh cần phải phân biệt được tính chất và cơ chế sinh bệnh. Nếu hai mi mắt đỏ bừng sưng thũng đau nhức, phần nhiều thuộc về chứng thực nhiệt ở biểu, do phong nhiệt ở tý kinh gây nên. Nếu ngoài vành mi hoặc trong mi mắt đỏ tươi, viêm nhiễm, phần nhiều thuộc về chứng thực nhiệt ở lý, do thấp nhiệt ở tý kinh bốc lên. Nếu lòng trắng đột nhiên đỏ bừng sưng đau, mạch máu nổi rõ đầy mắt, là phần nhiều do phong nhiệt tà ở phế kinh bốc lên; nếu đỏ, loét, dử nhiều như nước mủ, lại là do phong nhiệt kèm với thấp, đều là chứng thực nhiệt ở biểu của phế kinh. Nếu hai khoé mắt đỏ như máu, là phần nhiều thuộc về chứng thực nhiệt, do tâm hoả bốc lên. Nếu lòng trắng ít tia máu, mắt khi đỏ nhiều khi đỏ ít dây dưa không khỏi, phần nhiều là chứng lý hư, do hư hoả ở tâm phế bốc lên. Nếu xung quanh lòng đen có sắc đỏ sẫm, hoặc lòng trắng biến sắc xanh lam, đó là hiện tượng bệnh nặng ở chỗ hoàng nhân do uất hoả ở can thận bốc lên.

3. Phân biệt về đau, ngứa, dử và nước mắt

3.1. Đau, ngứa

Nói chung mắt đau phần nhiều thuộc về chứng thực nhiệt, mắt ngứa phần nhiều thuộc về chứng hư hàn, nhưng cũng có khi hoàn toàn không phải như thế. Nếu mắt đỏ mà đau nhức phần nhiều thuộc về phong nhiệt là chứng biểu thực, mắt không đỏ mà đau nhức, phần nhiều thuộc về hoả ở can thận, là chứng lý hư. Lại có bệnh mắt đau, khi đau thì tạm ngừng, như đau vào buổi sáng là chứng

dương hư âm thịnh, hoặc chứng đầu phong, như đau nhức vào buổi chiều, phần nhiều là chứng âm hư dương thịnh, nếu rất ngứa khó chịu, phần nhiều thấy ở chứng vị can hư phong nhiệt công phá ở trên, nếu gặp gió thì ngứa, phần nhiều thấy ở chứng can kinh hư hàn.

3.2. Dử, nước mắt

Nói chung, nước trong mắt chảy ra là nước mắt, nước mắt ứ lại thành dử, nước mắt và dử ra nhiều quá, thường thấy ở lúc sưng đau, nếu dử ra như mủ là rất dễ sinh mây màng ở lòng đen, những tình trạng như thế phần nhiều thuộc về chứng thực nhiệt; nếu ở hai khoé mắt thường thấy dử đọng lại, là phần nhiều vì phế bị tà mà gây nên, nếu hai mắt không đỏ không đau mà gặp gió lại chảy nước mắt ra, đó là nước mắt lạnh, thường phát ra chứng hư hàn vì can kinh bị hư tổn. Trái lại, nước mắt giảm khác thường làm cho hai mắt trở nên khô đó lại là vì tinh khí của can thận suy kém không dồn lên trên được.

4. Phân biệt về màng váng, mộng thịt

4.1. Màng

Màng là bệnh ở lòng đen, nói chung chia làm 2 loại, màng mây và màng lõm dóm. Màng mây là bọc khắp lòng đen, màng lõm dóm là lòng đen có những điểm, hoặc như đường dây, hoặc như từng đám nhỏ. Đó là theo trên hình thái của màng mà phân biệt đại khái, kỳ thực thì màng mây khi mới sinh, thường có lẫn những điểm lõm dóm sắc trắng, mà màng lõm dóm đen khi nặng cuối cùng, cũng có thể trở thành mây màng, cho nên hai thứ ấu hoàn toàn không có giới hạn rõ rệt.

a. Màng lõm dóm: Lúc đầu mới có một hoặc hai điểm nổi lên ở lòng đen, chưa to rộng ra, thì gọi là ngân tinh độc hiện là chứng rất nhẹ thường không chữa cũng khỏi, sau khi khỏi rồi, cũng không lưu lại dấu vết gì, nếu màng lõm dóm phát ra có từng lúc thì gọi là thời phục xứng tinh. Chứng này phần nhiều vì có đàm hoả thấp nhiệt ở trong, nếu phát ra luôn cũng tổn hại đến mắt. Màng lõm dóm lúc đầu từ mấy điểm tròn nổi liền nhau mà sinh ra, hoặc tụ lại mà thành, hoặc tan ra mà thành, bỗng nhiên hiện ra một chỗ lõm xuống như hột tằm thì gọi là băng hà ề hoặc bạch hãm ngư lân, rất dễ tổn thương đến lòng đen, thậm chí cái nũ trắng đóng sâu vào hoàng nhân mà thành bệnh nặng. Nếu không chữa ngay thì phần nhiều biến thành mây màng, mà không trông thấy gì nữa. Ngoài ra còn có một thứ gọi là đình ế, chứng này lúc đầu ở lòng đen nổi lên một điểm màng trắng, như hột vừng, hoặc như đầu mũi kim, lâu ngày thì đóng sâu vào niêm mạc, chứng này phải phân biệt với chứng ngân tinh độc hiện vì hậu quả của hai chứng ấy rất khác nhau, chứng ngân tinh độc hiện thì trắng non nổi lên trên lòng đen mà không lan rộng ra, mà chứng đình ế thì sắc trắng ẩn vào phía trong lòng đen, lan ra nhanh chóng và dễ đóng sâu vào niêm mạc, hoặc dễ phá vỡ lòng đen. Nói tóm lại chứng màng dóm thì nổi lên và non mà không lan rộng ra là nhẹ; trắng lõm sâu vào là nặng, cứ phát đi phát lại không khỏi là màng nặng, lan rộng ra nhanh chóng, ăn thối lòng đen là nguy hiểm, đều là chứng thực nhiệt vì phong nhiệt hoả độc có thừa gây nên.

b. Mây màng: Phần nhiều vì thời khi dịch mắt đỏ đau mắt cảm phải phong nhiệt lồng quặm đâm vào mắt mà gây nên, nhưng cũng có khi nguyên phát ra ở lòng đen, chứng này có hư và có thực. Chứng hư như các chứng cam nhãn, mã não ế của trẻ em, do ở can, thận, tỳ, vị bị thương ở trong mà gây nên, chứng này tuy rất sợ ánh sáng, nhưng không đỏ, không đau nhiều, và kiêm có triệu chứng hư nhược của toàn thân. Chứng thực như các chứng hỗn chuồng, hoa ế bạch hãm do thực nhiệt ở can đởm mà gây nên những chứng đỏ, đau, chảy nước mắt, chói ánh sáng đều là những chứng đau nặng. Cho nên chứng mây màng thì tương đối dễ phân biệt về hư thực. Nhưng còn có mây dày mây mỏng, mây nổi mây chìm, chữa được và không chữa được, khác nhau.

Mây màng như lớp mù mỏng, mây nổi, sắc trắng mà non, còn nhìn thấy được con ngươi, là chứng màng mỏng và nhẹ, chữa là có thể sáng lại được. Nếu thấy màng sắc xanh già hoặc trắng, hoặc vàng là như thứ màng dày, màng dày mà còn có thể phân biệt được tối sáng, hoặc có những điểm mỏng nhợt một chỗ, hoặc nhiều chỗ mà hơi có sắc xanh, là còn có thể chữa khỏi, nếu thành phiên dày tối, không biết sáng tối là khó chữa. Nếu màng dày mà lộ ra sắc vàng, sẫm, bẩn và có thể dây máu chằng chịt lên như màng che đi, tuy chưa tan hết cả lòng đen, cũng thuộc về chứng khó chữa, vì thứ màng đó ăn sâu vào thực chất của lòng đen về sau tất nhiên sẽ huỷ hoại toàn bộ lòng đen.

Còn như hắc châu ê cũng gọi là giải tinh ê là lòng đen có một hột hoặc hai hột màng, sắc đen như ngọc huyền, hoặc như mắt cua. Chứng này là vì lòng đen đã bị phá vỡ, hoàng nhân lồi ra mà gây nên, là hậu quả nghiêm trọng của chứng màng mây và chứng màng lốm đốm. Lại như lòng đen bị phá vỡ mà hoàng nhân không lồi ra, thì thành chứng nhân lậu nung huyết, bệnh đến như thế, phần nhiều là không chữa được nữa.

4.2. Váng

Váng sinh ở lòng trắng mà lan đến lòng đen, cho nên thường lẫn lộn với mây màng mà khó phân biệt. Điểm chủ yếu để thấy được sự khác nhau là: mây màng nhìn vào thì có hình mà thật ra là không có vật để lấy ra được, váng thì như soi bông, chẳng những là có hình tích, mà còn có vật có thể lấy ra được. Váng mà sắc đỏ là còn nhẹ, sắc vàng là nặng, nếu lại thấy có chứng đầu đau dữ, trông đau sưng lên, là bệnh nặng và cấp, nếu làm thối nát trông đen, lại lấy đến hoàng nhân, là rất nguy hiểm, váng như miếng thịt đỏ là không chữa được. Chứng này phần nhiều là thực chứng về phong hỏa và thấp nhiệt.

4.3. Mộng thịt

Là trong mắt sinh ra một thứ thịt thừa, sắc đỏ hoặc trắng, lúc mới phát thường thấy ở khoé đầu con mắt, dần dần lớn lên thì xâm phạm vào lòng đen.

Một thịt là chất thịt nổi lên, nếu sưng đỏ đau nhức, có đường gân mỏng sắc vàng, nổi bằng lên ở lòng đen là dễ chữa; nếu đường gân dày sắc đỏ nổi nhọn lên và ăn sâu vào lòng đen là khó chữa, tuy chữa khỏi rồi cũng dễ tái phát.

5. Phân biệt về ngũ phong nội chứng

Ngũ phong nội chứng là gọi chung về năm thứ nội chứng: ngân phong, thanh phong, hoàng phong, lục phong, hắc phong.

Ngân phong nội chứng, bệnh ở con người, xem kỹ vào lỗ con người phía trong có một điểm trắng sáng, hoặc như một miếng ngân tinh (sao bạc), hoặc như hoa cây táo, hình thái không nhất định. Lúc mới phát người bệnh chỉ thấy mắt mờ không trông rõ, và không thấy chứng trạng đau gì khác, lâu ngày thì trông không rõ nữa, chỉ có thể phân biệt được tối sáng mà thôi, chứng này phần nhiều thấy ở người cao tuổi.

Thanh phong nội chứng là xem kỹ ở lỗ con người thấy như có một làn mây mù mỏng bọc lên trên dãy núi xanh, lỗ con người hơi tán rộng ra, người bệnh thường có những chứng trạng đầu đau, mắt đau, trông không rõ, đêm nhìn vào đèn thì thấy có một quang sáng xung quanh.

Lục phong nội chứng và hoàng phong nội chứng, đều là sự phát triển nghiêm trọng của chứng thanh phong nội chứng, nhìn kỹ vào lỗ con người thấy có trạng thái như một lớp mây mù xanh hoặc vàng ở phía trong, bệnh đã thành chứng hoàng phong nội chứng, thì phần nhiều là không trông thấy nữa. Chứng này bệnh phát ra không phải là ở con người, nhất thiết không thể nhận nhầm là chứng ngân phong nội chứng, mà chữa bằng hình thức dùng kim vàng để lấy màng.

Hắc phong nội chứng là xem kỹ ở hai mắt không khác gì mắt người khỏe mạnh vô bệnh, cũng không có chứng trạng đau ngứa gì, chỉ có người bệnh tự biết là mù mịt, và thường cảm giác thấy thấy như có ruồi bay bướm bay trong không trung.

Biện chứng về nhãn khoa rất phức tạp, sự ghi chép ở trên chỉ là tình hình đại khái, ở đây cần phải chỉ rõ ra biện chứng về đau mắt, cũng cần phải kết hợp với 4 phép chẩn đoán, tổng hợp tình hình toàn bộ của bệnh mà xem xét phân tích, mới có thể chẩn đoán được một cách chính xác.

III. CHỨNG TRẠNG VÀ CÁCH CHỮA VỀ NHÃN KHOA

Y gia các thời đại chia ra rất nhiều về chứng nhãn khoa, như sách Đặc hiệu phương chia ra 23 chứng về nội chứng, 45 chứng về ngoại chứng. Đến sách Chứng trị chuẩn thẳng lại tăng thêm đến 160 chứng nhưng trong đó phần nhiều là một bệnh mà chia ra nhiều chứng. Ở đây chỉ chọn lấy những chứng bệnh thường thấy nhiều hơn làm trọng điểm giới thiệu.

1. Ngoại chứng

1.1. Nhãn đơn (chấp lệ)

Thường gọi là du chàm nhãn do tỳ kinh có phong, vị kinh có nhiệt, hai thứ kết hợp với nhau độc khí đưa lên mi mắt sinh ra mụn sưng nhỏ, lúc đầu thì ngứa rồi sau đỏ sưng đau nhức, phần nhiều phát ra ở trẻ em và người còn ít tuổi. Lúc đầu còn dễ tiêu, nhiệt quá thì sưng cứng khó tan, mà trở nên làm mù. Cách chữa chứng này lúc mới phát thì trong dân gian thường dùng lông gáy con lợn thông

tuyến nước mắt ở khoẻ trong mắt, làm cho nhiệt độ theo nước mắt mà ra, là có thể tiêu được. Về thuốc chữa, như có biểu chứng thì dùng bài Kinh phòng bại độc tán, như có lý chứng thì dùng bài Thanh vị tán gia Đại hoàng để thông lợi, và dùng bài thuốc sắc lên xông ở mắt. Nếu đã cứng sưng làm mủ, thường phần nhiều tự vỡ mủ ra, đợi sau khi mủ ra rồi, thì cách chữa là theo vào phương pháp ngoại khoa chung; nếu đầu mủ ở trong mi mắt, thì nên lật mi mắt ra mà chích cao, rửa sạch máu mủ, rồi nhỏ thuốc Long não hoàng liên cao (1). Chứng này tuy dễ chữa, nhưng chữa không đúng, thì đã không tan đi được, lại không thể làm vỡ ra được, phần nhiều làm cho sưng cứng thêm, lúc ấy nên cạo vờ ở đầu chỗ sưng, trừ hết mủ độc đã cô kết lại, nếu để lâu không trừ đi thì có thể hại đến lòng đen mà sinh màng.

1.2. Long quặm

Chứng trạng của long quặm là thỉnh thoảng nước mắt chảy ra, đau ngứa, chói, đỏ, khó mở ra được, thích dụi vào mắt. Chứng này là da ở phía ngoài mi mắt dần ra, mà màng ở bên trong mi mắt săn lại, đến nỗi long mi đâm vào mắt, rất dễ tổn thương đến lòng đen mà dần dần sinh ra mây màng. Cách chữa có thể dùng cái kẹp bằng tre, kẹp vào ra phía ngoài mi mắt (cách làm xem ở phụ lục số 3 trong chương này) và cứ 4-5 mỗi ở chỗ kẹp lại, làm cho long quặm hướng ra phía ngoài. Nếu vì long mi mọc loạn lên, thì nhổ hết những long mọc không đúng chỗ đi, mà dùng cái đồ bằng sắt nung đỏ, dìm vào để loại trừ hết chân long, nhưng thường về sau lại mọc lên. Nếu lòng đen vì long quặm đâm vào mà sinh mây màng, thì dùng thuốc Nhị bát đơn nhỏ vào (xem ở phụ lục số 4 trong chương này), màng sẽ tiêu mòn đi.

1.3. Phong huyễn xích lạn (viêm kết mạc)

Chứng này phần nhiều vì thấp nhiệt ở tỳ vị hiệp với phong tà mà làm cho rìa ngoài mi mắt đỏ, loét chảy nước mắt, nhiều ghèn đau ngứa nhậm, sợ ánh sáng, nên dùng bài Xuyên khung trà điều tán (2) hoặc bài Tam hoàng thang (3). Ngoài thì rửa bằng Kim tiền thang (4) và nhỏ bằng thuốc Thanh lương đơn (xem ở phụ lục 4 trong chương này). Nếu ra gió thì đỏ, loét, chảy nước mắt; kiêng gió thì lại lạnh, gọi là chứng nghinh phong xích lạn nên uống bài San hồ tán (5) và rửa bằng bài Sơ phong tán thấp thang (6).

1.4. Phong túc, tiêu sang (mắt hột)

Chứng phong túc là những hột tròn rất nhỏ tụ lại sinh ở mé trong hai mi mắt, sắc vàng mà mềm. Nếu thấy sắc đỏ mà cứng, là chứng tiêu sang, hai chứng ấy có khi cùng phát hiện với nhau. Lúc mới phát không có cảm giác mấy, thỉnh thoảng như có cát nhám khó chịu, hoặc hơi đau ngứa, đến khi nặng thì màng ở mi mắt đỏ sưng, chổng chất thành từng phiến như loét giang mai, nhiều nước mắt, nhiều dử thường làm cho mi mắt dính lại, thậm chí trông mắt đỏ sưng đau nhức, chói, sợ ánh sáng. Nếu để lâu ngày không chữa thì chứng trạng tuy bớt, mà niêm mạc mi mắt còn có vết sẹo, hoặc có long quặm, hoặc ra gió thì nước mắt chảy ra. Đồng thời chứng phong túc, tiêu sang thường dễ làm tổn thương đến lòng đen, mà sinh ra mây màng. Cách chữa có thể lật mi mắt lên, dùng kim nhọn khâu vỡ từng

hạt ra, lại dùng cành Long tu thảo xát vào, để trừ hết hạt tròn và huyết ứ thì dùng bài trừ Phong thanh tỳ ẩm (7), nếu là chứng tiêu sang thì dùng bài Quy thực hồng hoa tán (8). Về thuốc nhỏ mắt, thì khi mới đỏ sưng, có thể dùng bài Hùng đởm cao (9) hoặc gia bài Thanh lương đơn, khi lòng đen sinh màng có thể dùng bài Tam thất đơn (phụ lục 4 trong chương này).

1.5. Mất nhặm (dịch đau mắt đỏ)

Mất nhặm là bệnh đau mắt cấp tính, truyền nhiễm, vì cảm phải một thứ độc khí lưu hành. Bệnh này có loại nặng, loại nhẹ.

Chứng nhẹ thì lòng trắng đỏ tươi, đầu đau chói sợ ánh sáng, nhiều nước mắt, dữ đặc, nặng hơn thì hai mi sưng phù, nhặm khó mở. Có thể dùng nước tiểu trẻ con sắc với Hoàng liên, phơi sương một đêm, hâm ấm lên mà rửa, mỗi ngày rửa 4-5 lần, để giải trừ hết độc khí, trong thì uống bài Tẩy can tán và ngoài dùng Thanh lương đơn nhỏ vào.

Chứng nặng là phần nhiều tự nhiên phát ra, ngoài những triệu chứng nói ở trên, hai mắt sưng to như hai quả đào, nước mắt, nước mũi đầm đìa, sợ lạnh, phát sốt, nằm ngồi không yên, nặng hơn thì sốt đêm không ngủ được, ăn uống không biết ngon. Nếu không chữa ngay, thì rất dễ làm cho lòng đen sinh màng nên dùng bài Hồ tuyên nhị liên thang (10) nghiền thật nhỏ hoà với nước gừng, nhỏ vào khoé mắt, để làm thông nước mắt ứ đọng, thì sẽ bớt đau và dùng các thứ lá đào đắng, lá trắc bá, lá cúc, lá liễu, sắc làm nước thang mà xông rửa. Về thuốc uống thì lúc bệnh mới phát, nên dùng bài Tẩy can tán gia Liên Kiều, Ngưu bàng, nếu không có biểu chứng, thì có thể dùng bài Bát chính tán (11) hoặc bài Đạo xích tán (12). Về thuốc tán nhỏ, thì dùng bài Hùng đởm cao, nếu lòng đen sinh màng mà dày thì có thể dùng bài Nhất cửu đơn. Bệnh này nếu chứng nhẹ thì trong một hai tuần có thể khỏi, nếu chứng nặng thì cần phải chữa ngay, nếu không thì tổn hại đến lòng đen, mà suốt đời mang bệnh. Lại có một thứ khác vì gió dữ, nóng, lạnh, phần nhiều bởi phong nhiệt ở can phế công lên trên mà gây nên, chứng trạng cũng tương tự với chứng mất nhặm, nhưng ít khi truyền nhiễm. Cách chữa có thể xét theo chứng mất nhặm, rồi tùy đó mà gia giảm. Nếu vì độc dương mai gây ra, nên kiêm chữa cả bệnh dương mai.

1.6. Bụi bặm vào mắt

Chứng này là do bị thương ở ngoài như mụn đá, mụn sắt nhỏ, hoặc bụi, cát, bắn vào mắt mà gây ra. Nếu bụi dính lại ở mi mắt, thời đau khó mở mà nước mắt chảy ra. Nếu mạt sắt gắn vào lòng đen, thì có thể gây đau nhức dữ dội, sợ ánh sáng, chảy nước mắt, mắt nhắm khó mở. Cách chữa lúc đầu nên xem kỹ bụi nhỏ ấy ở đâu, nếu ở khoảng kết mạc mắt thì nên dùng cái tăm quăn bông mà gạt ra là khỏi, nếu ở vào lòng đen thì nên dùng kẹp mở mắt, mở hai mi ra, và dùng cái kim để giữ vững tròng mắt, rồi dùng cái kim nhỏ để khều bụi ấy ra, sau lại nhỏ thuốc cao Hùng đởm vào. Nếu để lâu ngày không chữa thì chỗ niêm mạc mi mắt có bụi dính vào sẽ có huyết động lại thành khối, hoặc thành hột thịt, trước hết nên lấy cái bụi nhỏ ấy đi, sau lại dùng mũi kim cạo sạch ứ huyết, và nhỏ thuốc Thanh lương đơn.

1.7. Màng lốm đốm

a. Ngăn tinh độc hiện: Chứng này là trên lòng đen sinh ra một hoặc hai điểm, đặc điểm của nó là không lớn dần lên, phá đi thì lòng đen sâu lõm xuống và lở vỡ. Nếu như sinh liên kết với nhau, sinh chụm lại với nhau, hoặc điểm ấy cứ dần dần rộng ra thì đều không phải chứng này. Trên lâm sàng, chứng có nặng nhẹ khác nhau, sắc trắng nổi lên mà non, tròn mà nhỏ là chứng nhẹ, hoả tà hết thì hết, có thể không chữa cũng khỏi; nếu thấy chìm sát xuống mà cứng trơn là chứng nặng, không thể tự khỏi được, cần phải chữa kịp thời. Nếu là chứng hư hoả, thì nên uống bài Lục vị địa hoàng thang gia những vị như Huyền sâm, Quyết minh, Cốc anh thảo; nếu là chứng thực hoả, thì nên cho uống bài Tả can tán (13).

b. Băng hà ế: Chứng này can kinh có nhiệt, hoặc vì thất tình uất kết mà gây nên. Khi mới bệnh, thì lòng đen sinh ra điểm màng nhỏ, lòng đen không trong, dưới chân màng có dữ và nước mắt dính lại, giống như nước mủ, vàng hoặc trắng, rồi thì đỏ và nhậm, nước mắt và nước dữ ra nhiều, che kín con ngươi, như cái màng che trông mắt, chùi đi lại cứ sinh ra. Bệnh này thường trở đi trở lại, lâu ngày thì ăn lấn vào lòng đen, làm cho lõm xuống, và có thể làm tổn hại đến mắt. Cách chữa trong thì uống bài Bát vận thối ế tán hoặc bài Tả can tán, ngoài thì dùng bài Tam thất đơn nhỏ vào mắt. Ngoài ra lại có chứng bạch hãm ngư lân cũng rất giống với chứng này, hiện trạng của chứng ấy giống như cái vẩy cá xây sấp lên, giữa có điểm trắng lõm sâu xuống, sinh ra bất kỳ lúc nào, thậm chí điểm trắng lấn sâu vào niêm mạc, dần dần trở thành bệnh nặng.

c. Đinh ế: Chứng này phần nhiều thấy ở người tính tình nóng nảy, hoặc phụ nữ tinh thần bị uất ức, vì can hư hoả động mà phát ra, hoặc vì dương mai độc mà gây nên. Lúc mới phát thì lòng đen có điểm màng trắng nhỏ như mũi kim, hoặc như hạt mè, dần dần to ra, mà lấn sâu vào đến hoàng nhân. Con mắt có bệnh thì đỏ, sưng, đau dữ, đau quá thì lan lên đến óc, sợ sáng, chảy nước mắt, dữ ra như mủ. Bệnh này thường trước đau ở một mắt, rồi sau lây đến mắt kia, nếu không chữa thì có thể làm cho lòng đen bị phá vỡ, chảy ra máu mủ, hoặc như mắt cua nổi lên. Cách chữa lúc đầu nếu có biểu tà thì cho uống bài Tu can tán (14), có lý tà cho uống bài Lương cách tán và căn cứ vào tình hình lớn nhỏ nặng nhẹ của màng ấy mà lựa chọn thuốc đơn thối vào, đồng thời dùng những vị Phòng phong, Xuyên khung, Cúc hoa, Quy vĩ, Bạch chỉ, Ma hoàng, Kinh giới sắc lên làm thuốc thang mà rửa. Nếu vì có độc dương mai sinh ra, thì nên chữa cả dương mai.

1.8. Mây màng

a. Hoa ế bạch hãm: Chứng này vì độc nhiệt ở can đởm công phá ở trên mà gây ra. Chứng trạng của nó là trong mắt bỗng nhiên đau nhức, sưng thũng, đỏ và nhậm, chảy nước mắt, sợ ánh sáng, đau đầu, mũi tịt, lòng đen con mắt bị đau, sinh màng như hoa cây củ cải, hoặc như vẩy cá lõm vào, giống như hạt tằm, về sau cứ dần dần to ra, chằng chịt như đám mây. Cũng có khi lúc đầu sinh màng từ giữa khoảng lòng trắng và xung quang lòng đen, dần dần dày rộng đến nỗi che hết cả toàn bộ con ngươi mà dẫn đến mù. Cách chữa như có biểu chứng thì uống bài Tả can tán, có lý chứng thì cho uống bài Tả can tán, còn chỗ đau thì dùng Nhị bát đơn mà nhỏ vào.

b. *Hồn chương*: Chứng này vì phong độc và tích nhiệt ở can kinh gây nên. Lúc mới phát thì mắt nóng, lòng trắng đỏ đau, ra gió thì chảy nước mắt, nhắm mắt lại khó mở ra được, lòng đen có màng như hạt tằm hiện ra, lâu ngày dần dần thành phiến che khắp cả lòng đen, có hai thứ trắng đỏ khác nhau. Trắng là màng trắng che khắp cả lòng đen, đỏ là ở trên màng có nhiều tia máu. Chứng này thường bị nhiều, và khi chữa thì chứng đỏ dễ chữa hơn, trong cho uống những bài như: Địa hoàng tán (15), Tả can tán, ngoài nhỏ Nhị bát đơn. Nhưng trứng trắng thì không nên trơn bóng như rêu, đỏ thì không nên có tia máu lan ra ngoài, nếu có hiện tượng như thế là tất nhiên khó lành và dễ phát trở lại.

c. *Mã não ế* (màng nổi lên như đá mã não): Chứng này sinh màng mỏng ở lòng đen, màng tròn hoặc khuyết, sắc trắng mà hơi vàng xám, hoặc hơi đỏ, như mã não, và còn có những chứng trạng mắt đau, chảy nước mắt, đỏ, nhặm, sợ ánh sáng. Phần nhiều là vì sau khi bị bệnh, hoặc vì những nguyên nhân khác thương tổn đến tính khí của can đờm mà nên. Chữa thì có hy vọng bớt dần, như khó mà trừ căn được, nên cho uống bài Bổ can hoàng (16) ở trong, và nhỏ thuốc đơn ở ngoài.

d. *Tiểu nhi cam nhân (cam mắt)*: Chứng này gặp ở trẻ em bị cam tích, hoặc tiết tả, hoặc nóng cơn về đêm, lâu ngày tính khí bị suy hao không thể nuôi dưỡng được hai mắt mà gây nên. Lúc mới bệnh hai mắt đỏ nhặm và chói, đau nhức chảy nước mắt, về sau thì lòng đen sinh ra màng trắng hoặc màng xanh, cách chữa có thể cho uống bài Bổ can hoàn để bổ ích can tỳ, ngoài thì dùng sữa hoà với Nhất cửu đơn nhỏ và mắt. Còn có một cách khác, dùng 0,5g Khinh phấn, 1 quả ruối Sủ quân tử, Lệ chi hạch, Củ hành cùng bỏ vào trong quả trứng gà, lấy bông ướt bọc ở ngoài, đem nước chín và ăn, ăn luôn 5-7 lần, lại nên nấu gan dê (gan lợn cũng được) đem phơi sương chấm với bột Dạ minh sa mà ăn.

1.9. Mạc chương

Chứng này có nhiều tên bệnh, chứng trạng khác nhau, như từ trên thông xuống sắc hồng nhạt thì gọi là xích mạc hạ thủy; một phiến màng trắng có tia máu chằng thịt dưới chân, thì gọi là thủy liêm ế; từ dưới vươn lên, sắc vàng thì gọi là dũng ba ế; trong màng có mủ ăn hư lòng đen, lúc đầu một mắt, về sau cả hai mắt, thì gọi là mạc nhập thủy luân; màng dày mà sắc vàng, có tia máu chằng chịt xung quanh bám vào lòng đen, đỏ như miếng thịt gọi là huyết ế bao tinh. Cách chữa thì ngoài việc dùng thuốc trong, thuốc bôi, thì dùng thủ thuật cắt cũng rất cần thiết, nói chung là xem rõ được gốc tia máu ở chỗ nào, rồi dùng câu móc lên, sau đó lấy kéo cắt đi, lại lấy sắt nung đốt vào chỗ cắt (cánh làm xem ở phụ lục 2 trong chương này) và lấy Nhất nguyên đơn (18) hoà với sữa nhỏ vào. Về thuốc uống trong, nói chung như sắc đỏ thì uống bài Tinh vị kim hoa hoàn (20) để trừ thấp nhiệt ở tỳ vị. Thuốc nhỏ thì có thể dùng thuốc đơn hoặc bài Quyển liêm tán (21).

1.10. Mộng thịt che mắt (nổ nhục phan tinh)

Nguyên nhân phát ra mộng thịt che mắt phần nhiều vì thất tình uất kết, hoặc tửu sắc quá độ, hoặc tính tình nóng nảy, ăn nhiều thức ăn cay nóng, huyết

ngưng trệ ở khoé đầu mà gây nên, nếu không chữa thì dần dần lan rộng ra mà lấn vào lòng đen. Chữa bệnh này có thể chia ra làm hai loại là hư và thực.

Chứng thực thì mọng thịt dày, rộng và đỏ, lan nhanh chóng, tích lũy lâu ngày thì che đến cả con người, đầu nhọn lên và ăn sâu vào lòng đen. Cách chữa nên câu ra cát di, nhưng thường sau khi cát rồi lại phát trở lại, đồng thời nếu không cát luôn vài lần, thì không hết được. Nếu sau khi cát rồi, dùng lửa nung vào, thì có thể giảm bớt được sự phát sinh trở lại. Về thuốc chữa thì dùng mật hoà với thuốc bột Thôi ế quyền vân tán (22) mà nhỏ vào, mỗi ngày một lần, trong cho uống bài Tam hoàng tả tâm thang có công hiệu (bài này tức là bài Tả tâm thang).

Chứng hư thì mọng thịt mỏng mà sắc vàng, lan ra chậm, khi phát khi ngừng hoặc dần dần thì chỉ lại không lan ra nữa, nếu đầu bằng mà nổi lên ở tròng đen, thì dễ cát và dễ khỏi, nếu đã dừng lại không lan ra nữa, thì không nên câu cát, chỉ cần lấy Quyển liêm tán nhỏ vào là khỏi.

2. Nội chứng

2.1. Huyết quán đồng nhân (huyết thấm vào con người)

Chứng này vì huyết độc đưa lên phía trong con người, làm lẫn lộn chất thanh trọc sinh ra sưng đau khó chịu, trước mắt thấy đỏ rực lên, mờ mờ không rõ, như nhìn vật gì cách một lớp lụa mỏng, bệnh này phát ra có 2 nguyên nhân:

a. *Huyết nhiệt ở can kinh*, tích lũy lâu ngày, thấm vào con người, ngưng kết lại ở trong nước con người, chứng này là bệnh có quan hệ đến thận kinh và can kinh.

b. *Bị thương ở ngoài*, hoặc vì thủ thuật không khéo hoặc tia máu bị thương tổn ở trong mà làm cho huyết thấm vào con người.

Cách chữa hai chứng này đại khái giống nhau. Nếu trong mắt sưng đau khó chịu thì trước nên uống bài Một dược tán (23) để hành huyết chỉ thống, sau uống bài Đại hoàng đương quy tán (24) để tả nhiệt trừ ú; nếu vì can nhiệt bức huyết đi lên mà thấm vào con người, thì nên uống bài Truy huyết minh mục ẩm (25) để dưỡng âm bình can, thanh nhiệt, trừ huyết ngoài thì dùng Sinh địa hoàng, hoặc Phù dung căn đâm giập đắp vào mắt, để tán ú huyết. Nói chung, huyết vì bị thương ở ngoài mà thấm vào, thì lành mau hơn huyết vì nhiệt ở can kinh thấm vào thì tương đối khó lành, vả lại thường thường là vì đau ở một mắt mà lây sang mắt kia, thậm chí có thể làm cho hai mắt đều bị tổn hại.

2.2. Đồng nhân can huyết (con người khô lõm)

Chứng này phần nhiều vì độc dương mai gây ra, hoặc vì tổn thương đến can thận, hư hoá bốc lên mà gây nên, chứng trạng của bệnh này là xung quanh con người như răng cưa, so le sứt mẻ không tròn, lúc mới phát thì khung mắt sa xuống mà đau, khoé đầu mắt hơi đỏ, dần dần thì đồng nhân đóng chặt trông không rõ ràng, lòng đen có màng kết ở trong, sắc màng vàng hoặc trắng cuối cùng là mù. Phép chữa nếu vì tổn thương đến can thận, thì nên dùng những bài như Ngũ tả thang (26), Tĩnh phòng thang (27) và Bổ thận minh mục hoàn (28) tùy

chứng lựa dùng. Còn có cách chữa là dùng gan lợn luộc chín phơi sương một đêm, sáng ngày đem thái ra, chấm với bột Dạ minh sa mà ăn cũng có công hiệu, nếu là do độc dương mai gây nên, thì nên theo về dương mai độc mà chữa.

2.3. Ngân phong nội chương

Chứng này vì đã sẵn có chứng đầu phong, hoặc đã bị thương ở đầu, hoặc bị thất tình uất kết, hoặc uống nhiều rượu, ăn nhiều thứ cay nồng ngon béo, nhiệt tà uất lại nung nấu mà gây nên. Lúc đầu không ngứa không đau, chỉ cảm thấy lơ mơ như mình ở trong một lớp mây mù mỏng, hoặc cảm thấy ở trong không gian như có những hoa trắng bay lượn, trước tiên bị một mắt, rồi sau lây đến hai cả mắt, lâu ngày thì thấy ở con ngươi có một lớp trắng như bạc, chứng này là cố tật, khó chữa, không phải như chứng Ngân nội chương, nên cho uống bài Thạch quyết minh tán (29).

2.4. Thanh phong nội chương (Phụ chứng lục phong nội chương và hoàng phong nội chương)

Chứng thanh phong, chứng lục phong và chứng hoàng phong cũng là một chứng. Sách Chứng trị chuẩn thăng nhận rằng thanh phong là nhẹ, lục phong là nặng, hoàng phong là nặng hơn. Do trong ở quá trình phát bệnh ba chứng ấy có trước sau khác nhau, cho nên bệnh tình cũng có nặng nhẹ cũng khác nhau. Nguyên nhân sinh ra bệnh này trừ lý do vì chứng đầu phong nặng gây nên ra, thì nói chung rất thường thấy là vì âm hư huyết thiếu, hoặc vì quá sợ khiếp buồn giận, hoặc tửu sắc nhọc mệt, làm cho phong khí ở can bốc lên mà gây ra. Nhưng có khi vì thương hàn dịch lệ gây nên.

Chứng thanh phong nội chương thì lúc đầu không đau nhức lắm, xem kỹ ở con ngươi thì sắc tối mù, như một dây núi xanh có lớp mù mỏng, khói nhợt bực ở ngoài, nhưng vẫn còn có sức trông thấy, chỉ cảm thấy sức trông sút kém mà không rõ ràng lắm, về sau ngày càng mờ thêm, con ngươi tản rộng ra, sắc hơi xanh, rồi dần dần dẫn đến mù.

Chứng lục phong nội chương phần nhiều do chứng thanh phong chuyển biến ra. Chứng cũng hơi nặng, lúc mới đầu có hiện tượng chóng mặt hoa mắt, đau ra ở hai bên trán, sườn mũi, và con ngươi nhìn thấy tối mờ trong không gian như có những hoa trắng nổi lên hoặc sinh nôn mửa, xem kỹ ở con ngươi thì khí sắc vẫn đục không trong, mà có sắc xanh lục, chứng này xuất hiện ở một mắt, hoặc đồng thời xuất hiện ra ở cả hai mắt, đại phạm bệnh thành chứng lục phong là bệnh đã nghiêm trọng.

Chứng hoàng phong nội chương thường hiện ra sau chứng lục phong là bệnh tình càng nặng hơn, xem kỹ vào con ngươi thì chẳng những có một đám màng vàng vẩn đục, mà chỗ lỗ con ngươi còn tản rộng ra, bệnh đến như thể phần nhiều là không có hy vọng sáng lại nữa. Cách chữa có thể lựa dùng bài Linh dương giác thang (30), bài Trấn can minh mục dương can hoàng (31), bài Thạch học dạ quang hoàn (32).

2.5. Hắc phong nội chương (tức là ô phong nội chương)

Hắc phong nội chương và ô phong nội chương là một bệnh mà hai tên, phần nhiều vì uất ức lo nghĩ, hoặc tửu sắc quá độ, hoặc làm việc khó nhọc, phiền bức, hoặc có sẵn độc dương mai, làm cho can thận hư yếu, tinh khí của ngũ tạng không đưa lên được, làm sức nhìn bị trở ngại. Bệnh này lúc đầu hoàn toàn không đau nhức, khi trông ra thấy toàn những hoa đen lẫn lộn, hoặc trông trong không gian như có những con bướm bay lượn, hoặc như có những tia điện lấp lánh, hoặc hai mắt tối mù, lâu ngày thì lỗ con ngươi to rộng ra, cuối cùng thì thần khí hao tán, không nhìn thấy nữa, xem ở trong mắt thì hoàn toàn không có màng như người vô bệnh. Cách chữa bệnh này chủ yếu là phải đại bổ can thận, dập tắt nội phong, có thể uống bài Hoàn tinh bổ thận hoàn (33), nếu tinh thần uất ức, thì uống kèm với Gia tiêu dao tán (thấy ở phụ chú 31 trong mục Thương khoa khái yếu), nếu can thận có nhiệt, thì uống kèm với bài Trư linh tán (34).

2.6. Quáng gà (tức mục)

Tức mục còn gọi là kê mạch (quáng gà). Trong các sách thuốc cũng có những tên gọi khác nhau, như cao phong tức mục, can hư tức mục hoàng hôn bất kiến, tiểu nhi tức mục. Chứng này phần nhiều vì tinh khí của can thận suy kém, hoặc thỉnh thoảng bị đau đầu, hoặc trẻ con bị cam tích, tổn thương đến can tỳ mà gây ra. Bệnh ban ngày trông thấy như thường, đến lúc hoàng hôn về sau thì không trông thấy gì, sáng ngày lại trông thấy bình thường, lâu ngày cũng có thể sinh mây ở trong đen, về sau sẽ không trông thấy gì nữa. Cách chữa chủ yếu là cho uống bài Bị can hoàn (35) và gan dê hoặc gan heo, nếu trẻ con vì bị cam tích mà gây nên, thì uống bài Ngũ cam hoàn (36) và bài Trư can tán (37).

2.7. Sắc manh (trông màu đỏ như trắng)

Chứng này là hai mắt không phân biệt được màu sắc rõ ràng, ngày xưa gọi là chứng sắc manh thông thường thì trông được màu đỏ và xanh là nhiều. Nói chung như hoàn toàn không phân biệt được màu sắc, thì đa số là vì tiên thiên bất túc hoả bị uất kết mà sinh ra. Cách chủ yếu là nên bổ hư, và kiện kiện tỳ, thư uất, giáng hoả, buổi sáng cho uống bài Minh mục từ châu hoàn (38), bài Khoan hung lợi cách hoàn (39), buổi chiều cho uống bài Thanh can thối ế hoạt huyết hoàn (40), bài Tư âm minh mục hoàn (41), bài Thanh can thối ế hoạt huyết hoàn (40), bài Tư âm minh mục hoàn (41), lấy Cam thảo 8g, Cát cánh 12g, Thanh bì 4g, Viễn chí 12g, sắc lên làm nước thang mà nuốt. Như không phân biệt được một vài màu sắc, thì lại là vì âm hư và tỳ hư, can uất mà sinh ra, cách chữa buổi sáng uống bài Khoan hung lợi cách hoàn, bài Tư âm minh mục hoàn, buổi chiều uống bài Thanh can thối ế hoạt huyết hoàn, bài Kiện tỳ thối ế hoàn (42), lấy Huyền sâm 8g, Cát cánh 12g, Cam thảo 12g sắc lên làm nước thang mà nuốt.

2.8. Viễn thị và cận thị

Viễn thị là hai mắt trông xa thì rõ mà trông gần thì không rõ; cận thị là hai mắt trông gần thì rõ mà trông xa thì mờ không rõ. Chứng viễn thị là vì chất âm

tình bị thiếu ở trong, phần nhiều là phát ở người già, cho nên cách chữa chủ yếu là nên dùng những bài như Đại chi hoàn hoặc Lục vị địa hoàng hoàn. Chứng cận thị nếu là vì tiên thiên di truyền thì khó chữa; nếu bệnh về hậu thiên, là vì dương khí hư kém ở trong, phần nhiều là phát ở người tráng niên, cách chữa nên dùng những bài như Định chi hoàn, Bổ thận từ thạch hoàn (43).

PHỤ LỤC

I. CÁCH LỄ

(Trích theo trong bài (Châm thuật trị liệu bạch nội chương" của Diêu Hoà Thanh sơ bộ giới thiệu ở Trung Y tạp chí tháng 2 năm 1955).

1. Chứng thích ứng

Toàn bộ trong mắt vẫn đục, có một phiến mây trắng, mắt người bệnh hoàn toàn không thấy gì, nhưng còn phân biệt được sáng tối.

2. Chuẩn bị trước

a. Dẫn trước bệnh nhân khi lễ không nên sợ, cần hợp tác chặt chẽ với thầy thuốc, sau khi lễ rồi cần giữ đúng theo lời dặn của thầy thuốc, yên tâm điều dưỡng nghỉ ngơi.

b. Bước khi lễ dùng nước xà phòng rửa mặt và xung quanh mắt, lại dùng nước muối 1% rửa đi rửa lại ở trong mắt, sau dùng bông tiệt trùng chùi khô, rồi lấy cồn sát trùng ở ngoài mí mắt và lông mày.

c. Chuẩn bị đồ dùng: Các thứ đồ dùng như kim vàng, nhíp mở mí mắt, nhíp phải nhúng vào rượu cồn 75% khoảng nửa giờ.

d. Người lễ phải dùng nước xà phòng rửa hai tay rồi xoa rửa cồn.

3. Cách thao tác

Người bệnh nằm ngửa trên bàn mổ, dùng vải tiệt trùng che kín đầu người bệnh, chừa hai mắt, người thầy thuốc đứng phía bên trái người bệnh dùng kim mở mắt mở rộng con mắt đau, bảo người bệnh nhìn xuống phía dưới, sau rồi tay trái dùng cái nhíp mắt thò vào chỗ gần lòng trắng ở dưới khoé bên phải con mắt đau, để giữ vững tròng mắt lại, rồi tay phải dùng kim châm ở huyết Thái thủy (mắt bên phải) hoặc Huyết thái tổ (mắt bên trái) chỗ ngang với chính giữa lòng đen cách mé ngoài lòng đen chừng trong ngoài 1 phân và từ từ cho kim xuống, sâu vào chừng trong ngoài 4 phân, cũng tức là khoảng giữa huyết Thái tổ hoặc huyết Thái thủy cách với chính giữa con ngươi (khi châm kim nên lường trước khoảng cách ấy) cho mũi kim đâm ngang ra nhằm vào chỗ lỗ con ngươi vượt qua chỗ nội

chương sắc trắng, lúc đó có thể nhìn ở phía ngoài nội chương mà thấy được mũi kim, lại từ từ cho mũi kim chuyển lên giữa đỉnh chỗ nội chương, đến khi cảm thấy phía sau nội chương như không có cản trở gì nữa, thì đổi hướng châm kim, cho kim xuống đè chỗ nội chương lại, lúc đó đã có thể thấy được chỗ lỗ con người từ sắc trắng chuyển dần thành sắc đen, như thế là biểu lộ nội chương đã không ở nguyên chỗ cũ nữa. Nhưng còn cần phải cho kim tiến sâu thêm, đồng thời để vững kim lại từ 3 đến 5 phút, không thể, thì khi rút kim ra, nội chương lại nổi lên như cũ. Trong lúc để vững kim, có thể hỏi người bệnh có trông thấy mấy ngón tay của người châm kim hay không, nếu thấy được, là biết việc châm đã thành công. Sau lại cho kim hướng lên đến chỗ lỗ con người rồi chuyển kim đến chỗ cũ, và về nhẹ rút kim ra. Lúc này có thể cắt hết các kim, nhíp, lấy vải thưa che hai mắt và lấy băng bọc lại.

4. Xử lý sau khi đã làm thủ thuật

a. Ngày hôm sau trở đi, mỗi ngày lại mở hai mắt ra và thay băng khác, qua sự quan sát rồi sau 10 hôm thì bỏ băng đi, đồng thời mở vải bọc ở mắt không bệnh ra, và để cho người bệnh nghỉ ngơi trong thời gian ngắn, sau 15 ngày sẽ mở vải bọc ở mắt đau.

b. Trong 3 ngày sau khi châm kim, người bệnh cần phải tuyệt đối giữ gìn không để đầu động đậy, thân mình cũng không được tự ý chuyển trở, đại tiểu tiện tốt hơn là dùng chậu đi ngay ở trên giường, ăn uống cũng phải do người hộ lý bón, chỉ cho uống thuốc, ăn cháo, không để răng phải nhai. Đồng thời cũng không được cho người bệnh nói, mỗi khi cần nói gì đều dùng tay ra hiệu (cách ra hiệu cần dạy trước khi châm kim). Ba ngày sau cho đến một tuần thì những điều kiện ấy có thể châm chước nói rộng nhưng đầu vẫn không được cử động.

II. CÁCH CÂU MỘNG THỊT

1. Chuẩn bị trước khi câu cắt

Cũng như trong các điều a,b,c trong cách lễ ở trên.

2. Chuẩn bị đồ dùng

Các thứ như nhíp phanh mí mắt, nhíp giữ mắt, nhíp nhỏ, kim để câu, kim may, chỉ tơ nhỏ, kéo cắt nhãn khoa, đều nhúng vào rượu cồn 75° chừng nửa giờ, và có sẵn bàn là nhỏ, lò than nhỏ.

3. Cách câu cắt

Bảo người bệnh nằm ngửa ra, lấy vải tiệt trùng che kín đầu người bệnh, để lộ con mắt đau, dùng kim mở mí, mở hai mí mắt ra, người giúp việc dùng nhíp giữ vững kèm vào chỗ khoé ngoài lòng trắng để giữ vững tròng mắt. Sau đó người thầy thuốc dùng câu, câu ở chỗ giữa mộng thịt, dùng kim có chỉ xâu qua chỗ phần dưới mộng thịt, sau rồi dùng tay trái nắm 2 đầu múi dây, từ từ bóc chỗ mộng thịt

dưới lòng đen ra, lại lấy tay trái dùng cái nhíp nhỏ kéo dài mộng thịt lên, tay phải dùng kéo cắt đứt dưới rễ mộng thịt đi, chỗ đã cắt thì dùng bàn là nhỏ theo thủ pháp thật nhanh mà là vào, khi là không lên là lâu quá cũng không được là nhiều vào làm tổn thương đến xung quanh lòng trắng. Sau hết nhỏ thuốc cao vào, cắt hết đồ cặp mắt đi, dùng phải thưa quần lại, mỗi ngày thay thuốc một lần, chỉ trong mấy hôm là bình phục ngay.

III. CÁCH KẸP MI MẮT

Dùng thanh tre mỏng rộng 2 phân dài chừng 1 tấc, mài xát trơn bóng, bỏ vào trong dầu vừng để dùng. Trước khi kẹp thì dùng rượu cồn 75⁰ rửa ngoài mi mắt và xung quanh mắt để tiêu độc, sau rồi lấy hai miếng tre mỏng kẹp vào ngoài da mắt, hai đầu lấy chỉ cột chặt lại, đồng thời lấy ngải cứu cứu 3 đến 5 trảng, chỗ kẹp không được quá cao, cũng không được quá thấp, chỉ cách ngoài mi mắt 3 ly làm chừng, chỗ cặp rộng hay hẹp thì căn cứ da ngoài mắt căng hay trùng mà định, không được nhiều quá cũng không được ít quá, xem chừng đừng cho lông mi đâm vào trông mắt là được. Kẹp lại như thế chừng một tuần thì miếng da ấy khô chết và rụng đi, đồng thời chỗ lỗ ấy cũng tự nhiên khỏi.

IV. CÁCH CHẾ THUỐC ĐƠN VÀ CHỨNG THÍCH HỢP (Chứng trị chuẩn thẳng)

1. Dương đơn

Chữa các bệnh đau mắt ngoại chương, dây máu khắp trông, mắt chói, sợ ánh sáng, nhắm dính khó mở, vành mắt đỏ loét, màng lồi dờm che con người.

Bài thuốc: Hoàng Liên, Hoàng bá, mỗi vị 40g; Đại hoàng, Hoàng cầm, Phòng phong, Long đởm thảo mỗi vị 20g; Đương quy, Liên kiều, Khương hoạt, Chi tử, Bạch cúc hoa, Sinh địa hoàng, Xích thược, Khổ sâm mỗi vị 12g; Thương truật, Ma hoàng, Xuyên khung, Bạch chỉ, Thiên lý quang (Cúc dùi trống), Long não, Bạc hà, Kinh giới, Mộc tặc mỗi vị 6g.

Cách chế: Các vị trên lấy nước giếng rửa sạch, thái nhỏ, ngâm với nước giếng trong nồi đồng, mùa xuân ngâm 3 ngày, mùa hạ ngâm 2 ngày, mùa thu ngâm 4 ngày, mùa đông 5 ngày (xét chế về mùa đông là tốt hơn), mỗi ngày đem phơi nắng, thường lấy tay bóp thuốc ra, phơi cho khô ra hết sức thuốc, lấy lụa dày lọc đi, để lại một bát nước trong để phi thuốc; để lại 3 bát nước đun để tôi thuốc.

Lại lấy một cái nồi đồng dúc, bỏ vào 400g Lô cam thạch đâm giập (Cam thạch cần lựa thứ chất nhẹ sắc xanh nhạt là tốt) dùng cái vung mới đập lên, lấy than gỗ thông đốt cho đến khi đỏ thì gấp ra, tôi vào trong nước thuốc một lúc, vừa đốt vừa tôi 3 lần, lại dùng thứ nước trong đã để lại mà phi, nghiền thật nhiều lần, lọc lấy nước trong bỏ nước đục đi, phơi khô lại nghiền cho đến khi không nghe tiếng nữa là được. Dùng lụa dày rây qua vải vài lần rồi cất vào trong bình sành mà dùng.

Cách dùng: Bột Lô cam thạch 4g, Xạ hương 0,1g, Phiến não 1g, nghiền nhỏ, cất kín, để tra vào mắt.

2. Âm đơn

Chữa các chứng đau mắt mây màng che trông huyết thấm vào con ngươi, lông quặm, mộng thịt, loét mắt và các chứng đau mắt khác.

Bài thuốc

Bài thứ nhất: Lô cam thạch (nung đỏ) 40g, Đồng thanh (gỉ đồng) 8g, Nao sa 5g, Một dược 2g, Thanh diêm 2g, Hùng đóm 0,6g, Mật đà tăng 1g, Hoàng liên 20g, Long đóm thảo 10g, Nhũ hương 1,5g.

Bài thứ hai: Bạch đình hương, Hải phiêu tiêu, Bạch phân (sống), Khinh phấn mỗi vị 1g, Bằng sa 1,5g, Hùng hoàng, Nha tiêu, Hoàng đơn, Huyết kiệt, Chu sa mỗi vị 1g; Duyên bạch sương, Phấn sương, Đóm phản ứng điều mỗi vị 0,5g.

Cách chế: Trước tiên đem các vị thuốc ở bài thứ nhất (trừ Hoàng liên, Long đóm thảo) tán nhỏ, lại dùng Hoàng liên 20g, Long đóm thảo 10g, sắc lấy nước bỏ bã, hoà với thuốc bột trên, đem phơi khô rồi nghiền thật nhỏ, nghiền đến khi không nghe tiếng là được. Lại đem các vị thuốc ở bài thứ hai chế thành bột nhỏ, rồi đem trộn với thuốc của bài trên nghiền hết sức nhỏ, nghiền đến khi không nghe tiếng nữa thì mới được. Dùng bình sành cất kín mà dùng.

3. Cách phối hợp dương đơn và âm đơn

Nhất cửu đơn (tức là Cửu nhất đơn): Âm đơn 0,4g, Dương đơn 3,5g, Bằng sa (đốt khô) 0,3g, Đóm phản (sống) 0,2g.

Nhị bát đơn: Âm đơn 0,8g, Dương đơn 3,5g, Bằng sa 0,3g (đốt khô), Đóm phản (sống) 0,2g.

Tam thất đơn: Âm đơn 2g, Dương đơn 3,5g, Bằng sa (đốt khô) 0,3g, Đóm phản (sống) 0,1g.

Tứ lục đơn: Âm đơn 2g, Dương đơn 3g, Bằng sa (đốt khô) 0,3g, Đóm phản (sống) 0,1g.

Âm dương đơn (đối giao đơn): Âm đơn 2,5g, Dương đơn 2,5g, Bằng sa (đốt khô) 0,2g, Đóm phản (để sống) 0,05g.

Thanh lương đơn (Thanh lương tán): Âm đơn 2,5g, Bằng sa (đốt khô) 0,5g, Đóm phản 0,05g.

Sáu bài thuốc (đơn) ở trên, khi dùng đến có gia 0,2g Xạ hương, 0,5g Phiến thảo, nghiền nhỏ đều mà điểm vào mắt.

Cách sử dụng: Lông đen không có mây màng thì nên dùng Dương đơn; nếu có mây màng, mộng thịt, thì phối hợp với Âm đơn; nếu mây màng dày mà xanh già rồi, hoặc đã lâu năm không chữa, thì nhiều Âm đơn mà ít Dương đơn. Về cách gia giảm trừ 6 bài ở trên ra, còn có thể phối hợp một cách linh hoạt nữa, như âm 2 phần dương 4 phần, âm 3 phần dương 5 phần v.v... (Lời bàn của người chép sách: như thuốc bột, nhỏ vào, thổi vào không tiện lợi, hoặc sinh ra đau nhăm, thì cũng có thể hoà thuốc với mật ong tốt thành thuốc cao mà dùng).

PHỤ PHƯƠNG

1. Long não hoàng liên cao (Chứng trị chuẩn thang)

Hoàng liên 400g, Long não 4g

Trước tiên thái xắt lát nhỏ Hoàng liên ra, lấy 3 bát to nước cho vào trong bình sành bỏ Hoàng liên vào, rồi đun nhỏ lửa còn một bát rượu, lọc bỏ bã, rồi cho vào trong cái nồi sành mỏng đun cách thủy thành cao còn chừng nửa chén, khi dùng thì hoà vào 4g Long não, rồi nhỏ vào mắt bất kỳ lúc nào cũng được.

2. Xuyên khung trà điều tán (Ngân hải tính vị)

Xuyên khung, Phòng phong, Khương hoạt, Cam thảo, Thạch quyết minh, Mộc tặc, Thạch cao, Kinh giới, Cúc hoa, Bạc hà diệp mỗi vị 40g tán nhỏ, mỗi lần uống 8-12g với nước chè sau khi ăn.

3. Tam hoàng thang (tức là Tả tâm thang ở chương thuốc Tả hoả trong phương tễ).

4. Kim tiền thang (Ngân hải tính vị)

Đồng tiền cổ (tức là đồng tiền đã gỉ) 28g, Hoàng liên 8g nghiền thành bột, Bạch mai cạo 5 quả. Ba vị ấy dùng 2 chén nhỏ rượu, cho vào trong bình sành sắc còn nửa chén đem dùng mà rửa, 3-4 lần là khỏi, mỗi ngày rửa 2 lần.

5. Sài hồ tán (Chứng trị chuẩn thang)

Sài hồ, Phòng phong, Xích thực, Kinh giới, Khương hoạt, Cát cánh, Sinh địa hoàng mỗi vị 4g, Cam thảo 2g, các vị tán nhỏ mỗi lần uống 12g với nước sôi.

6. Sơ phong tán thấp thang (Thẩm thị giao hàm)

Xích thực, Hoàng liên, Phòng phong mỗi vị 2g; Đồng lục (cho vào riêng), Xuyên hoa tiêu, Quy vĩ mỗi vị 4g; Khinh phấn 0,4g (cho vào riêng), Khương hoạt, Ngũ bội tử mỗi vị 1,2g; Kinh giới 2,5g; Đởm phàn, Minh phàn mỗi vị 0,1g. Các vị trên cho vào 3 bát nước sắc còn 1 bát rượu bỏ bã, ngoài kia thêm Đồng lục, sau khi đã lọc rồi, cho Khinh phấn vào khuấy đều, rồi dùng giấy bạch lọc qua, để cho trong lại, rồi dùng tay rửa vào chỗ ướm lở trong mắt.

7. Trừ phong thanh tỳ ẩm (Thẩm thị giao hàm)

Trần bì, Liên kiều, Phòng phong, Tri mẫu, Huyền minh phấn, Hoàng cầm, Huyền sâm, Hoàng liên, Kinh giới tuế, Đại hoàng, Cát cánh, Sinh địa, các vị đều nhau, đem thái nhỏ vào 2 bát nước, sắc còn tám phần bát, bỏ bã, uống xa bữa ăn.

8. Quy thực hồng hoa tán (Thẩm thị giao hàm)

Đương quy, Đại hoàng, Chi tử, Hoàng cầm, Hồng hoa, các vị trên đều rửa rượu qua; Xích thực, Cam thảo, Bạch chỉ, Phòng phong, Sinh địa hoàng, Liên kiều các vị bằng nhau, tán nhỏ mỗi lần uống 12g với nước sôi sau khi ăn một lúc lâu.

9. Hùng đởm cao (Ngân hải tính vị)

Hùng đởm 4g (thứ thật thì sắc như đường cát hơi ớt nhuận, nếm vào thấy đắng mà mát); Ngưu hoàng 4g (bỏ đầu), Long đởm 2g (tức là Bạc hà ở Tô Châu), Nhuy nhân 4g (bỏ đầu), Bằng sa 4g, Hoàng liên (tán bột) 80g, các vị nên nghiền thật nhỏ đến khi không nghe tiếng, dùng mật ong tốt hoà thành cao.

10. Hồ xuyên nhị liên thang (Ngân hải tính vị)

Hồ hoàng liên 2g, Xuyên hoàng liên 4g, nghiền thật nhỏ.

11. Bát chính tán (Vệ sinh bảo giám)

Đại hoàng, Cù mạch, Mộc thông, Chi tử, Hoạt thạch, Cam thảo, Biễn súc, Xa tiền tử. Các vị bằng nhau tán nhỏ, mỗi lần lấy 20g sắc với nước mà uống hoặc cho thêm Trúc diệp, Đẳng tâm, Củ hành mà sắc, uống sau bữa ăn.

12. Đạo chính tán (Ngân hải tính vị)

Mộc thông, Cam thảo, Chi tử, Hoàng bá, Sinh địa, Tri mẫu, các vị bằng nhau nghiền thật nhỏ, mỗi lần uống 16-20g, một bát nước cho Trúc diệp, Đẳng tâm vào sắc uống sau bữa ăn.

13. Tả can tán (Ngân hải tính vị)

Hắc sâm, Đại hoàng, Hoàng cầm, Tri mẫu, Cát cánh, Xa tiền tử, Khương hoạt, Long đởm thảo, Đương quy, Mang tiêu, các vị bằng nhau, tán thành bột, sắc lên uống.

14. Tu can tán (Ngân hải tính vị)

Chi tử, Bạc hà, Phòng phong, Đương qui, Cam thảo, Liên kiều, Đại hoàng, Hoàng cầm, Thương truật, Khương hoạt, Cúc hoa, Mộc tặc, Xích thực, Ma hoàng, các vị bằng nhau tán nhỏ, mỗi lần uống 8g hoà với mật, hoặc chế thành thuốc sắc ngày uống 2,3 lần vào sau bữa ăn.

15. Địa hoàng tán (Chứng trị chuẩn thang)

Sinh địa, Đương quy, Thục địa, Đại hoàng mỗi vị 30g; Cốc tinh thảo, Hoàng liên, Bạch tật lê, Phòng phong, Mộc thông, Ô tê giác, Huyền sâm, Mộc tặc thảo, Khương hoạt, Thuyền thoái, Phấn thảo mỗi vị 20g tán thành bột, mỗi lần 2g hoà với nước gan lợn hoặc gan dê, nấu lên, uống khi đói.

16. Bồ can hoàn (Thẩm thị giao hàm)

Thương truật, Thục địa hoàng, Thuyền thoái, Xa tiền tử, Xuyên khung, Dương quy thân, Liên kiều, Dạ minh sa, Khương hoạt, Long đởm thảo, Cúc hoa, các vị bằng nhau nghiền thành bột dùng gan lợn nấu với nước vo gạo, giã nát ra cho thuốc vào viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 50 viên với nước Bạc hà.

17. Vu dy hoàn (Ngân hải tính vị)

Vu dy, Hoàng liên, Thần khúc, Mạch nha, các vị bằng nhau tán thành bột. Viên với nước hồ bằng hạt đậu lớn, mỗi lần uống từ 10 đến 15 viên với nước cơm.

18. Nhất nguyên đơn (Nhân khoa cảm nang)

Thủy tiên căn, Cam thảo, hai vị bằng nhau, thiêu tồn tính nghiền thật nhỏ mà dùng.

19. Tư can hoạt huyết thang (Ngân hải tính vị)

Đương quy, Sinh địa hoàng, Xích thược mỗi vị 60g; Xuyên khung, Khương hoạt mỗi vị 28g; Hoàng kỳ, Phòng phong, Hoàng liên, Đại hoàng, Bạc hà, Liên kiều, Cúc hoa, Bạch tật lê mỗi vị 40g. Các vị trên, mỗi lần uống 16-20g sắc lên cho vào 2 chén rượu uống âm ấm.

20. Tính vị kim hoa ngân (Ngân hải tính vị)

Chi tử, Hoàng cầm, Hoàng bá, Tang bạch bì, Địa cốt bì, Cát cánh, Tri mẫu, Cam thảo. Các vị tán nhỏ, luyện mật mà viên uống với nước chè.

21. Quyển liêm tán (Chứng trị chuẩn thang)

Lô cam thạch 160g. Phác tiêu 20g, Hoàng liên 28g, giã giập (sắc lấy nước bỏ bã), các vị trên, trước đem Lô cam thạch tán nhỏ cho vào trong cái nồi đất, để hở miệng đốt cho đến khi ở ngoài có màu đỏ như sắc ráng là được, rồi tẩm vào nước Phác tiêu vào Hoàng liên mà phi qua, để khô, lại bỏ vào 2g Hoàng liên, phi với nước để cho khô, sau lại cho vào những thứ sau đây: Nhị phần (nghiên riêng), Nảo sa (nghiên riêng), Bạch phần (nửa để sống, nửa phi), Hoàng liên (nghiên nhỏ) đều 20g, Thanh đồng 60g, Bạch đình hương (nghiên riêng), Nhũ tương (nghiên riêng), Duyên bạch sương (nghiên riêng), Đởm phần (nghiên riêng) mỗi vị 4g, các vị này tán nhỏ đem nghiền chung với các vị trên, mỗi lần dùng một ít nhỏ vào mắt.

22. Thoái ế quyển vân tán (Ngân hải tính vị)

Âm đơn 1 thìa, Dương đơn nửa thìa, Khương phần 1,2g, Phi phần nửa phân đốt qua, muối 0,6g, nghiền thật nhỏ trộn với nhau, tra vào mắt.

23. Một dược tán (Ngân hải tính vị)

Một dược, Huyết kiệt, Đại hoàng, Phác tiêu, các vị tán nhỏ, mỗi lần 8g, uống với nước trà sau bữa ăn.

24. Đại hoàng đương quy tán (Ngân hải tính vị)

Đương quy 8g, Cúc hoa 12g, Đại hoàng, Hoàng cầm mỗi vị 40g, Hồng hoa 8g, Tô mộc 8g, Chi tử, Mộc tặc mỗi vị 20g, các vị sắc lên uống sau bữa ăn.

25. Truy huyết minh mục ẩm (Thẩm thị giao hàm)

Tế tân, Nhân sâm, mỗi vị 4g, Xích thước, Xuyên khung, Ngưu tất, Thạch quyết minh, Sinh địa hoàng, Sơn dược, Tri mẫu, Bạch tật lê, Quy vĩ, Phòng phong mỗi vị 3g, Ngũ vị tử 10 hạt, sắc uống.

26. Ngũ tả thang (Ngân hải tính vị)

Hoàng bá, Tri mẫu, Mộc thông, Chi tử, Sinh địa, Cam thảo, Hắc sâm, Cát cánh, Hoàng cầm, Phòng phong. Nếu nóng nhiều thì gia Linh dương giác, Tê giác, Hoàng liên, các vị tán thành bột, mỗi lần uống 24g - 28g, sắc lên uống sau bữa ăn.

27. Tỉn phong thang (Ngân hải tính vị)

Phòng phong, Tê giác, Đại hoàng, Tri mẫu, Huyền sâm, Hoàng cầm, Linh dương giác (can hư thì không dùng), Cát cánh, các vị tán nhỏ, mỗi lần uống 8g, cho Đẳng tâm, Trúc diệp sắc lên uống sau bữa ăn.

28. Bổ thận minh mục hoàn (Ngân hải tính vị)

Linh dương giác, Sinh địa hoàng, Nhục thung dung, Khởi tử, Phòng phong, Thảo quyết minh (mỗi vị 40g, Chỉ thực tử 20g, Cúc hoa, Khương hoạt, Đương quy mỗi vị 8g, Dương tử can (gan dê) 160g, các vị tán nhỏ luyện với mật mà viên bằng hạt ngô, mỗi lần uống 20 viên, mỗi ngày uống 3 lần.

29. Thạch quyết minh tán (Thẩm thị giao hàm)

Thạch quyết minh, Phòng phong, Nhân sâm, Sung úy tử, Xa tiên tử, Tế tân (bột một nửa), Tri mẫu, Bạch phục linh, Ngũ vị, Huyền sâm, Hoàng cầm, các vị bằng nhau, nghiền nhỏ thành bột, mỗi lần uống 8g.

30. Linh dương giác thang (Thẩm thị giao hàm)

Nhân sâm 40g, Xa tiên tử 60g, Huyền sâm, Địa cốt bì, Khương hoạt, Linh dương giác, mỗi vị 40g, các vị tán nhỏ, mỗi lần uống lấy 1 chén nước, 4g thuốc, sắc cạn một nửa, bỏ bã, uống âm ấm sau bữa ăn.

31. Trấn can minh mục hoàn (Thẩm thị giao hàm)

Kê dương can (1) 1 cái, cho vào nồi đất mới sấy khô, lấy đao tre thái mỏng; Quan quế, Bá tử nhân, Khương hoạt, Cúc hoa, Bạch truật, Ngũ vị, Tế tân mỗi vị

20g, Xuyên liên 28g, tán thành bột luyện với mật viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 40 viên, uống khi đói, cách xa bữa ăn với nước sôi.

32. Thạch học dạ quang hoàn (Chứng trị chuẩn thẳng)

Thiên môn đông, Nhân sâm, Phục linh, mỗi vị 80g; Ngũ vị tử 20g; Càn cúc hoa 30g; Mạch đông, Cẩn địa hoàng, Sinh địa hoàng mỗi vị 40g; Thỏ ty tử, Càn sơn dược, Khởi tử, Ngưu tất, Hạnh nhân, mỗi vị 30g; Tật lê, Thạch học, Thung dung, Xuyên khung, Chích thảo, Chỉ xác, Thanh sương tử, Phòng phong, Hoàng liên, mỗi vị 20g; Thảo quyết minh 32g; Ô tê giác, Linh dương giác, mỗi vị 20g, tán nhỏ luyện với mật viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống từ 30 đến 50 viên với rượu hoặc nước muối.

33. Hoàn tinh bổ thận hoàn (Ngân hải tính vị)

Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh, Sa uyển, Tật lê, Khương hoạt, Mộc tặc, Cúc hoa, Phòng phong, mỗi vị 40g, Cam thảo 16g, Xuyên khung, Sơn dược, Nhục thung dung, Mật mông hoa, Thanh sương tử, Ngưu tất, Thỏ ty tử, mỗi vị 40g, các vị tán nhỏ, luyện với mật mà viên, hoặc sắc lên uống cũng được.

34. Trư linh tán (Ngân hải tính vị)

Mộc trư linh (2) 1 lạng, Xa tiền tử 20g, Mộc thông, Đại hoàng, Chi tử, Cầu tích, Hoạt thạch, Biển súc, Thương truật, mỗi vị 40g, các vị tán nhỏ, mỗi lần uống 12g với nước muối.

35. Bổ can hoàn (Thẩm thị tôn sinh)

Xuyên khung, Dương quy, Bạch thược, Sinh địa hoàng, Phòng phong, Khương hoạt, các vị nghiền thật nhỏ, luyện với mật viên bằng hạt ngô đồng, mỗi lần uống 12g với nước đã đun sôi.

36. Ngũ cam hoàn (Ngân hải tính vị)

Hồ hoàng liên 20g, Ngưu hoàng 4g, Lục phàn 120g, Mật đà tăng 40g, Dạ minh sa 120g, tán thành bột, dùng Táo nhục tán chung với thuốc, viên bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 30 viên với nước cơm.

37. Trư can tán (Ngân hải tính vị)

Chân cấp phấn, Cốc tinh thảo, Dạ minh sa, tán thành bột, dùng 80g gan lợn thái nhỏ ra bỏ thuốc vào, lấy dây buộc chặt lại mà nấu, để nguội rồi nhai nhỏ nuốt cả gan và thuốc, đồng thời uống cả nước nấu gan.

38. Minh mục tử châu hoàn (Chép theo mục "Giới thiệu kinh nghiệm chữa chứng sắc manh bằng Trung y" trong Trung y tạp chí số ra tháng 10 - 1958)

Từ thạch 240g, Thỏ ty tử 120g, Ba kích 20g, Viễn chí nhục 40g, Thục địa (chế kỹ) 120g, Thạch học 40g, Tử du quế 20g, Ngũ vị tử 20g, Quảng mộc hương 12g, Cam thảo 20g, Thần khúc 160g, Chu sa 20g, Nhục thung dung 60g.

Đốt Từ thạch: Dùng lửa đốt rồi tôi giấm 7 lần, thủy phi, tán thành bột. Từ thạch lấy được thứ hút được sắt là tốt.

Nhục thung dung: Gọt bỏ vỏ ngoài, tẩm rượu một đêm phơi khô.

Các vị trên luyện với mật, viên mỗi viên 12g, mỗi lần uống từ nửa viên đến 1 viên.

39. Khoan hung lợi cách hoàn (như trên)

Quảng mộc hương, Mao thương truật, Xuyên hậu phác, Thảo quả, Chỉ xác, Sa nhân, Thần khúc, Mạch nha, Sơn tra, Cát cánh, Thanh bì, La bặc tử, Quảng hoắc hương, Bình lang, Trần bì, Cam thảo, Xuyên bối, mỗi vị 40g. Sao Bạch thược 80g, Chế đại hoàng 160g (cách chế Đại hoàng: 10 cân Đại hoàng thì dùng Hồng hoa, Đương quy, Hoàng tửu, Đồng tiền, mỗi vị 2 cân rưỡi, sắc lên tẩm ngâm). Các vị trên tán nhỏ, luyện mật viên mỗi viên 12g, mỗi lần uống từ nửa viên đến 1 viên.

40. Thanh can thoái ế hoạt huyết hoàn (như trên)

Nhụy nhân 40g, Tê giác 40g, Thạch cao nung, Cát cánh mỗi vị 40g, Xuyên bối 20g, Chi tử 80g, Đơn bì 100g, Đào nhân 80g, Liên kiều 40g, Hoàng cầm (sao rượu) 100g, Phòng phong 50g, Mạn kinh tử 120g, Mạch đông 50g, sao Nhũ hương 50g, sao Một dược 50g, sao Sinh địa 120g, Khương hoạt, Huyền sâm, mỗi vị 50g, Bình lang 100g, Mộc tặc 100g, Thuyền thoái 70g, Khương hoàng liên 40g, Long đởm thảo 65g, Bạc hà 40g, Tế tân 20g, Mật chích tang bì 50g, Cúc hoa 70g, Tật lê 65g, Xích thược 100g, Thố sao tam lăng, Thố sao nga truật mỗi vị 70g, Trần bì 80g, Thảo quyết minh, Bạch chỉ, mỗi vị 50g, Quảng mộc hương 20g, Hoắc hương 40g, Thần khúc 80g, Mạch nha 80g, Thanh bì 50g, Sơn tra 100g, Xuyên khung 50g, Sài hồ 50g, Cam thảo 120g, Mao thương truật 30g, Viễn chí nhục 40g, Hồng hoa 120g, Long y 8g, Đương quy 120g, Chỉ xác 40g, Tri mẫu, Hoàng bá, Thanh sương tử, Thỏ ty tử mỗi vị 20g, Chế hương phụ 60g, Xa tiền tử 20g, Bạch thược 80g, Vân linh 40g, Ô dược 20g, Đởm tình 12g, Cốc tình thảo 40g, Mật môn hoa 20g, Ngân hoa 40g, Trúc diệp 12g, Đảng sâm 15g, Xuyên hậu phác 60g, Chế đại hoàng 1200g, tán thành bột, luyện với mật, viên mỗi viên 12g, mỗi lần uống từ nửa viên đến 1 viên.

41. Tư âm minh mục hoàn (như trên)

Đảng sâm 40g, Đơn sâm 24g, Tử du quế 20g, Trần bì 12g, Nhân sâm 40g, Thung dung 20g, Sa uyển tử 20g, Chu sa 20g, Đương quy 40g, Xích thược 20g, sao Sinh địa 40g, Chỉ thực 20g, Xuyên khung 12g, Xích thược 20g, sao Sinh địa 40g, Chỉ thực 20g, Xuyên khung 12g, Thỏ phục linh 40g, sao Táo nhận, Bá tử nhân, Thiên môn đông, Mạch môn đông, Phục thần, Chỉ xác mỗi vị 20g, Tiêu tam tiên 50g, Tri mẫu 20g, Hoàng bá 16g, Thanh sương tử 12g, Bình lang 20g, Thỏ ty tử 40g, Uất kim, Hoàng kỳ, Thạch xương bồ, Cúc hoa, Mạn kinh tử, Cam thảo mỗi vị 20g, Thảo quyết minh 12g, chế Đại hoàng 80g, Dưỡng can tán 400g.

Các vị trên tán thành bột, luyện với mật viên 12g, mỗi lần uống từ nửa viên đến 1 viên.

Dưỡng can tán: Đại thực địa 400g, Toàn dương quy, Chỉ xác, Xa tiền tử, Thỏ ty tử, Ngũ vị tử mỗi vị 200g tán thành bột dùng.

42. Kiện tỳ thối ế hoàn (như trên)

Sử quân tử 40g, Thương truật 50g, Bạch truật 55g, Cúc hoa 50g, Viễn chí nhục 65g, Kê nội kim 50g, Bạch tật lê 50g, Mạn kinh tử 50g, Hồng hoa 50g, Bình lang 50g, Nga truật 50g, Thuyền y 28g, Chỉ thực 50g, sao Sinh địa 50g, Long y 10g, Cam thảo 16g, Tam lăng 50g, chế Đại hoàng 200g, Dưỡng can tán 200g, Thanh can thoái ế hoạt huyết hoàn 160g.

Các vị tán thành bột, luyện mật làm viên, mỗi viên 12g, mỗi lần uống từ nửa viên đến 1 viên.

43. Bổ thận từ thạch hoàn (như trên)

Hà từ thạch, Cam cúc hoa, Thạch quyết minh, Nhục thung dung, Thỏ ty tử, mỗi vị 40g.

Các vị trên tán thành bột, dùng 15 con chim sẻ trống bỏ lông, mổ và chân đi, để ruột lại, lấy 80g Thanh diêm, 3 gáo nước cho đến khi thịt chim sẻ bầy nhừ, nước sắp hết là được. Lấy ra giã nát như cao, hoà bột thuốc, viên bằng hạt ngô, mỗi lần uống 20 viên với rượu nóng khi đói bụng.

BỆNH NGOÀI DA

Bệnh ngoài da là các bệnh có các triệu chứng chủ yếu như ngứa, đau, nóng, rát, tê bì, ban chẩn, chảy nước vàng, nốt phỏng... ở da.

Căn cứ vào các triệu chứng, người xưa chẩn đoán nguyên nhân gây bệnh và cách chữa bệnh ngoài da như sau:

1. Ngứa phần nhiều do phong gây ra: Thường dùng các thuốc trừ phong như Kinh giới, Phòng phong, Bạc hà, Ngưu bàng tử, Cương tằm, Toàn yết, Ké đầu ngựa, Uy linh tiên...
2. Nóng rát thường do nhiệt hay hoả gây ra, dùng các thuốc thanh nhiệt để chữa. Nếu do nhiễm khuẩn gây ra thì dùng các thuốc thanh nhiệt giải độc: Kim ngân, Bồ công anh, Sài đất, Liên kiều... Nếu do viêm nhiễm không sinh mủ thì dùng các thuốc thanh nhiệt tả hoả như Sinh địa, Huyền sâm, Địa cốt bì...
3. Ngoài da có các nốt phỏng nước, phù nề, thẩm dịch chảy nước vàng v.v... thường do thấp gây ra, thấp hay kết hợp với nhiệt gây mủ, chảy nước vàng... dùng các thuốc thanh nhiệt táo thấp có tính vị đắng lạnh như Hoàng bá, Khổ sâm, Hoàng liên... phối hợp với các thuốc thanh nhiệt lợi thấp như Xa tiền tử, Hoạt thạch, Nhân trần để chữa.
4. Nếu da khô, nứt nẻ dày, tróc vảy, lông tóc khô rụng... thường do huyết táo gây ra, dùng các thuốc dưỡng huyết nhuận táo để chữa như Bạch thực, Sinh địa, Hà thủ ô, Cỏ nhọ nồi...
5. Nếu có ban chẩn, nổi cục, ứ huyết ở da, thường do huyết ứ sinh ra, dùng các thuốc hoạt huyết để chữa như Đan sâm, Táo giác thích, Đào nhân...

Trên thực tế lâm sàng, các triệu chứng hay xuất hiện cùng một lúc với nhau như chảy nước vàng (do thấp nhiệt), ngứa sưng đau (do phong và huyết ứ) là do các nguyên nhân kết hợp với nhau gây bệnh, điều trị phải phù hợp với bệnh cảnh lâm sàng, thường khu phong, thanh nhiệt, hoạt huyết.

Một số bệnh ngoài da xảy ra cấp tính hoặc tái phát do cơ thể mất thăng bằng về âm, dương, khí huyết, tân dịch, khi chữa bệnh ngoài việc chống những nguyên nhân bệnh bên ngoài còn phải chú ý điều hoà lại các công năng hoạt động và do tình trạng dị ứng nhiễm khuẩn (huyết nhiệt) gây ra, nên ngoài việc dùng các thuốc thanh nhiệt giải độc, còn phải dùng các thuốc thanh nhiệt lương huyết để chữa, như bệnh dị ứng ban chẩn do lạnh và do phần vệ khí của cơ thể bị yếu gây ra, ngoài việc dùng các thuốc trừ phong hàn còn dùng các thuốc bổ khí như Hoàng kỳ, Đảng sâm v.v... để chữa.

Khi chữa bệnh ngoài da còn phải căn cứ vào các giai đoạn bệnh và tình trạng tiêu bản hoãn cấp của bệnh mà chữa, như các bệnh viêm nhiễm da lâu ngày có thể gây chứng âm hư huyết tảo thì lúc đó dùng thuốc thanh nhiệt, sau dùng thuốc dưỡng âm lương huyết để chữa, bệnh mạn tính như chàm bị bội nhiễm thì phải dùng các thuốc thanh nhiệt giải độc để chữa v.v...

Cũng như y học hiện đại, các thuốc và các dạng thuốc chữa bệnh ngoài da tại chỗ của Đông y rất phong phú. Có thể liệt kê các dạng thuốc và các thuốc thông thường như sau:

1. Dạng thuốc bột: Gồm các vị thuốc diệt khuẩn, thu sáp, chống viêm, chống ngứa như Hoạt thạch, Thanh đại, Phèn phi v.v...
2. Dạng thuốc nước dùng để băng, rửa vết thương có tác dụng tiêu viêm trừ mủ, thu sáp... như nước Lá xoan, nước Sa sàng tử, nước Hoàng đằng v.v...
3. Dạng thuốc ngâm rượu có tác dụng tiêu độc, chống ngứa, chống ứ huyết tại chỗ như rượu thuốc Sà sàng, Tô mộc, Long não v.v...
4. Dạng thuốc mỡ, thuốc dầu để diệt khuẩn tiêu độc, làm mềm da v.v... gồm các vị thuốc thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, nhuận táo, như mỡ Hoàng liên, mỡ Phan mati.
5. Dạng thuốc cao gồm hai loại: Cao mềm và cao rắn để bôi, băng và dán vào tổn thương ở da mặt.
6. Dạng thuốc xông nước hay xông khói như khói Thương truật chữa chàm do tiếp xúc nước. Cà gai và Kinh giới để xông chữa ngứa.

CHÀM

Các sách y học cổ truyền đều đã mô tả bệnh này, chia làm 2 loại cấp tính và mạn tính, còn gặp ở trẻ em còn bú và tùy theo vị trí cơ thể còn có các tên khác nhau.

Nguyên nhân do phong, nhiệt và thấp kết hợp sinh bệnh, nhưng do phong là chủ yếu.

Phân loại các thể bệnh và cách chữa bệnh chàm như sau:

1. Thể cấp tính

Do phong phối hợp với nhiệt và thấp, lúc đầu tại chỗ tổn thương thấy da hơi đỏ, ngứa và sau một thời gian ngắn nổi cục, mụn nước, loét, chảy nước, đóng vảy và khô.

Chia làm hai thể nhỏ:

1.1. Thể thấp nhiệt: Da hồng đỏ, nóng rát, có mụn nước, loét chảy chảy nước vàng.

Pháp điều trị: Thanh nhiệt hoá thấp

Bài thuốc nghiệp phương:

Bài:

Thổ phục linh	16g	Nhân trần	20g
Khổ sâm	12g	Kim ngân	16g
Hoàng bá Nam	12g	Ké đầu ngựa	12g
Hạ khô thảo	12g	Hoạt thạch	8g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Thanh nhiệt hoá thấp thang gia giảm

Hoàng cầm	12g	Sinh địa	12g
Hoàng bá	12g	Đạm trúc diệp	20g
Hoàng liên	6g	Hoạt thạch	20g
Kim ngân hoa	20g	Phụ linh bì	12g
Khổ sâm	12g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 2: Vị linh thang gia giảm

Hậu phác	12g	Trư linh	12g
Trần bì	8g	Tang bạch bì	12g
Phục linh	12g	Nhân trần	20g
Trạch tả	16g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 3: Tiêu phong đạo xích thang

Ngưu bàng tử	12g	Tang bạch bì	8g
Bạc hà	4g	Hoàng bá	12g
Hoàng liên	12g	Phục linh	8g
Mộc thông	12g	Thương truật	8g
Xa tiền	16g	Khổ sâm	12g
Sinh địa	16g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài thuốc dùng ngoài:

Gỉ sắt	4g	Rượu	50ml
--------	----	------	------

Tán gi sắt, ngâm rượu hai ngày. Rửa sạch chỗ chàm bôi thuốc (kết quả tốt đối với chàm).

Châm cứu

Tuỳ vị trí cơ thể, chọn huyết tại chỗ và lân cận, châm tả các huyết:

Tay: Khúc trì, Hợp cốc.

Chân: Tam âm giao, Dương lăng tuyền v.v...

Toàn thân:

Trừ phong: Hợp cốc

Trừ thấp: Túc tam lý

Hoạt huyết: Huyết hải.

1.2. Phong nhiệt: Tại chỗ da hơi đỏ, có mụn nước, phát ra toàn thân, ngứa gãi chảy nước, ít loét.

Pháp điều trị: Sơ phong thanh nhiệt, trừ thấp.

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Tiêu phong tán

Kinh giới	12g	Thạch cao	20g
Phòng phong	12g	Tri mẫu	8g
Thuyền thoái	6g	Mộc thông	12g
Ngưu bàng tử	12g	Khổ sâm	12g
Sinh địa	16g		

Bài 2: Long đởm tả can thang gia giảm

Long đởm thảo	8g	Xa tiền	8g
Hoàng cầm	8g	Trạch tả	12g
Chỉ tử	8g	Sài hồ	8g
Mộc thông	8g	Sinh địa	12g
Cam thảo	4g	Thuyền thoái	6g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 3: Tiêu phong đạo xích thang (đã nêu ở trên)

Thêm: Thạch cao 40g **Tri mẫu** 16g

Châm cứu: Như trên

2. Thể mạn tính

Do phong và huyết táo gây nên bệnh.

Triệu chứng: Tại chỗ da dày, thô, khô, ngứa nổi cục có mụn nước, hay gập ở đầu mặt, cổ nhân, cổ tay, khuỷu tay, đầu gối.

Pháp điều trị: Khu phong, dưỡng huyết nhuận táo.

Bài thuốc dùng ngoài:

Bài 1: Thuốc bôi

Hùng hoàng	4g	Vỏ tôm càng	7-10 chiếc
------------	----	-------------	------------

Ngâm vỏ tôm càng với giấm độ 3 giờ, dùng nước giấm ngâm với Hùng hoàng. Cho vỏ tôm vào trộn đều, bôi vào chỗ chàm.

Bài 2: Thuốc mỡ

Xuyên hoàng liên	4g	Hồng hoa	4g
Hồng đơn	4g	Chu sa	4g

Tán bột hoà với mỡ trăn bôi vào chỗ chàm.

Bài 3: Thuốc rửa

Lá vối tươi	100g	Lá kinh giới	100g
-------------	------	--------------	------

Đun sôi rửa vết loét, sau dùng thuốc mỡ trên.

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Tứ vật tiêu phong ẩm gia giảm

Thục địa	16g	Thương truật	12g
Sinh địa	16g	Kinh giới	16g
Đương quy	12g	Phòng phong	8g
Bạch truật	12g	Tang bạch bì	8g
Khổ sâm	8g	Bạch tật lê	8g
Thuyền thoái	6g	Hắc phụ tử	2g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang chia 2 lần.

Bài 2: Nhị diệu thang gia giảm

Hoàng bá	12g	Phù bình	12g
Thương truật	8g	Tang bạch bì	12g
Phòng phong	8g	Hý thiêm thảo	12g
Ké đầu ngựa	12g		

3. Chàm biau

Nguyên nhân do thấp nhiệt ở kinh can. Có thể cấp tính và mạn tính.

Pháp điều trị: Thanh nhiệt trừ thấp ở kinh can.

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Long đởm tả can thang gia giảm

Long đởm thảo	8g	Mộc thông	12g
Chi tử	8g	Xa tiền tử	12g
Hoàng cầm	12g	Hắc phụ tử	12g
Trạch tả	12g		

Cấp tính dùng thuốc sắc. Mạn tính dùng thuốc hoàn.

4. Chàm ở trẻ em còn bú

Nguyên nhân do phong, thấp, nhiệt độc gây ra.

Có hai thể: khô và ướt.

Pháp điều trị: Sơ phong, lợi thấp, thanh nhiệt, nêu ở trên (liều dùng ít).

Nếu là loại chàm thể xuất tiết thì dùng bài trên bỏ Bạc hà thêm Xa tiền tử 8g, Thương nhĩ 4g.

VIÊM DA THẦN KINH

Y học cổ truyền gọi là chứng Ngưu bì tiền, Can tiền.

Nguyên nhân do phong nhiệt làm ảnh hưởng đến da, sau đó gây huyết tảo làm da không được nuôi dưỡng, ngứa và gãi làm da sần lên như da trâu.

Căn cứ vào các giai đoạn của bệnh, người ta chia làm hai thể:

1. Thể phong nhiệt: Giai đoạn mới mắc bệnh.

Triệu chứng: Da mới bị viêm, màu da hơi hồng, ngứa, da còn mỏng.

Pháp điều trị: Khu phong thanh nhiệt.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài 1:

Kinh giới	12g	Ý dĩ	16g
Phòng phong	12g	Ké đầu ngựa	12g

Sinh địa	16g	Kim ngân	16g
Kê huyết đằng	12g	Cây cút lợn	12g
Cỏ nhọ nồi	12g		

Tất cả làm thang sắc uống ngày 1 thang chia 2 lần.

Bài 2:

Cúc hoa	12g	Khổ sâm	12g
Kim ngân hoa	12g	Thổ phục linh	16g
Ké đầu ngựa	12g	Đan bì	8g
Sinh địa	16g		

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Tiêu phong tán gia giảm

Kinh giới	12g	Đương quy	12g
Thuyền thoái	6g	Tri mẫu	12g
Sinh địa	12g	Địa phụ tử	12g
Phòng phong	12g	Thạch cao	20g
Ngưu bàng tử	12g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 2: Sơ phong thanh nhiệt ẩm gia giảm

Kinh giới	16g	Sinh địa	16g
Phòng phong	12g	Tạo giác thích	12g
Cúc hoa	12g	Khổ sâm	12g
Thuyền thoái	6g	Kim ngân	12g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Châm cứu

Châm kim xung quanh nơi viêm da.

Dùng mai hoa châm gõ lên mặt da ngày một lần. Khi châm xong có thể cứu bằng mỗi ngải hay điều ngải.

Thuốc bôi tại chỗ:

Phèn chua phi tán nhỏ	5g	Khinh phấn	5ml
Lưu huỳnh	25g	Cồn 70 độ	300 ml

Tán nhỏ ba thứ thuốc, ngâm cồn 70 độ trong một tuần. Lắc kỹ trước khi dùng, bôi 3-6 lần trong ngày.

2. Thể huyết táo: Thể viêm da thần kinh mạn tính.

Triệu chứng: Da dày, da khô, ngứa nhiều về đêm, khi gãi chảy nước và thấm máu.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài 1:

Kê huyết đằng	2g	Kỷ tử	12g
Đỗ đen sao	12g	Thuyền thoái	6g
Cây cứt lợn	12g	Cương tằm	8g
Kinh giới	16g	Cam thảo	12g
Sa sâm	12g		

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Địa hoàng ẩm tử gia giảm

Hà thủ ô	16g	Toàn yết	6g
Sinh địa	16g	Cương tằm	8g
Đương quy	12g	Kinh giới	12g
Huyền sâm	12g	Bạch tật lê	12g

Bài 2: Thuốc bôi tại chỗ

Phì phi, Lưu huỳnh, Khinh phấn, cồn 70 độ liều lượng và cách dùng như trên.

Châm cứu

Châm kim như trên.

Gõ kim mai hoa như trên.

Cứu mỗi ngày sau khi gõ kim mai hoa như trên.

Cứu và xông khói điều ngày Thương truật, Thiên niên kiện, tán thành bột cuốn thành điều ngày 2-3 lần, mỗi lần 15 đến 30 phút.

VẤY NẾN

Vẩy nến y học cổ truyền gọi là bạch sang hoặc từng bì tiền, là một bệnh ngoài da mạn tính hay tái phát.

Nguyên nhân do huyết nhiệt cảm phải phong tà gây bệnh ở ngoài da, lâu ngày phong làm kết táo không dinh dưỡng da gây bệnh vẩy nến.

Bệnh hay tái phát về mùa đông, ở da đầu và mặt ngoài tứ chi, nặng có thể phát toàn thân, có thể thấy kèm theo sưng đau các khớp tay chân.

1. Thể phong huyết nhiệt

Triệu chứng: Những nốt chần trên da xuất hiện nhiều, liên tục, lâu ngày to dần, màu hồng tươi.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài:

Hoè hoa	20g	Cây cứt lợn	20g
Sinh địa	20g	Cam thảo đất	16g
Thổ phục linh	16g	Thạch cao	20g
Kim ngân hoa	16g	Ké đầu ngựa	16g
Hy thiêm	16g		

Tất cả làm thang, sắc uống ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Hoè hoa thang gia giảm

Hoè hoa	40g	Chích thảo	4g
Thăng ma	12g	Hắc phụ tử	12g
Sinh địa	40g	Ké đầu ngựa	20g
Thổ phục linh	40g	Tử thảo	12g
Thạch cao	40g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

2. Thể phong huyết táo: Gặp ở thể bệnh kéo dài

Triệu chứng: Trên da những nốt ban chần mới ít xuất hiện, những nốt cũ màu hơi đỏ, ngứa, mặt da khô.

Pháp điều trị: Dưỡng huyết, nhuận táo, khu phong.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài 1:

Hà thủ ô	20g	Ké đầu ngựa	16g
Đương quy	20g	Sinh địa	16g
Khuông hoạt	16g	Huyền sâm	12g
Thổ phục linh	40g	Uy linh tiên	12g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 2: Thuốc dùng tại chỗ

Hoả tiêu	Khô phân
----------	----------

Phác tiêu Dã cúc hoa

Nấu nước tắm, rửa ngày một lần.

Có thể dùng châm cứu, châm tả các huyết:

Khúc trì Thần môn

Nội quan Túc tam lý

Huyết hải Tam âm giao

Phi dương

Chọn huyết thay đổi, một ngày châm một lần, 15 lần một liệu trình.

TỔ ĐĨA

Bệnh khu trú ở lòng bàn tay, bàn chân, ở bàn tay gọi nga trưởng phong, ở bàn chân gọi là thấp cước khí.

Nguyên nhân gây bệnh do phong nhiệt và thấp kết hợp với nhau gây bệnh, ở tay thường do phong là chủ yếu, ở chân thường do thấp là chủ yếu. Nếu bệnh kéo dài bị bội nhiễm thì do thấp và nhiệt phối hợp với nhau gây nên.

Thường có những mụn khu trú ở lòng bàn tay, bàn chân, ngứa gãi chảy nhiều nước, có khi bội nhiễm thành mủ. Không lây lan ra toàn thân.

Trên lâm sàng chia làm 2 loại:

1. Nga trưởng phong: Bệnh ở lòng bàn tay

Pháp điều trị: Khu phong thanh nhiệt.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài:

Ké đầu ngựa	16g	Hoàng bá	12g
Cỏ nhọ nồi	16g	Sinh địa	16g
Ý dĩ	16g	Tỳ giải	12g
Kinh giới	12g	Huyết dụ	12g
Ích mẫu	16g		

Bài thuốc cổ phương:

Bài: Tứ vật thang gia vị:

Sinh địa	16g	Kinh giới	16g
Đương quy	12g	Liên kiều	12g

Xuyên khung	12g	Hoàng bá	12g
Bạch thược	12g	Thương truật	12g

Bài thuốc dùng ngoài:

Bài 1: Cao VL4 dùng tại chỗ (VL4 là chiết từ lá cây mủ quạ). Bôi ngày 2 lần.

Bài 2:

Nước tô mộc ngâm hàng ngày. Nếu có dùng nước lá móng sắc đặc ngâm.

2. Thấp cước khí: Thường bệnh ở lòng bàn chân.

Pháp điều trị: Thanh nhiệt trừ thấp, khu phong.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài:

Kim ngân	12g	Sinh địa	16g
Ké đầu ngựa	16g	Kinh giới	12g
Ý dĩ	16g	Hy thiêm	16g
Thổ phục linh	20g	Cam thảo đất	12g
Tỳ giải	16g	Cây cứt lợn	12g

Bài thuốc cổ phương:

Bài: Thương linh phúc phương gia giảm

Ké đầu ngựa	16g	Ý dĩ	16g
Thổ phục linh	40g	Tỳ giải	16g

Bài thuốc dùng ngoài:

Tại chỗ dùng bột ND3 (nếu bị loét).

Thanh đại	Phèn phi	} liều lượng bằng nhau
Ô tặc cốt	Băng sa	

Tán thành bột, rắc vào vết thương, sau khi rửa sạch bằng Tô mộc.

MÀY ĐAY

Y học cổ truyền gọi mày đay là phong chẩn khối.

Nguyên nhân do phong hàn, phong nhiệt hoặc các nhân tố khác như thức ăn, thuốc, ký sinh trùng làm xuất hiện những nốt ban đỏ, ngứa, đỏ da hoặc phù tại chỗ.

Trên lâm sàng thường chia làm hai loại phong hàn, phong nhiệt để chữa. Khi bệnh phát ra, các phương pháp dùng thuốc đều nhằm giải dị ứng, kháng histamin, chống sung huyết, chống giãn mạch và các rối loạn thực vật khác như phù dị ứng, táo bón, tiêu chảy, bí tiểu tiện v.v...

1. Thể phong hàn: Hay gặp ở bệnh dị ứng nổi ban do lạnh, do nước lạnh.

Triệu chứng: Da hơi đỏ hoặc trắng, gặp lạnh hay phát bệnh, trời nóng bệnh giảm, rêu lưỡi trắng, mạch phù khẩn.

Pháp điều trị: Phát tán phong hàn, điều hoà dinh vệ.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài:

Quế chi	8g	Ké đầu ngựa	16g
Tử tô	12g	Ý dĩ	16g
Kinh giới	16g	Đan sâm	12g
Phòng phong	12g	Bạch chỉ	8g
Gừng sống	8g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang chia 2 lần.

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Quế chi thang gia giảm:

Quế chi	8g	Phòng phong	8g
Bạch thược	12g	Tế tân	6g
Gừng sống	6g	Bạch chỉ	8g
Ma hoàng	6g	Tử tô	12g
Kinh giới	12g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 2: Hoàng kỳ kiến trung thang gia giảm

Hoàng kỳ	8g	Đẳng sâm	12g
Quế chi	8g	Kinh giới	12g
Bạch thược	8g	Phòng phong	12g
Sinh khương	6g	Bạch chỉ	8g
Đại táo	12g	Ma hoàng	8g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Nếu táo bón, thêm Đại hoàng 6g, nếu do ăn uống (cua tôm...) thêm Sơn tra, Hoắc hương mỗi thứ 8-12g.

2. Thể phong nhiệt

Triệu chứng: Da đỏ, các nốt ban đỏ, nóng rát, miệng khát, phiền táo, gặp khí hậu, môi trường nóng thể bệnh phát ra hoặc tăng thêm, mạch phù sắc, chất lưỡi đỏ, rêu vàng hoặc trắng.

Pháp điều trị: Khu phong, thanh nhiệt lương huyết.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài:

Kim ngân hoa	16g	Phù bình	8g
Bồ công anh	12g	Thuyền thoái	6g
Ké đầu ngựa	16g	Sinh địa	12g
Kinh giới	16g	Thổ phục linh	16g
Lá dâu	16g	Xa tiền	16g

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Ngân kiều tán gia giảm

Kim ngân hoa	16g	Bạc hà	12g
Liên kiều	12g	Ké đầu ngựa	16g
Ngưu bàng tử	12g	Xa tiền tử	12g
Lô căn	12g	Phù bình	8g
Trúc diệp	12g	Kinh giới	12g
Cam thảo	4g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 2: Tiêu phong tán gia giảm

Kinh giới	16g	Sinh địa	16g
Phòng phong	12g	Thạch cao	16g
Ngưu bàng tử	12g	Đan bì	8g
Thuyền thoái	8g	Bạch thược	8g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Châm cứu: Thường châm tả các huyết: Huyết hải, Khúc trì, Đại chủy, Tam âm giao.

Nếu do ăn uống thì nên châm thêm Túc tam lý.

Về nhĩ châm: Châm vị trí Phổi, Tuyến thượng thận, Thần môn, Khu nội tiết.

BỆNH BẠCH TẠNG

(Bạch điển phong)

1. Đại cương

Bạch điển phong là một bệnh ngoài da thường gặp, có biểu hiện đặc trưng là mất sắc tố ở một vùng da, y học cổ truyền gọi là "bạch điển" hay "bạch bác phong".

2. Nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh

Y học cổ truyền cho rằng bản chất chủ yếu của bệnh là do bởi tình chí nội thương, can khí uất kết, cảm thụ phải tà khí của phong thấp tác động vào bì phu khiến cho khí huyết bất hoà, lưu chuyển khí trong cơ thể không thông làm cho huyết không tư dưỡng bì phu mà dẫn đến.

Y học hiện đại cho rằng bạch điển phong là bệnh ngoài da do mất sắc tố từ sau khi sinh. Nguyên nhân gây bệnh vốn chưa được xác định rõ ràng, mà có mối quan hệ tới rất nhiều yếu tố như di truyền, miễn dịch, tổn thương tế bào hắc tố cho tới bệnh lý phân tử về hoá học thần kinh...

3. Chứng trạng chủ yếu

Biểu hiện trên lâm sàng chủ yếu của bệnh này là trên da bỗng nhiên xuất hiện những mảng, ban trắng, có viền, ranh giới rõ ràng. Những mảng ban trắng này to nhỏ không đều nhau, nhiều hình thù và số lượng không cố định, có thể khu trú và cũng có thể lan rộng. Nhưng thường gặp nhiều hơn cả là vùng mặt, cổ, tay, lưng... thông thường phân bố đối xứng. Vùng lông mọc trên vùng da trắng cũng có thể trắng. Không có cảm giác dị cảm, quá trình tiến triển chậm, nhưng khó điều trị.

4. Điều trị

4.1. Điều trị nội khoa

Triệu chứng: Ban sắc trắng trên da, hình thái không đều, tinh thần thường uất ức, hay tâm phiền. Chất lưỡi nhợt hoặc có ban ứ huyết. Rêu lưỡi mỏng trắng, mạch hoãn.

Pháp điều trị: Dưỡng huyết sơ phong, điều hoà khí huyết.

Bài thuốc: Bạch bác phương gia giảm

Đương quy	10g	Hắc đậu y	15g
Xuyên khung	10g	Hoàng kỳ	15g
Trần bì	10g	Hồng hoa	10g
Xích thực	10g	Bổ cốt chỉ	10g
Bạch tật lê	30g	Phòng phong	10g
Kê huyết đằng	15g	Thủ ô đăng	15g

Mỗi ngày sắc uống 1 thang.

Gia giảm:

- Phát ở đầu, mặt gia thêm Mạn kinh tử 12g.
- Ở vùng ngực sườn gia Uất kim 12g, Chỉ xác 12g.
- Ở chi dưới gia Ngưu tất 12g, Mộc qua 12g.
- Tâm phiền hồi hộp gia Đan bì 12g, Chỉ tử 12g.

2. Dùng bôi ngoài

Rượu Bổ cốt chỉ 25%.

Rượu "Hong hoa - Bổ cốt chỉ":

Bổ cốt chỉ	30g	Cương tằm	6g
Thỏ ty tử	10g	Bạch tật lê	10g
Hồng hoa	6g	Rượu	60°

Ngâm 1 tuần, sau đó ngày bôi 1-2 lần.

3. Châm cứu

- Hợp cốc, Hành gian, Tam âm giao hai bên. Châm thường hay điện châm, mỗi lần 20 phút. Mỗi ngày một lần. Mỗi liệu trình 10 lần.
- Nhĩ châm: Vùng Phế, Nội tiết, Thượng thận. Mỗi lần chọn dùng 2-3 huyết.

NHỮNG BỆNH THƯỜNG GẶP TRONG KHOA TAI MŨI HỌNG

Tai là nơi khai khiếu của thận, thận khí thông ra tai, kinh thiếu dương đởm và tam tiêu đều vào trong tai; can và đởm có quan hệ biểu lý tạng phủ. Vì vậy các bệnh về tai có quan hệ với thận, can đởm, tam tiêu. Các bệnh cấp tính ở tai thường do thực nhiệt ở can, đởm, tam tiêu nên phương pháp chữa chung là thanh nhiệt ở cam đởm. Các bệnh viêm nhiễm mạn tính thường do hư nhiệt ở thận nên phương pháp chữa chung là bổ thận âm, giáng hư hỏa (tư âm giáng hỏa).

Mũi là nơi khai khiếu của phế, phế khí thông ra mũi, ngoại cảm phong hàn, phong nhiệt thường qua mũi chuyển vào phế, trái lại nếu phế nhiệt, phế âm hư, phế khí hư đều đưa đến bệnh về mũi. Mũi bị tắc cho phế khí không thông thì phải tuyên thông phế khí, chảy nước mũi đục vàng do phong nhiệt phạm phế thì phải phát tán phong nhiệt; nước mũi có mủ, mùi hôi do nhiệt độc ở phế thì phải giải độc; nếu mũi sưng, đỏ, loét đau thì do nhiệt (hỏa) ở phế hư thì phải thanh tiết phế nhiệt.

Họng là nơi tiếp giáp với khí quản rồi đến phế, là nơi tiếp liền với thực quản rồi với vị, nên các bệnh ở họng có liên quan mật thiết với các bệnh ở phế, vị. Các bệnh cấp tính ở họng thường do phong hàn; phong nhiệt qua mũi miệng hay do nhiệt ở phế, vị gây ra; nếu có kèm theo các triệu chứng toàn thân như sốt, sợ lạnh, nhức đầu thì phải tán biểu tà (phong hàn, phong nhiệt); nếu họng sưng đau, đỏ, có viêm loét thì phải thanh nhiệt giải độc, nếu khạc ra nhiều đờm thì trừ đờm. Các bệnh mạn tính ở họng thường do phế âm hư đưa tới, nếu họng khô, khạc ra máu, viêm nhiễm lâu ngày thì phải dưỡng âm nhuận phế hay dưỡng âm sinh tân.

TAI Ò, TAI ĐIỆC, THỐI TAI

Tai ò là trong tai như có tiếng ve kêu, hoặc như tiếng sóng biển từ xa vọng về, âm âm, ì ì không lúc nào dứt, làm giảm thính lực.

Tai điếc là thính lực giảm sút (nặng tai) hoặc thính lực mất hẳn.

Thối tai là trong tai có nước vàng hoặc mủ chảy ra hôi thối.

Nguyên nhân của tai ò, tai điếc có nhiều, ở đây chỉ đưa ra một vài loại thường gặp do khí bế, âm hỏa và thận hư.

Còn thối tai thường gặp nhất ở trẻ em, nguyên nhân phần nhiều do phong thấp nhiệt và đàm hỏa bốc lên.

I. TAI Ò, TAI ĐIẾC

1. Thể khí bế

Triệu chứng: Giận giữ, kinh hải quá bỗng nhiên khí bế sinh tai ò, tai điếc.

Bài thuốc nghiệm phương:

Sài hồ	12g	Thanh bì	8g
Củ gấu (chế)	12g	Cúc hoá	12g
Ô dược	6g	Cam thảo	8g

Nước 500 ml sắc lấy 200ml. Uống sau bữa ăn, ngày uống 2 lần.

Châm cứu: Thính hội, Ấp phong, Trung phủ, Thái xung (đều châm tả).

2. Thể đờm hoả

Triệu chứng: Vùng thượng vị và ngực đầy tức, có khi chóng mặt, nhiều đờm, rêu lưỡi trắng nhờn.

Bài thuốc nghiệm phương:

Thạch xương bồ	6g	Củ khúc khắc	6g
Vỏ quýt	6g	Cam thảo	6g
Củ chóc (chế)	6g	Cam thảo	6g
Tinh tre	6g	Vỏ rễ dâu	6g

Nước 500ml sắc lấy 200ml, uống hết một lượt, ngày uống 2 lần.

Châm cứu: Thính cung, Nhĩ môn, Phong long, Nội quan (đều châm tả).

3. Thể tỳ thận hư

Triệu chứng: Người mệt mỏi, sắc mặt tái nhợt hoặc như sắc gio, ăn uống kém, ngủ ít, đầu choáng váng mắt hoa, chất lưỡi nhợt, rêu mỏng, có khi kèm theo đau eo lưng.

Bài thuốc nghiệm phương:

Đẳng sâm	16g	Củ gấu (chế)	8g
Thục địa	16g	Hạt sen già	16g
Củ mài	16g	Cúc hoa	10g
Vỏ quýt	6g	Đỗ sen (sao)	16g

Nước 800 ml sắc lấy 300 ml chia uống 2 lần trong ngày.

Châm cứu: Bách hội, Trung quản, Túc tam lý, Ấp phong, Thái khê, Thính hội, Thận du, Quan nguyên, Tam âm giao (thay đổi châm bổ).

II. THỐI TAI (HAY TAI CHẢY MỦ)

1. Thể phong thấp nhiệt

Triệu chứng: Tai chảy nước vàng hoặc mủ, kèm theo có sốt và rét.

Bài thuốc nghiệm phương:

Sài hồ	12g	Bồ công anh	12g
Kính giới	8g	Kim ngân hoa	12g
Hạ khô thảo	12g	Sài đất	16g

Nước 500ml sắc lấy 200ml, chia uống 2 lần.

Châm cứu: Nhĩ môn, Ấp phong, Hợp cốc (đều châm tả).

2. Thể âm hư hỏa bốc

Triệu chứng: Trẻ em sau khi bệnh sởi thường hay chảy mủ tai thối.

Bài thuốc nghiệm phương:

Thục địa	16g	Củ mài (sao)	12g
Trạch tả	6g	Mẫu đơn bì	18g
Sài đất	12g	Thổ phục linh	8g
Kim ngân	12g	Bồ công anh	12g

Nước 600 ml sắc lấy 200 ml chia uống hai lần trong ngày.

Thuốc chữa ngoài:

Xác rắn (hoặc da trăn)	4g
Bọ hung đốt thành than	1 con
Phèn chua phi	4g
(ba thứ tán mịn)	

Sau khi rửa sạch tai, thấm khô, lấy một ít thuốc bột thổi vào tai (thuốc này dùng cho cả hai loại mủ ở trên).

III. PHÒNG BỆNH

Tránh tức giận kinh hãi quá sinh khí bế. Nhất là giữ gìn tai cẩn thận, sạch sẽ chớ để dị vật vào tai.

VIÊM TAI GIỮA CẤP TÍNH VÀ MẠN TÍNH

Viêm tai giữa cấp tính và mạn tính, y học cổ truyền gọi là nhĩ nông, do phong nhiệt và nhiệt độc gây ra. Bệnh lúc đầu là cấp tính nếu không chữa cẩn thận trở nên mạn tính dễ tái phát.

Phân loại thể bệnh và cách chữa:

1. Thể cấp tính: Do phong nhiệt, nhiệt độc xâm phạm vào can, đởm.

Triệu chứng: Sốt, sợ lạnh, đau đầu, ù tai, đau trong tai, chảy mủ tai vàng đặc dính, mạch huyền sắc, rêu lưỡi vàng.

Pháp điều trị: Sơ phong thanh nhiệt hoặc trừ thấp nhiệt ở kinh can đởm.

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Sài hồ thanh can thang gia giảm

Sài hồ	12g	Kim ngân	20g
Long đởm thảo	12g	Ngưu bàng tử	12g
Hoàng cầm	12g	Chi tử	12g
Bạc hà	6g		

Nếu chảy máu và mủ thêm Sinh địa 16g, Đan bì 12g.

Bài 2: Long đởm tả can thang gia giảm

Long đởm thảo	12g	Sa tiền tử	12g
Hoàng cầm	12g	Trạch tả	12g
Chi tử	8g	Sinh địa	12g
Đương quy	8g	Cam thảo	4g
Mộc thông	12g		

Nếu sốt cao ra mủ đặc có máu, mặt đỏ, chất lưỡi đỏ thêm Kim ngân hoa 16g, Liên kiều 12g.

Nếu táo bón thêm Đại hoàng 6g.

Nếu sốt ít, trong tai thấy đau nhức nhiều, mủ ra ít thì bỏ Sinh địa, thêm Ý dĩ 16g, Thuyền thoái 6g, Thạch xương bồ 6g, Thương truật 6g.

2. Thể mạn tính

Nếu có đợt cấp là do thấp nhiệt ở can kinh; nếu kéo dài không có sốt, là do hư hỏa ở thận, nếu bệnh kéo dài kèm theo triệu chứng về tiêu hoá như ăn kém, là do tỳ thấp nhiệt.

2.1. Thể can kinh thấp nhiệt (đợt cấp tính của thể viêm tai giữa mạn tính)

Triệu chứng: Tai đau nhức, mủ chảy đặc dính, mùi hôi, lượng nhiều.

Pháp điều trị: Thanh can lợi thấp.

Bài thuốc: Long đởm tả can thang (như phần trên).

2.2. Thể thận hư (âm hư hoả viêm)

Triệu chứng: Mủ ra thường xuyên, mủ loãng, tai ù, tai nghe kém, hoa mắt, chóng mặt, lưng gối đau mỏi, râu lưỡi ít, mạch tế sác.

Pháp điều trị: Dưỡng âm thanh nhiệt, bổ thận thông khiếu.

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Tri bá địa hoàng thang (hoàn)

Thục địa	12g	Trạch tả	8g
Sơn thù	8g	Đan bì	8g
Hoài sơn	16g	Phục linh	8g
Tri mẫu	8g	Hoàng bá	8g

Uống ngày một thang, hoặc làm viên uống ngày 18g chia làm 3 lần (uống kéo dài).

Bài 2: Đại bổ âm thang (hoàn)

Thục địa	18g	Hoàng bá	12g
Qui bản (sao)	18g	Tri mẫu	12g

Uống ngày 1 thang hoặc làm viên uống ngày 18g chia 3 lần (uống kéo dài).

Tại chỗ, có thể dùng các thuốc bột sau:

Bài 1:

Hoàng liên	16g	Băng sa	1,2g
Băng phiến	0,6g		

Rửa sạch bằng nước muối, rắc bột ngày một lần.

Bài 2:

Phèn chi	16g	Xác rắn đốt tán nhỏ	4g
Băng phiến	0,6g		

Tán nhỏ, rắc ngày một lần, sau khi rửa tai bằng nước muối.

Châm các huyệt: Ế phong, Thính hội, Thính cung; nếu nhiệt thêm: Hợp cốc, Phong trì; thận hư thêm Thận du; tỳ hư thêm Túc tam lý.

NHỌT ỚNG TAI NGOÀI

Y học cổ truyền gọi là nhĩ đĩnh, do xây xát, nhiệt độc gây ra. Cách chữa giống như chữa mụn nhọt.

Pháp điều trị: Thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài 1:

Bồ công anh	16g	Cúc hoa	12g
Sài đất	16g	Chi tử	8g
Hoàng liên	12g	Sinh địa	12g
Kim ngân hoa	16g	Kê huyết đằng	16g

Bài thuốc cổ phương:

Bài: Ngũ vị tiêu độc ẩm gia giảm

Kim ngân hoa	20g	Hoàng cầm	12g
Bồ công anh	40g	Xích thước	12g
Cúc hoa	12g	Liên kiều	20g
Long đởm thảo	8g	Chi tử	12g

Nếu táo bón thêm Đại hoàng 6g. Nếu sốt nóng, rét là bệnh lúc bắt đầu bỏ Hoàng cầm, thêm Ngưu bàng tử 12g, Bạc hà 8g.

Châm cứu: Châm Ất phong, Thính cung, Thính hội, Nhĩ môn, Hợp cốc, Ngoại quan.

VIÊM MŨI CẤP TÍNH

Viêm mũi cấp tính là một tình trạng bệnh lý viêm nhiễm cấp tính niêm mạc khoang mũi, bệnh có thể phát ở mọi lứa tuổi nhưng thường hay xuất hiện vào mùa đông xuân, đa số gặp phải khi khí hậu thay đổi đột ngột, khi lạnh nóng thất thường là do ngoại cảm phong tà xâm nhập. Người ta thường gọi là "thương phong", "cảm mạo", cũng như với "thương phong mũi tắc" trong y học cổ truyền. Do bởi sự biến hoá của khí hậu trong bốn mùa và cảm phải bệnh tà, thể chất cường nhược, cảm phải tà khí nặng nhẹ không giống nhau. Vì những nguyên nhân đó mà biểu hiện các thể lâm sàng khác nhau.

I. NGUYÊN NHÂN VÀ CƠ CHẾ BỆNH SINH

YHCT cho rằng bản chất của bệnh này đa phần là do bởi khí hậu thay đổi nhiều, hàn nhiệt không điều hoà hoặc là sinh hoạt không đầy đủ, lao lực thái quá, đưa đến chính khí của cơ thể hư nhược, phế vệ bất cố, phong tà thừa hư xâm phạm vào để gây bệnh. Vì phong tà là nguyên nhân đứng đầu, có khả năng gây bách bệnh. Khi phong tà xâm nhập vào cơ thể thường kèm thêm hàn hay kèm thêm nhiệt, vì vậy ở bệnh này khi tà độc xâm nhập vào cơ thể có thể phân thành phong hàn và phong nhiệt.

Ngoại cảm phong hàn do bởi sinh hoạt thất thường ẩm lạnh không điều tiết, hoặc sau khi lao lực quá độ làm cho tấu lý sơ hở, vệ khí bất cố, cho nên phong hàn tà khí từ bên ngoài xâm nhập vào dẫn đến phế khí mất tuyên thông, thanh túc thất thường làm cho tà độc xâm phạm lên trên vào ty khiếu mà phát thành bệnh.

Ngoại cảm phong nhiệt là do bởi tà của phong nhiệt từ miệng mũi mà xâm nhập vào, đầu tiên xâm phạm vào phế làm cho phế hoá không được sơ tiết, đưa lên xâm phạm vào ty khiếu mà thành bệnh. Hoặc do bởi tà của phong hàn xâm phạm vào biểu, uất lại mà hoá nhiệt, dẫn đến phế mất thanh túc, tri tiết thất thường, tà nhiệt nhiều loạn lên ty khiếu mà thành bệnh.

II. BIỂU HIỆN LÂM SÀNG

Giai đoạn khởi đầu của bệnh thì mũi hơi tắc, trong mũi có cảm giác khô nóng, toàn thân có cảm giác khó chịu, hơi sợ lạnh, phát sốt, đau đầu. Thời gian kéo dài khoảng 1-2 ngày và dần dần cảm giác tắc mũi sẽ nặng lên, xuất hiện chảy nước mũi nhiều, khứu giác giảm dần, tiếng nói nặng đục. Toàn thân như phát sốt, đau đầu, ăn uống kém. Thời gian này kéo dài từ 2-7 ngày. Sau thời kỳ mũi tắc do bởi cảm thụ phong tà, nước mũi trong dần chuyển thành đục và thường bị tắc ở trong. Sau đó các biểu hiện lâm sàng sẽ giảm dần cho đến hết. Tất cả quá trình bệnh kéo dài khoảng từ 7-10 ngày.

Thăm khám YHHĐ sẽ thấy khởi đầu như cảm mạo, niêm mạc mũi có sung huyết kéo dài, khô. Theo diễn biến bệnh thì niêm mạc mũi sẽ có xuất huyết sung nề. Trong khoang mũi sẽ có dịch trong hoặc nước mũi nhờn dính. Sau đó niêm mạc mũi dần dần sẽ được hồi phục bình thường. Nếu như ở trẻ em thường chứng trạng nặng hơn người lớn, đa số có phát sốt, thậm chí có thể sốt cao co giật. Có thể thấy bệnh trạng của đường tiêu hoá tương đối rõ ràng như nôn, tiêu chảy. Căn cứ vào những biểu hiện trên lâm sàng như ở trên mà có thể chẩn đoán tình trạng bệnh. Ngoài ra còn cần căn cứ vào tình trạng truyền nhiễm của bệnh cũng như diễn biến của bệnh mà có chẩn đoán rõ ràng.

III. ĐIỀU TRỊ BẰNG Y HỌC CỔ TRUYỀN

1. Ngoại cảm phong hàn

Triệu chứng lâm sàng: Ngạt mũi, chảy nước mũi trong, khụt khịt, tiếng nói nặng, ho có đờm dính. Hoặc có thể thấy phát sốt, sợ lạnh, đau đầu, không có mồ

hôi, miệng không khát, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù. Nếu như biểu hàn lý nhiệt: kèm có miệng khát, họng đau, khó thở, đờm vàng đặc dính, tâm phiền, nước tiểu đỏ, đại tiện táo, rêu lưỡi trắng hoặc vàng, mạch phù sắc...

Pháp điều trị: Tân ôn giải biểu, trừ phong tán hàn.

Bài thuốc: "Tân di tán giả giảm"

Tân di	9g	Xuyên khung	9g
Khương hoạt	9g	Thương nhĩ tử	9g
Cam thảo	6g	Tế tân 3g (cho vào sau)	
Phòng phong	9g	Thăng ma	9g

Tất cả làm thang sắc uống mỗi ngày 1 thang.

Nếu có lý nhiệt chứng thì chọn dùng "Ma hạnh thạch cam thang" gia vị.

Phân tích bài thuốc: Trong bài thuốc này dùng: Tân di, Thương nhĩ tử, Xuyên khung, Tế tân, Thăng ma là những vị thuốc có tác dụng tân ôn tuyên phế, giải biểu thông khiếu. Khương hoạt, Phòng phong sơ tán phong hàn, tuyên phế. Hiệu quả của cả bài thuốc mang tác dụng trừ phong, giải biểu, ôn thông tán hàn, tuyên phế thông khiếu...

2. Ngoại cảm phong nhiệt

Triệu chứng lâm sàng: Mũi có cảm giác nóng, tắc mũi, hay chảy nước mũi vàng đục, niêm mạc mũi sung huyết màu hồng tươi, phần dưới mũi có thể sưng nề. Kèm theo phát sốt, đau đầu, họng khô và đau, ho khạc đờm khó, dính, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng mỏng, mạch phù sắc.

Pháp điều trị: Sơ phong, thanh nhiệt, tuyên phế, thông khiếu.

Bài thuốc: "Tang cúc ẩm" + "Thương nhĩ tử tán" gia giảm

Bạch cúc hoa	15g	Thương nhĩ tử	10g
Tang diệp	12g	Liên kiều	12g
Hạnh nhân	9g	Bạch chỉ	8g
Bạc hà	6g	Tân di	9g
Cát cánh	9g	Kim ngân hoa	30g
Lô căn	15g		

Tất cả làm thang sắc uống ngày 1 thang.

Phân tích bài thuốc: Trong bài này Tang diệp, Bạch cúc hoa, Bạc hà sơ phong thanh nhiệt, tuyên phế để điều trị thượng tiêu phong nhiệt. Kim ngân hoa, Liên kiều thanh phế, giải biểu. Thương nhĩ tử, Bạch chỉ lợi thấp, hoá trọc, thông khiếu. Hạnh nhân, Cát cánh tuyên phế, chỉ khái. Tác dụng của cả bài thuốc là sơ phong, thanh nhiệt, giải độc, tuyên phế, thông khiếu.

VIÊM MŨI MẠN TÍNH

Viêm mũi mạn tính là chỉ chứng bệnh viêm nhiễm mạn tính niêm mạc mũi và niêm mạc dưới mũi, thông thường bao gồm có viêm mũi mạn tính đơn thuần và viêm mũi mạn tính phì đại. Viêm mũi mạn tính đơn thuần và viêm mũi mạn tính phì đại về phương diện nguyên nhân gây bệnh là đa phần giống nhau. Sau khi viêm mũi mạn tính đơn thuần có thể chuyển thành viêm mũi mạn tính phì đại và ngược lại.

I. NGUYÊN NHÂN VÀ CƠ CHẾ BỆNH SINH

Trong YHCT có đưa ra nhận định rằng: Bệnh của khoang mũi đa phần là do bởi phế khí bất túc, vệ biểu bất cố, nên dễ cảm thụ phải ngoại tà. Phế mất chức năng thanh túc dễ dẫn đến tà độc đình lưu lại hoặc do ăn uống thất thường hay lao lực quá độ sẽ làm tổn thương tỳ. Tỳ khí hư nhược, kiện vận của tỳ bị suy giảm, thăng giáng bị rối loạn, thấp trọc đình ngưng lại làm ảnh hưởng đến mũi mà dẫn đến. Nếu như thể trạng hư nhược, làm chính khí không thắng được tà khí, dẫn đến tà độc bị lưu lại mà không trừ đi được, làm tắc trở ở mạch lạc của khoang mũi, làm khí huyết bị trở ngưng, tật bệnh ở khoang mũi sẽ nặng lên. Cũng có các nhà y gia nhận định phế kinh uất nhiệt cũng là một trong những nguyên nhân gây bệnh của khoang mũi.

II. CÁC THỂ LÂM SÀNG

1. Thể phế khí hư nhược

Triệu chứng lâm sàng: Mũi tắc khi thay đổi thời tiết hoặc khi tắc nhẹ khi tắc nặng, nước mũi trong nhờn dính, khi gặp lạnh sẽ nặng hơn, kiểm tra có thể thấy niêm mạc mũi sưng viêm. Toàn trạng: ho có đờm dính, khó thở, sắc mặt trắng nhợt, khả năng ngủ sẽ giảm đi, đau đầu, váng đầu. Tiếng nói khụt khịt, lưỡi đỏ nhợt, rêu lưỡi trắng hoặc dày, mạch tế nhược.

Pháp điều trị: Bổ phế ích khí, trừ phong thông khiếu.

Bài thuốc: Ôn phế chỉ lưu đan gia Hoàng kỳ, Bạch truật, Thương nhĩ tử.

Tế tân	3g	Cam thảo	6g
Cát cánh	10g	Thương nhĩ tử	15g
Hoàng kỳ	20g	Kinh giới	10g
Bạch truật	12g	Đảng sâm	15g

Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống.

Phân tích bài thuốc: Bài thuốc này lấy Đảng sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật bổ phế ích khí, liễm khí. Tế tân, Thương nhĩ tử tán tà, thông khiếu. Kinh giới trừ phong tán tà. Cát cánh tán kết, trừ ho. Cam thảo và các vị thuốc khác có tác dụng ích phế khí.

Cách gia giảm thường dùng:

Mũi tắc nặng gia thêm Tân di.

Nước mũi chảy ra nhiều có thể gia Bạch chỉ, Đông qua nhân để có tác dụng ôn thông chỉ đi.

2. Thể tỳ hư kiêm thấp

Triệu chứng lâm sàng: Tắc mũi hay chảy nước mũi thường hay tái phát, nước mũi chảy trong hay đục. Thăm khám thấy niêm mạc mũi sưng đỏ. Toàn trạng có thể thấy mặt nhợt nhạt, người mệt mỏi, ăn kém, đại tiện nát, hoặc đau đầu, vầng đầu, ngủ kém, giọng nói khụt khịt. Lưỡi đỏ nhợt, rêu trắng nhờn, mạch hoãn nhược.

Pháp điều trị: Kiện tỳ thẩm thấp, trừ phong thông khiếu.

Bài thuốc: Sâm linh bạch truật tán gia: Thương nhĩ tử, Bạch chỉ, Hoắc hương.

Đẳng sâm	15g	Ý dĩ	30g
Thương nhĩ tử	15g	Bạch truật	10g
Hoài sơn	20g	Bạch chỉ	10g
Phục linh	15g	Hoắc hương	8g
Chích cam thảo	6g	Biển đậu sao	15g

Tất cả làm thang, sắc uống ngày 1 thang.

Phân tích bài thuốc: Bài thuốc này dùng: Đẳng sâm, Bạch truật, Phục linh, Hoài sơn, Bạch biển đậu, Ý dĩ kiện tỳ trừ thấp. Thương nhĩ tử, Bạch chỉ, Hoắc hương trừ phong, thông khiếu. Chích cam thảo ích khí và điều hoà các vị thuốc.

Cách gia giảm:

Mũi tắc nặng thì gia thêm Thạch xương bồ để tăng cường tán kết, thông khiếu.

Nước mũi chảy ra đặc dính vàng thì gia thêm: Hoàng cầm, Cúc hoa để thanh nhiệt.

3. Thể khí ngưng, huyết ứ

Triệu chứng lâm sàng: Viêm mũi tiếp tục kéo dài, nước mũi đa phần vàng nhầy hoặc nhầy trắng, ngửi kém đi. Khám thấy niêm mạc mũi sưng nề, cứng, nổi mạch. Toàn thân tại ừ, nghe kém, vầng đầu, họng có cảm giác vướng, lưỡi đỏ sáng, hoặc có ban ứ huyết. Rêu lưỡi trắng mỏng, mạch huyền tế hoặc sáp.

Pháp điều trị: Hoạt huyết hành khí, tán kết thông khiếu.

Bài thuốc: "Đương quy thược dược" thang.

Đương quy	10g	Phục linh	15g
Bạc hà	6g	Xích thược	15g
Trạch tả	15g	Hoàng cầm	15g

Xuyên khung	6g	Tân di	12g
Địa long	6g	Bạch truật	10g
Bạch cúc hoa	15g	Cam thảo	6g

Mỗi ngày uống 1 thang, sắc uống.

Phân tích bài thuốc:

Bài thuốc này lấy Dương quy, Xích thước, Xuyên khung hoạt huyết, điều huyết. Bạch truật, Phục linh, Trạch tả để kiện tỳ, ích khí thẩm thấp. Tân di, Bạch cúc hoa, Bạc hà sơ phong, thông khiếu. Hoàng cầm thanh nhiệt, lợi tỳ. Địa long lợi thấp, thông lạc. Cam thảo điều hoà các vị thuốc.

Cách gia giảm: Nặng đầu, vàng đầu nhiều gia thêm Bạch chỉ, Bạch tật lê để trừ phong chỉ thống. Nước mũi ra nhiều, vàng dính thì gia thêm Đông qua nhân, Cát cánh để thanh phế, hoá ứ, chỉ di. Mũi tắc nặng gia thêm Bạch chỉ để thông khiếu tán tà.

4. Thể phế kinh uất nhiệt

Triệu chứng lâm sàng: Nước mũi chảy ít, màu vàng nhờn hay màu trắng nhờn. Khám thấy niêm mạc mũi sưng đỏ. Toàn thân có thể sốt, họng khô, ho, khạc đờm ít sắc vàng, khó khạc, đầu có cảm giác váng nặng, tiếng nói nặng đục, ngực tức, thở ngắn. Lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng mỏng hoặc vàng nhờn, mạch huyền hoặc huyền sắc.

Pháp điều trị: Thanh phế tiết nhiệt, trừ phong thông khiếu.

Bài thuốc: Tuyên phế thông khiếu thang.

Thương nhĩ tử	15g	Qua lâu nhân	20g
Tân di	12g	Tang bạch bì	15g
Hoàng cầm	15g	Chi tử	12g
Cúc hoa	15g	Triết bối mẫu	15g
Xích thước	15g	Cam thảo	6g

Mỗi ngày 1 thang, sắc uống.

Phân tích bài thuốc:

Bài thuốc này lấy Hoàng cầm, Cúc hoa, Qua lâu nhân, Tang bạch bì, Chi tử, Triết bối mẫu để thanh nhiệt, tuyên phế, hoá đàm. Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Xích thước, thông khiếu, tán tà. Cam thảo điều hoà các vị thuốc.

Cách gia giảm thường dùng:

- Ho đờm nhiều gia Hạnh nhân, Thiên trúc hoàng để tuyên phế hoá đàm.
- Tắc mũi nặng gia: Bạch chỉ, Thạch xương bồ để tán tà, thông khiếu.
- Họng khô rõ gia: Thiên hoa phấn, Lô căn để thanh nhiệt sinh tân.
- Đầu váng nặng, căng trướng gia: Bạch tật lê, Mạn kinh tử để trừ phong, chỉ huyết.

VIÊM MŨI DỊ ỨNG

Nguyên nhân do phế khí và vệ khí hư không khống chế được phong hàn xâm nhập mà phải bệnh.

Phương pháp chữa: Bổ khí cố biểu, khu phong tán hàn.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bạch truật	12g	Tang bạch bì	10g
Quế chi	8g	Bạch chỉ	12g
Cam thảo	4g	Ké đầu ngựa	16g
Gừng	4g	Xuyên khung	16g
Hoài sơn	16g	Tế tân	6g

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Ngọc bì phong tán và Quế chi thang gia giảm

Hoàng kỳ	16g	Bạch thược	12g
Phòng phong	6g	Gừng	2g
Bạch truật	8g	Đại táo	8g
Quế chi	8g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Nếu bệnh mới mắc chảy nước mũi nhiều, thêm Ma hoàng 4g, Tế tân 8g. Nếu mệt mỏi, đoản hơi thì thêm Đảng sâm 16g, Kha tử 6g.

Bài 2: Tiểu thanh long thang gia giảm

Ma hoàng	6g	Bán hạ chế	8g
Quế chi	6g	Ngũ vị tử	4g
Bạch thược	12g	Đảng sâm	16g
Can khương	4g	Hoàng kỳ	12g
Cam thảo	4g	Khương hoạt	8g
Tế tân	4g	Ké đầu ngựa	12g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Châm cứu: Cứu: Phế du, Cao hoang

Châm bình bổ, bình tả các huyệt: Nghinh hương, Hợp cốc, Túc tam lý.

Nhĩ châm: Vùng mũi, Trán, Tuyến nội tiết.

VIÊM XOANG

Nguyên nhân do cơ địa dị ứng nhiễm khuẩn (huyết nhiệt), dị ứng do lạnh (phế khí hư và khí hư) gặp phải các tác nhân phong hàn, phong nhiệt, nhiệt độc... mà gây ra bệnh.

Được chia làm hai loại để chữa: Viêm xoang dị ứng và viêm xoang nhiễm khuẩn.

1. Viêm xoang dị ứng

Thường do phong hàn kết hợp với phế hư và vệ khí hư.

Dùng thuốc châm cứu giống trường hợp viêm mũi dị ứng đã nêu ở trên.

2. Viêm xoang nhiễm khuẩn

Thường do phong nhiệt, nhiệt độc gây ra, có 2 thể cấp tính và mạn tính.

2.1. Thể cấp tính

Bệnh mới phát, ngạt mũi, chảy nước mũi vàng, có mủ, xoang hàm, xoang trán đau, viêm hố mũi, kèm thêm các triệu chứng toàn thân như sợ lạnh, sốt, đau đầu.

Phương pháp chữa: Thanh phế tiết nhiệt, giải độc là chính. Nếu có kèm thêm sợ lạnh, sốt, đau đầu thêm thuốc phát tán phong nhiệt.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài:

Kim ngân hoa	16g	Mạch môn	12g
Ké đầu ngựa	16g	Hy thiêm thảo	16g
Chi tử	8g	Rấp cá	16g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài thuốc cổ phương:

Bài: Tân di thanh phế âm gia giảm

Tân di	12g	Tri mẫu	12g
Hoàng cầm	12g	Kim ngân hoa	16g
Chi tử	12g	Mạch môn	12g
Thạch cao	40g	Ngư tinh thảo	20g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Nếu bệnh nhân sợ lạnh, sốt, đau đầu bỏ Hoàng cầm, Mạch môn, thêm Ngưu bàng tử 12g, Bạc hà 12g.

2.2. Thể mạn tính

Bệnh kéo dài, xoang hàm và xoang trán ấn đau, thường chảy nước mũi có mủ, mùi hôi, khứu giác giảm, đau đầu thường xuyên.

Pháp điều trị: Dưỡng âm, nhuận táo, thanh nhiệt giải độc.

Bài thuốc nghiệm phương:

Sinh địa	16g	Kim ngân	16g
Huyền sâm	12g	Ké đầu ngựa	16g
Đan bì	12g	Tân di	8g
Mạch môn	12g	Hoàng cầm	12g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Châm cứu: Chọn huyết tại chỗ nơi vị trí xoang đau như Đầu duy, Thái dương, Ấn đường, Quyên liêu.

Nếu viêm xoang dị ứng thêm huyết Túc tam lý.

Nếu viêm xoang nhiễm khuẩn châm tả thêm các huyết: Hợp cốc, Khúc trì, Nội đình.

VIÊM HỌNG CẤP TÍNH

Viêm họng cấp tính là chứng trạng viêm nhiễm cấp tính niêm mạc họng do nhiễm độc hay do vi khuẩn gây bệnh dẫn đến, nó là một phần trong viêm nhiễm đường hô hấp trên. Bệnh thường do bởi sự tiếp tục phát triển từ viêm mũi và hầu cấp tính dẫn đến. Nam giới mắc bệnh nhiều hơn. Nếu phát sinh ở trẻ em thì bệnh tình tương đối nặng. Bệnh này đa phần hay phát ở hai mùa Đông và Xuân. Căn cứ vào khởi phát bệnh tương đối cấp tính với đặc tính là đau rát họng và mất tiếng mà trong YHCT có thể nằm trong phạm vi các chứng: hầu phong, tử hầu phong hoặc "Triển hầu phong.

I. NGUYÊN NHÂN VÀ CƠ CHẾ BỆNH SINH

Y học cổ truyền cho rằng bản chất của bệnh này đa phần là do tà độc của phong hàn và phong nhiệt xâm phạm vào phế mà dẫn đến. Phong hàn xâm nhập vào phế làm phế khí bị trở tắc ở bên trong nên không lưu chuyển. Tà của phong hàn xâm phạm làm thương tổn họng; hoặc phong nhiệt tà độc do từ mũi và miệng xâm phạm vào cơ thể bên trong làm tổn thương phế, phế khí bất tuyên thông, tà nhiệt thượng nhiễu kết ở đầu họng, khí huyết ứ, ngưng, mạch kết tắc trở dẫn đến cơ mạc hầu họng sưng đỏ, thanh môn đóng mở bất thường mà thành. Ngoài ra còn có thể thường ăn thức ăn vị cay nóng, làm tỳ vị kết nhiệt cùng với can đởm thấp nhiệt đưa lên trên hầu họng, mà phát thành bệnh này.

YHHD cho rằng bản chất của bệnh là do nhiễm trùng (nhiễm độc hoặc vi khuẩn) bị ảnh hưởng bởi các nhân tố nghề nghiệp (như do hít quá nhiều bụi phấn, có hại cho quá trình thông khí của cơ thể) thường nói quá to hoặc nói quá nhiều, quá lao lực hoặc uống rượu hay hút thuốc quá nhiều dẫn đến các tổn thương cơ học, gây chứng viêm cấp tính niêm mạc họng.

II. BIỂU HIỆN LÂM SÀNG

Biểu hiện lâm sàng chủ yếu của bệnh này là khởi bệnh thường bắt đầu với sốt, nói không dài được, thậm chí nói khàn mất âm. Có trường hợp đau một bên hầu họng, có cảm giác vướng trong họng, hoặc cộm rát, hoặc đau nóng, ho, có chứng trạng viêm quanh niêm mạc. Khám họng có thể thấy dây thanh đới hồng nhạt hoặc hồng thẫm, còn có thể thấy các chấm điểm hoặc các vết xuất huyết, ở phía trên có thể thấy các chất nhầy do bởi dịch rỉ phân tiết xuống. Thanh đới có thể khép bình thường. Dưới niêm mạc thanh môn có thể cũng bị sung huyết, sung đỏ. Niêm mạc mũi và bộ phận hầu họng cũng có thể biểu hiện sung huyết cấp tính. Bệnh viêm họng cấp tính này với những bệnh khác như bạch hầu, viêm cấp tính ở thanh môn hạ hầu, sung nề do dị cảm quá mẫn ở hầu họng, cho tới dị vật đường hô hấp, đều cần phải có phân biệt.

III. ĐIỀU TRỊ BẰNG Y HỌC CỔ TRUYỀN

1. Thể phong nhiệt

Triệu chứng lâm sàng: Tiếng nói khàn khó, họng có cảm giác nóng, ho khan, không đờm, hoặc là đờm ít khó khạc, họng khô hơi đau, có thể phát sốt, hơi sợ lạnh, đau đầu, tắc mũi, bên lưỡi hơi đỏ, rêu lưỡi trắng mỏng hoặc hơi vàng, mạch phù sác. Khám họng thấy thanh đới sung huyết hơi nề, có khạc đờm thì đờm nhầy dính vàng trắng, thanh đới hoạt động tương đối tốt, nhưng khi phát âm thì thanh môn đóng mở không hoàn toàn.

Pháp điều trị: Sơ phong thanh nhiệt, thanh thũng khai âm.

Bài thuốc: "Thanh cúc khai âm thang" (Nghiêm phương)

Tang diệp	12g	Thiên căn đế	10g
Cúc hoa	15g	Phì đại hải	12g
Thuyền thoái	6g	Cát cánh	9g
Lá nhân sâm	15g	Ngưu bàng tử	12g
Can địa hoàng	15g	Cam thảo	6g

Tất cả làm thang sắc uống ngày 1 thang.

Phân tích bài thuốc: Trong bài thuốc này Cúc hoa, Tang diệp sơ phong, thanh nhiệt. Thuyền thoái, Ngưu bàng tử, Cát cánh, Phì đại hải, Thiên căn đế có tác dụng tuyên phế, tiêu thũng, khai âm. Nhân sâm diệp, Can địa hoàng thanh nhiệt sinh tân kết hợp cùng dùng. Cụ thể tác dụng chung sơ phong thanh nhiệt, tiêu thũng, khai âm.

Cách gia giảm: Thanh đới bị sung huyết, sắc tím gia Đan bì 12g, Xích thược 12g để lương huyết khứ ứ. Đờm nhiều màu vàng hôi gia Triết bối 12g, Qua lâu bì 12g để thanh nhiệt, hoá đàm. Phát sốt cao thì gia thêm Chi tử 12g, Lô căn 12g để tả hỏa thoái nhiệt. Hầu họng khô đau gia thêm Huyền sâm 15g, Thiên hoa phấn 12g để dưỡng âm, thanh nhiệt, sinh tân.

2. Thể đàm nhiệt

Triệu chứng lâm sàng: Đau họng, tiếng nói nặng đục, ho khạc đờm nhiều vàng hôi, họng có cảm giác vướng tắc, nuốt khó khăn, thậm chí khó thở, ngực sườn đầy tức. Toàn thân có thể có sốt cao. Miệng khô thích uống nước, tiểu tiện vàng, đại tiện khô táo, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, dày. Mạch hoạt sắc hoặc hồng sắc. Khám họng thấy thanh đới sưng đỏ rõ ràng. Niêm mạc hầu họng sưng đỏ sung huyết kéo dài.

Pháp điều trị: Thanh nhiệt hoá đàm, tiêu thũng khai âm.

Bài thuốc: Thanh đàm khai âm thang (Nghiem phương)

Đan bì	12g	Phì đại hải	12g
Xích thược	12g	Cát cánh	9g
Hoàng cầm	15g	Xạ can	12g
Triết bối	12g	Thuyền thoái	6g
Cúc hoa	12g	Thiên trúc hoàng	12g
Cam thảo	6g		

Tất cả làm thang sắc uống ngày 1 thang.

Phân tích bài thuốc: Trong bài thuốc này Hoàng cầm, Cúc hoa, Xạ can thanh nhiệt giải độc. Đan bì, Xích thược thanh nhiệt lương huyết, trừ ứ, tiêu thũng. Triết bối, Thiên trúc hoàng có tác dụng thanh nhiệt, hoá đàm. Phì đại hải, Thuyền thoái, Cát cánh có tác dụng tuyên phế, lợi hầu, khai âm. Như vậy tác dụng điều trị chung là thanh nhiệt, hoá đàm, tiêu thũng, khai âm.

Cách gia giảm thường dùng: Ho rõ gia thêm Hạnh nhân 12g, Tang bạch bì 12g để thanh nhiệt, hoá đàm, chỉ khát. Sốt cao, đại tiện táo kết gia thêm Đại hoàng 9g để tả hỏa, giải độc, thông tiện. Miệng khô rõ gia thêm Lô căn 12g, Huyền sâm 15g, để thanh nhiệt dưỡng âm, sinh tân chỉ khát.

3. Thể phong hàn

Triệu chứng lâm sàng: Sau khi bị cảm lạnh, bỗng nhiên thấy tiếng bị khàn, thậm chí có thể mất tiếng, họng hơi đau, hơi ráp, ăn nuốt có khó hơn. Ho với tiếng ho nặng. Có thể kèm theo sốt nhẹ, sợ lạnh, mũi tắc hoặc chảy nước mũi, đau đầu, không ra mồ hôi, miệng không khát, lưỡi hơi đỏ, rêu lưỡi dày trắng, mạch phù khẩn. Khám họng thấy thanh đới hơi đỏ mà sưng nề. Niêm mạc họng hơi sưng nề đỏ.

Pháp điều trị: Sơ phong tán hàn, tuyên phế khai âm.

Bài thuốc: Kinh phòng khai âm thang (Nghệ phẩm phương)

Phòng phong	9g	Thiên căn đế	10g
Tiền hồ	9g	Kinh giới	9g
Tô diệp	9g	Bạc hà	6g
Cát cánh	9g	Thuyền thoái	6g
Cam thảo	6g		

Tất cả làm thang, sắc uống ngày 1 thang.

Phân tích bài thuốc: Trong bài này Phòng phong, Kinh giới sơ phong tán hàn. Tô diệp, Tiền hồ, Bạc hà, Cát cánh sơ phong tuyên phế, giải biểu. Thuyền thoái, Thiên căn đế lợi hầu, khai âm. Tác dụng chung là sơ phong, tán hàn, tuyên phế, khai âm.

Cách gia giảm bài thuốc: Nếu tiếng nói nặng đục có thể gia Phì đại hải 12g để tuyên phế, khai âm. Nếu rất họng thì gia thêm Ngô công 12g để trừ phong, lợi hầu. Ho có đờm trắng đặc gia thêm Tử uyển 12g, Hạnh nhân 10g để hoá đàm, chỉ khái. Phong hàn biểu chứng tương đối nặng, có cảm giác khó thở gia thêm Ma hoàng 8g để giải biểu tuyên phế.

VIÊM HỌNG MẠN TÍNH

Viêm họng mạn tính là chứng viêm mạn tính của niêm mạc họng. Chứng viêm có thể tồn tại ở các bộ phận của hầu họng. Nhưng chủ yếu biểu hiện là diễn biến bệnh viêm nhiễm ở thanh đới, và thất âm là nguyên nhân chủ yếu tạo thành tiếng nói rè.

I. NGUYÊN NHÂN VÀ CƠ CHẾ BỆNH SINH

YHCT cho rằng: bệnh này đa phần vì phế-tỳ-thận hư tổn hoặc vì khí ngưng, huyết ứ, đàm kết mà dẫn đến. Vì thanh âm xuất ở phế, mà gốc là ở thận. Phế chủ khí, tỳ là nguồn của khí, thận là gốc rễ của khí. Thận tinh đầy đủ thì phế, tỳ khí vượng, tải thanh âm sẽ trong rõ. Ngược lại phế tỳ thận hư tổn sẽ dẫn đến hầu họng mất đi sự nhu dưỡng, thanh môn khai đóng sẽ bất lợi. Hoặc bệnh lâu ngày dẫn đến khí ngưng huyết ứ, đàm trệ, kết ngưng ở hầu, mạch lạc bị tổn thương, tất thành viêm họng.

Y học hiện đại cho rằng: Bệnh này là do bởi:

- Viêm họng cấp tính tái phát nhiều lần hoặc kéo dài không khỏi.
- Do sử dụng thanh âm quá mức, đa phần hay gặp ở người bán hàng, giáo viên, ca sĩ.

- Do thuốc lá và rượu, không khí ô nhiễm và những chất kích thích có hại cho hô hấp.
- Những viêm nhiễm vùng đầu mặt cổ như viêm mũi, viêm răng lợi, viêm amidan mạn tính và viêm khí quản mạn tính...
- Bệnh toàn thân (xơ gan, đái tháo đường, bệnh tim mạch, viêm thận...) đa phần những nguyên nhân này dẫn đến chứng trạng viêm mạn tính niêm mạc và tổ chức dưới niêm mạc họng.

II. BIỂU HIỆN LÂM SÀNG

Căn cứ vào chẩn đoán về lâm sàng của bệnh này là khàn giọng kéo dài, họng thường có rối loạn về cảm giác. Bệnh nhân biểu hiện khàn giọng là chủ yếu, khi nói dễ bị mất tiếng, thời kỳ đầu cảm giác họng còn mềm, thông thường hay có cảm giác vướng, càng khạc nhiều thì càng có cảm giác nặng lên, kéo dài có thể bị khàn tiếng. Họng có cảm giác như bị kim châm đau, cảm giác khô ráo trong họng, cảm giác vướng cộm rất ở họng hay có cảm giác như có dị vật hoặc nóng trong họng. Bệnh nhân thường hay khạc nhổ để mong làm giảm triệu chứng, làm họng quen với cảm giác ấy và dễ tạo thành thói quen.

Khám họng tại chỗ thường có một số hình thái lâm sàng không giống nhau:

Viêm họng đơn thuần mạn tính: Niêm mạc họng sung huyết mạn tính. Thanh đới có màu hồng phớt hay màu hồng sẫm, trên bề mặt nổi rõ nhiều mao mạch.

Viêm họng phì đại mạn tính: Niêm mạc họng phì đại dày, thanh đới tăng dày, thanh đới sắc hồng, khoang thanh âm thường thành tăng dày. Thanh môn đóng mở không hoàn toàn.

Viêm họng vảy tính: Niêm mạc họng sung huyết mà khô, có thể thấy các bộ phận trong khoang hầu họng có sắc nhày vàng thậm chí có thể thấy cơ của thanh đới bị liệt, thanh đới không rung được.

Thanh đới kết tiết (viêm thanh đới kết tiết tính): Đây là một thể lâm sàng còn đang được thảo luận.

III. ĐIỀU TRỊ BẰNG Y HỌC CỔ TRUYỀN: PHÂN THỂ ĐIỀU TRỊ

1. Thể phế thận âm hư

Triệu chứng lâm sàng: Tiếng nói khàn, có khi nhẹ, có khi nặng. Tiếng nói thấp, trầm rề, không nói được lâu. Mỗi khi lao lực mệt mỏi, hoặc nói nhiều, thì các triệu chứng trên lại tăng nặng. Thường hay khạc theo thói quen, ho khan, ít đờm. Hơi có cảm giác đau họng hoặc khô rát. Toàn thân thường kèm theo đau mỏi lưng gối, tâm phiền, thiếu ngủ, miệng khát họng khô, gò má đỏ, lưỡi đỏ, ít rêu, mạch tế sác.

Khám họng thấy thanh đới hơi đỏ hoặc đỏ, thành họng dày, niêm mạc thô, thanh môn đóng mở không kín.

Pháp điều trị: Tư dưỡng phế âm, giáng hỏa lợi hầu, khai âm.

Bài thuốc: Dùng bài Bách hợp cố kim thang gia Thuyền thoái, Kha tử.

Bách hợp	15g	Mạch môn	15g
Đương quy	5g	Huyền sâm	15g
Tri mẫu	12g	Kha tử	15g
Sinh địa	20g	Cát cánh	10g
(hoặc thực địa)		Thuyền thoái	6g
Sinh cam thảo	6g		

Mỗi ngày 1 thang, sắc uống.

Phân tích bài thuốc: Bài thuốc này lấy Huyền sâm, Bách hợp, Sinh địa hay Thực địa, Mạch môn để tư dưỡng phế thận. Tri mẫu để tư âm giáng hỏa. Đương quy để hoà huyết liễm âm. Cát cánh, Kha tử, Thuyền thoái, Sinh cam thảo để lợi hầu, khai âm.

Phép gia giảm: Nếu như chứng trạng hư hỏa rõ: Lòng bàn chân, bàn tay nóng, họng khô rát, có thể gia thêm Hoàng bá, Địa cốt bì để giáng hỏa thanh nhiệt. Nếu như trong họng có đờm rõ, có thể gia thêm Triết bối mẫu, Qua lâu bì để lợi hầu hoá đàm. Nếu như thiên về khí hư trên lâm sàng thấy thở ngắn, ngại nói có thể gia thêm Hoàng kỳ, Thái tử sâm.

2. Thể khí ngưng, huyết ứ, đàm trệ

Triệu chứng lâm sàng: Tiếng nói khàn ngày một nặng, bệnh kéo dài không giảm, nói yếu vô lực, cảm giác khó chịu trong họng như có dị vật, trong họng có đờm, khạc ra thường trong loãng. Toàn thân thấy đầy tức ngực, họng khô nhưng uống nước không nhiều, lưỡi họng đỏ, hoặc có điểm ứ huyết, mạch sáp.

Khám họng thấy họng sưng đỏ, thanh đới đỏ sưng, thường có đờm dịch nhầy ở trong, hoặc có thể thấy các u nhú.

Pháp điều trị: Hành khí, hoạt huyết, hoá đàm, khai âm.

Bài thuốc: Hoá đàm trừ ứ thanh hầu" thang (Nghiệm phương)

Xích thược	15g	Mạch môn	15g
Cát cánh	12g	Huyền sâm	15g
Tang bạch bì	15g	Sinh địa	15g
Uất kim	12g	Cam thảo	6g
Đào nhân	10g	Triết bối mẫu	12g

Mỗi ngày sắc uống 1 thang.

Phân tích bài thuốc: Trong bài thuốc: Xích thược, Đào nhân, Sinh địa, Huyền sâm để hoạt huyết, nhuận kiên, tán kết. Uất kim hành khí, giải uất. Tang bạch bì, Triết bối mẫu. Cát cánh. Cam thảo điều hoà các vị thuốc.

Phương pháp gia giảm:

- Nếu khí uất rõ ràng mà ngực sườn đầy tức, thích thở dài thì có thể gia thêm Chỉ xác để tăng cường hành khí, giải uất.
- Nếu huyết ứ rõ thấy thanh đới phù nề sưng đỏ hoặc thấy các u nhú hoặc bề mặt của thanh đới nổi rõ các mao mạch sung huyết chằng chịt, có thể gia Hồng hoa, Trạch lan, Sơn tra để hoạt huyết tán kết.
- Nếu đàm nhiều khó khạc có thể gia: Qua lâu bì, Xuyên bối mẫu, Thiên trúc hoàng để hoá đàm, tán kết.

Như vậy trên lâm sàng ở thể này tùy theo nghiêng về khí ngưng, huyết ứ hay đàm trệ mà chọn vị thuốc gia giảm cho thích hợp.

3. Thể đàm nhiệt ôn kết

Triệu chứng lâm sàng: Tiếng nói khàn khi nhẹ khi nặng. Tiếng nói thường yếu, khạc đàm nhiều và vàng đặc. Ngoài đợt tiến triển có thể đàm trong loãng, trong họng có cảm giác khó chịu thường đau và khô, thích uống nước. Lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng nhờn hoặc dày, mạch huyền hoạt.

Khám họng thấy niêm mạc họng sung huyết, thanh đới đỏ hoặc viêm đỏ, có khi sưng phù dày rõ ràng, hoặc thấy các u nhú, thanh môn đóng mở không đều.

Pháp điều trị: Thanh nhiệt hoá đàm, lợi hầu, khai âm.

Bài thuốc: "Thanh kim hoá đàm thang" gia Phì đại hải, Thuyền thoái.

Hoàng cầm	15g	Triết bối mẫu	15g
Cát cánh	10g	Phì đại hải	12g
Qua lâu nhân	20g	Tri mẫu	12g
Mạch môn	15g	Tang bạch bì	15g
Thuyền thoái	6g	Cam thảo	6g
Phục linh	15g		

Mỗi ngày 1 thang, sắc uống.

Phân tích bài thuốc: Trong bài lấy Tang bạch bì, Hoàng cầm, Triết bối mẫu, Qua lâu nhân để thanh nhiệt hoá đàm, tán kết. Phục linh kiện tỳ, trừ thấp mà hoá đàm. Mạch môn, Tri mẫu, Cát cánh để dưỡng âm, lợi hầu. Phì đại hải, Thuyền thoái để lợi hầu, khai âm. Sinh cam thảo để điều hoà các vị thuốc.

Phương pháp gia giảm:

- Nếu như dờm vàng, đặc, khó khạc thì gia thêm Thiên trúc hoàng, Đông qua nhân để hoá đàm, thanh nhiệt.
- Nếu như thanh đới sưng phù rõ có thể gia Anh túc xác, Phù hải thạch để hoá đàm, tán kết, tiêu thũng.

- Nếu như đàm nhiệt ôn kết ở trong mà xuất hiện phát sốt sợ lạnh, miệng khô đắng, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng nhờn có thể gia Kim ngân hoa, Thiên hoa phấn, để thanh tả phế nhiệt.

Trong ba thể trên thì hai thể đầu hay gặp nhất. Trên lâm sàng có thể thấy 2-3 thể đôi khi kết hợp ảnh hưởng lẫn nhau. Vì vậy khi điều trị phải cố gắng phân biệt thể nào là chủ yếu để chọn bài thuốc cho phù hợp.

VIÊM AMIDAN

Bệnh viêm amidan chia làm hai loại: viêm amidan cấp tính, y học cổ truyền gọi là hầu ngạ hay phong nhiệt nhũ ngạ do nhiệt độc ở phế vị kết hợp với phong nhiệt bên ngoài gây ra bệnh; và loại viêm amidan mạn tính, y học cổ truyền gọi là thạch ngạ hay hư hỏa nhũ ngạ do phế vị âm hư tân dịch không đầy đủ, hư hỏa viêm lên trên gây ra bệnh.

1. Viêm amidan cấp tính: Phong nhiệt nhũ ngạ chia làm hai thể: Thể nhẹ và thể nặng.

1.1. Thể nhẹ: Ngoại cảm phong nhiệt

Triệu chứng: Sợ lạnh, sốt, nhức đầu, amidan sưng đỏ, họng đau, đầu lưỡi đỏ, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù hoạt sác.

Pháp điều trị: Sơ phong thanh nhiệt, tân lương giải biểu.

Bài thuốc nghiệm phương (Trẻ em dùng liều lượng ít hơn):

Bài:

Bạc hà	8g	Huyền sâm	12g
Ngưu bàng tử	8g	Sinh địa	12g
Kim ngân hoa	8g	Cỏ nhọ nồi	16g
Cát cánh	6g	Bồ công anh	16g
Xạ can	6g	Sơn đậu căn	12g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Thanh yện lợi cách thang gia giảm

Ngưu bàng tử	12g	Cát cánh	6g
Bạc hà	6g	Cam thảo	4g
Kim ngân hoa	40g	Hoàng cầm	4g
Liên kiều	16g	Hoàng liên	4g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 2: Ngân kiều tán gia giảm

Kim ngân hoa	16g		
Liên kiều	12g	Huyền sâm	16g
Đạm trúc điệp	12g	Cát cánh	6g
Bạc hà	4g	Kinh giới	4g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

1.2. *Thế nặng*, hoả độc hay nhiệt thịnh ở phế vị

Triệu chứng: Sốt cao, miệng khô, amidan sưng to, loét hoặc hoá mủ, họng đau không dám ăn, tiểu tiện đỏ, hạch nổi ở dưới hàm, táo bón, rêu lưỡi vàng dày, mạch sắc.

Pháp điều trị: Thanh nhiệt giải độc ở phế vị, hoạt huyết bài nùng.

Bài thuốc nghiệm phương (Trẻ em dùng liều thấp hơn):

Bài:

Kim ngân hoa	20g	Huyền sâm	16g
Xạ can	8g	Sinh địa	16g
Hoàng liên	12g	Tang bạch bì	12g
Hoàng bá	12g	Cam thảo Nam	16g
Thạch cao	20g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Phúc phương lượng cách thang gia giảm

Thạch cao sống	40g	Đạm trúc điệp	12g
Kim ngân hoa	16g	Chi tử	12g
Hoàng cầm	12g	Huyền sâm	16g
Liên kiều	12g	Bạc hà	4g
Cát cánh	8g	Cam thảo	8g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 2: Hoàng liên thanh hầu ẩm gia giảm

Kim ngân hoa	40g		
Liên kiều	20g	Sơn đậu căn	12g
Hoàng cầm	12g	Xạ can	8g
Ngưu tất	20g	Xích thực	12g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Táo bón thêm Đại hoàng 8-12g.

2. Viêm amidan mạn tính: Hư hoả nhũ nga.

Triệu chứng: Hay tái phát, miệng khô hơi đau, miệng hôi, ho khan, sốt nhẹ, người yếu.

Pháp điều trị: Dưỡng âm thanh phế, hoạt huyết (tiêu viêm).

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài:

Sa sâm	12g	Tang bạch bì	12g
Mạch môn	12g	Cát cánh	4g
Huyền sâm	16g	Thăng ma	6g
Xạ can	6g	Ngưu tất	12g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Lục vị địa hoàn gia giảm

Sinh địa	16g	Huyền sâm	12g
Sơn thù	8g	Xạ can	6g
Hoài sơn	12g	Tri mẫu	8g
Trạch tả	8g	Thiên hoa phấn	8g
Đan bì	8g	Địa cốt bì	8g
Phục linh	8g	Như tử	12g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang chia 2 lần. Hoặc nhào trộn với lượng mật ong vừa đủ làm viên hoàn mỗi ngày uống 12g chia 2 lần.

Bài 2: Dưỡng âm thanh phế thang gia giảm

Sinh địa	20g	Bối mẫu	8g
Mạch môn	8g	Cam thảo	4g
Huyền sâm	12g	Bạc hà	4g
Bạch thược	12g	Thiên hoa phấn	8g
Đan bì	12g	Địa cốt bì	8g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 3: Ích khí thanh kim gia giảm

Sa sâm	12g	Tang bạch bì	12g
Mạch môn	12g	Huyền sâm	12g
Xạ can	8g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Miệng hôi thêm Thạch hộc, Tri mẫu mỗi thứ 12g. Ho khan thêm Hạnh nhân 8g, Bối mẫu 8g.

Châm cứu: Nên châm trường hợp bệnh nhân viêm amidan cấp tính. Chọn các huyệt sau: Thiên đột, Giáp xa, Hợp cốc, Khúc trì (Châm tả).

Nhĩ châm: Vùng Tuyến amidan, Họng hầu.

HỘI CHỨNG MENIER

Hội chứng Menier thuộc phạm vi chứng huyễn vựng của y học cổ truyền, gồm triệu chứng chóng mặt là chủ yếu kết hợp với các chứng ù tai, nôn mửa...

Nguyên nhân gây ra bệnh do can thận âm hư, can huyết hư nếu thuộc chứng hư; do can dương nổi lên, can hoả vượng thịnh, đàm thấp nếu thuộc chứng thực.

Cần chẩn đoán nguyên nhân gây hội chứng Menier theo y học hiện đại như rối loạn tiền đình (thần kinh số VIII), tăng huyết áp, xơ cứng động mạch, thiếu máu v.v... nhưng nếu chữa theo phương pháp nội khoa đều có thể áp dụng sự phân loại và cách chữa bệnh y học cổ truyền như sau:

1. Thể can phong

Do can dương thượng xung, can hoả vượng, can thận âm hư gây ra, thường gặp ở người tăng huyết áp, xơ cứng động mạch, rối loạn thần kinh giao cảm v.v...

Triệu chứng: Hoa mắt, chóng mặt, ù tai, miệng khô, nôn, miệng đắng, phiền táo, dễ cáu gắt, đầu lưỡi đỏ, mạch huyền tế đới sác.

Pháp điều trị: Bình can tức phong, tiềm dương hoặc bổ thận âm, bổ can huyết tiềm dương.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài:

Thục địa	16g	Câu đằng	16g
Quy bản	12g	Mẫu lệ	16g
Miết giáp	12g	Long cốt	12g
Kỷ tử	12g	Táo nhân	12g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Lục vị hoàn gia vị:

Thục địa	16g	Bạch thược	8g
Sơn thù	8g	Đương quy	8g

Hoài sơn	12g	Long cốt	12g
Phục linh	8g	Mẫu lệ	12g
Trạch tả	8g	Cúc hoa	8g
Đan bì	8g	Kỷ tử	12g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 2: Thiên ma câu đằng ẩm

Thiên ma	12g	Dạ giao đằng	12g
Câu đằng	16g	Hoàng cầm	12g
Phục linh	12g	Chi tử	8g
Tang ký sinh	16g	Thạch quyết minh	20g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 3:

Nếu huyết áp cao gây chóng mặt, phiền táo, ngủ ít, tiểu tiện đỏ, táo bón, mạch huyền sắc, biểu hiện của chứng can hỏa vượng thì dùng bài Long đởm tả can thang:

Long đởm thảo	12g	Mộc thông	12g
Hoàng cầm	13g	Xa tiền	16g
Chi tử	12g	Trạch tả	8g
Sài hồ	12g	Cam thảo	4g
Sinh địa	16g	Địa long	8g
Đương quy	8g	Mẫu lệ sống	16g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

2. Thở huyết hư

Gặp ở những người thiếu máu, xơ cứng động mạch.

Triệu chứng: Sắc mặt xanh hoặc vàng úa, hồi hộp, ngủ ít, mệt mỏi, hay quên, ăn kém, lưỡi nhạt ít rêu, chóng mặt, mạch tế nhược, kinh nguyệt không đều, kinh nhạt màu.

Pháp điều trị: Dưỡng huyết tức phong.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài:

Thục địa	16g	Ngưu tất	12g
Xuyên khung	12g	Long nhãn	12g

Kỷ tử	12g	Cỏ nhọ nồi	12g
Hà thủ ô	16g	Hoài sơn	12g
Tang ký sinh	16g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Tứ vật thang gia vị:

Thục địa	12g	Kỷ tử	12g
Xuyên khung	8g	Long nhãn	12g
Đương quy	12g	Hà thủ ô	16g
Bạch thược	12g	A giao	8g
Tang ký sinh	16g	Ngưu tất	12g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 2: Bát trân thang gia vị:

Thục địa	12g	Phục linh	8g
Xuyên khung	8g	Cam thảo	4g
Xuyên quy	8g	Địa long	8g
Bạch thược	12g	Mẫu lệ sống	16g
Đẳng sâm	16g	Thạch quyết minh	20g
Bạch truật	12g	Tang ký sinh	16g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

3. Thể đàm thấp

Triệu chứng: Người béo trệ, chóng mặt hoa mắt, giọng buồn nôn, hồi hộp, ngủ hay mê, ăn kém, sáng hay ra đờm, miệng nhạt, lưỡi rêu dính, mạch hoạt.

Pháp điều trị: Hoá thấp trừ đàm.

Bài thuốc: Nhị trần thang gia vị

Trần bì	8g	Phục linh	8g
Bán hạ chế	8g	Cam thảo	4g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Nếu miệng đắng, lưỡi khô, nước tiểu vàng, phiền táo, đại tiện táo, thêm Trúc nhự 8g, Chỉ thực 12g, Địa long 8g, Thạch xương bồ 8g, Bạch thược 12g.

Nếu rêu lưỡi trắng dính, đại tiện lỏng, miệng không khát thêm Đẳng sâm, Bạch truật, Trạch tả mỗi vị 12g.

Về châm cứu:

Châm các huyết: Nội quan, Phong trì, Tam âm giao, Hợp cốc. Nếu do can phong, thêm huyết Thái xung; do đàm thấp thêm huyết Phong long, Túc tam lý; do huyết hư cứu Tỳ du, Cách du, Cao hoang.

Châm huyết Định suyễn (từ huyết Phong trì đo lên một thốn). Châm sâu 1-1,5 tấc, về kim, cảm giác lên đến đỉnh đầu là đắc khí.

Nhĩ châm: Châm vùng dưới vỏ, điểm đau vùng tim, huyết Thần môn.

CÂM ĐIẾC

Câm điếc thường là di chứng của các bệnh: viêm não, điếc rồi gây câm, do nhiễm độc thuốc, một số bệnh bẩm sinh v.v...

Một số nguyên tắc và phương pháp chữa bệnh câm điếc:

I. NGUYÊN TẮC CHỮA BỆNH CÂM ĐIẾC

1. Trước hết phải chữa điếc, khi nghe được phải chữa câm điếc phối hợp.
2. Phải luyện nói kiên trì, luyện nghe và chữa bệnh bằng các phương pháp đồng thời với châm cứu.
3. Khi châm cứu lấy huyết ở vùng tai, vùng chẩm gáy là chính, nhưng phải kết hợp với huyết ở xa tùy nguyên nhân. Thủ thuật mạnh yếu tùy theo tình hình nặng nhẹ và sự chuyển biến của bệnh tật. Có thể kết hợp nhiều phương pháp châm khác nhau như nhĩ châm, tiêm thuốc vào huyết, châm kích thích điện.
4. Các phương pháp luyện nói, luyện nghe, châm kim chữa bệnh phải tiến hành kiên trì, từng ngày, từng bước (từng lớp theo trình độ tiến triển của bệnh).

II. PHƯƠNG PHÁP CHỮA ĐIẾC

1. Châm kim

Chọn huyết: Nhĩ môn, Thính cung, Thính hội, Ấc phong, Hạ quan, Ấc minh, Hậu thính huyết, Hậu thính hội, Trung chữ, Tam dương lạc (kính tam tiêu), Ngoại quan, Nội tông v.v...

Yêu cầu và thủ pháp châm:

Yêu cầu châm phải chính xác (đúng huyết, có cảm giác đau khi chọn huyết), phải đảm bảo độ sâu của huyết, phải đắc khí.

Thủ pháp: Vê kinh, đảo kim nhiều ít tùy theo mức độ chịu đựng của người bệnh và sự tiến triển của bệnh. Có thể châm kinh nhanh, rút nhanh kim, vừa châm vừa đảo kim (thường áp dụng cho trẻ em).

Liệu trình: Thời gian đầu liệu trình ngắn độ 5 ngày, sau dần dần dài ngày từ 7 đến 10 ngày.

2. Các phương pháp khác

Nhĩ châm: HuyệT Thần môn, vùng Thận. Mỗi ngày châm một huyệt độ 10 ngày một liệu trình.

Xoa bóp: Vòng quanh tai từ huyệt Thính cung, lấy ngón tay cái miết độ 5-10 lần, lên hoặc xuống dưới huyệt. Lấy ngón ngón tay cái miết từ huyệt Thính cung đến huyệt Hạ quan 5-10 lần.

Tiêm thuốc vào các huyệt: Dùng các loại vitamin nhóm B, nước đường đẳng trương thủy châm các huyệt: Nhĩ môn, Ấp phong, Thính cung, Thính hội v. v...

III. PHƯƠNG PHÁP CHỮA CÂM

1. Luyện nói

Sau khi thính lực đã có, tùy theo mức độ nghe mà tổ chức luyện nói, luyện âm, luyện động tác của lưỡi.

Luyện nói phải kiên trì, từng bước. Cần tổ chức các lớp luyện nói căn cứ theo tiến bộ của người bệnh.

2. Châm

Châm các huyệt Á môn: Đảm bảo độ sâu, bệnh nhân thấy đắc khí, cần đề phòng tai nạn khi châm kim quá sâu.

BỆNH RĂNG MIỆNG

Miệng là nơi khai khiếu của tỳ, lưỡi là nơi khai khiếu của tâm, kinh thần đi tới lưỡi, răng lợi thuộc tỳ vị. Vì vậy các bệnh ở răng miệng đều liên quan đến sự thay đổi về công năng các tạng phủ: tỳ, vị, can, thận.

Nguyên nhân gây ra bệnh ở răng miệng do nhiệt độc, hoả độc, thấp nhiệt ở tỳ, vị, tâm và do âm hư, tân dịch giảm ở vị, thận. Vì vậy trên lâm sàng thấy có hai loại triệu chứng xuất hiện. Hư chứng và thực chứng.

Thực chứng biểu hiện: Niêm mạc đỏ sưng, nóng rát, đau, lở loét có mủ, miệng hôi. Cách chữa là thanh nhiệt tả hoả, giải độc, trừ thấp.

Hư chứng biểu hiện: Niêm mạc đỏ, không sưng, đau ít, hay tái phát. Cách chữa vừa bổ âm sinh tân dịch vừa thanh nhiệt giải độc, trừ thấp, tả hoả (công bổ kiêm trị).

LOÉT MIỆNG

Bệnh hay tái phát. y học cổ truyền gọi là khẩu cam do tâm tỳ hoả bị bốc hoá độc, nhiệt độc hoặc do thận âm hư, vị âm hư làm hư hoả bốc lên gây viêm mà sinh ra bệnh.

Trên lâm sàng căn cứ vào triệu chứng của bệnh, chia làm hai loại:

1. Thực hoả: Do hoả độc ở tâm tỳ sinh ra.

Triệu chứng: Vết loét đỏ, sưng, có mủ, đau nóng rát, miệng hôi, khô miệng, lưỡi đỏ, rêu vàng, táo bón, nước tiểu đỏ.

Pháp điều trị: Thanh nhiệt tả hoả ở tâm tỳ.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài:

Sinh địa	16g	Ngọc trúc	12g
Huyền sâm	12g	Chút chít	16g
Lá tre	16g	Cam thảo Nam	16g
Thạch cao	20g	Mộc thông	12g

Tất cả làm thang, sắc uống ngày 01 thang, chia làm 2 lần.

Bài thuốc cổ phương:

Bài: Đạo xích tán gia giảm

Sinh địa	20g	Cam thảo	4g
Mộc thông	6g	Huyền sâm	12g
Trúc diệp	12g	Lô căn	20g

Thạch cao	40g	Tri mẫu	12g
Ngọc trúc	12g	Thăng ma	8g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

2. Hư hoả: Do vị âm hư, thận âm hư, tân dịch giảm sinh ra.

Triệu chứng: Các vết loét sưng đỏ, đau nhẹ, khi mệt nhọc dễ tái phát, mạch tế sắc.

Pháp điều trị: Dưỡng âm thanh nhiệt.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài:

Sa sâm	12g	Ngọc trúc	12g
Mạch môn	12g	Huyền sâm	12g
Hoàng bá	8g	Cỏ nhọ nổi	16g
Tri mẫu	8g	Đan bì	8g
Sinh địa	16g	Cam thảo	4g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài thuốc cổ phương:

Bài : Lục vị tri bá thang gia vị:

Sinh địa	16g	Phục linh	8g
Sơn thù	8g	Hoàng bá	12g
Hoài sơn	12g	Tri mẫu	8g
Trạch tả	8g	Huyền sâm	8g
Đan bì	8g	Bạch thược	8g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Mất ngủ thêm: Táo nhân 12g

Táo bón thêm: Ma nhân 12g.

VIÊM LOÉT LỢI

Y học cổ truyền gọi là phong nhiệt nha cam do vị kinh có nhiệt kết hợp với cảm phải phong nhiệt bên ngoài mà gây ra bệnh. Ngoài ra, bệnh có thể sinh ra sau khi mắc một số bệnh truyền nhiễm.

Triệu chứng: Lợi răng sưng, đỏ, loét chảy máu, miệng hôi, nước dãi nhiều, nhức đầu, ăn ít, táo bón, nước tiểu đỏ.

Pháp điều trị: Sơ phong thanh nhiệt, giải độc.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài:

Thạch cao	20g	Ngưu bàng tử	12g
Hoàng liên	12g	Bạc hà	12g

Sinh địa	12g	Thăng ma	12g
Huyền sâm	12g	Búp bàng	6g

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1:

Thạch cao	40g	Rễ sậy	40g
Lá tre	12g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 2: Thanh can giải độc thang

Thạch cao sống	40g		
Hoàng liên	8g	Ngưu bàng tử	12g
Hoàng cầm	12g	Bạc hà	12g
Sinh địa	16g	Ngọc trúc	12g
Huyền sâm	16g	Thăng ma	12g
Tri mẫu	8g	Liên kiều	12g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 3: Thuốc tại chỗ

Mang tiêu	4g	Muối ăn	4g
Bạch phân	4g	Nước	200g

Hoà tan, để lắng trong, dùng bông sạch thấm thuốc chấm vào chỗ tổn thương.

NHA CHU VIÊM

Nha chu viêm do vị kinh tích nhiệt kết hợp với phong nhiệt gây nên, bệnh cấp tính thuộc chứng thực; lâu ngày vị âm hư, tân dịch giảm hư hỏa bốc lên thành bệnh mạn tính thuộc chứng hư.

1. Thể cấp tính

Chân răng đỏ sưng đau, ấn mạnh có thể ra mủ, nếu đau nặng có thể thấy sốt, ăn kém, táo bón, có hạch ở dưới hàm.

Pháp điều trị: Sơ phong, thanh nhiệt, tiêu thũng.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài:

Ngưu bàng tử	12g	Kim ngân hoa	16g
Bạc hà	8g	Bồ công anh	20g
Hạ khô thảo	16g	Gai bồ kết	8g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Ngưu bàng giải cơ thang gia giảm

Ngưu bàng tử	12g		
Bạc hà	6g	Liên kiều	20g
Hạ khô thảo	12g	Tạo giác thích	20g
Xích thược	8g	Xuyên sơn giáp	6g
Kim ngân	20g	Chi tử	12g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 2: Thanh vị thang gia vị:

Thăng ma	4g	Ngưu bàng tử	12g
Sinh địa	20g	Bạc hà	8g
Đan bì	8g	Thạch cao	40g
Kim ngân hoa	16g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Châm cứu: Châm tả các huyệt: Giáp xa, Hạ quan, Hợp cốc, Nội đình.

2. Thể mạn tính

Chân răng đỏ và viêm ít, có mụn chân răng, đau ít, răng lung lay, miệng hôi, họng khô, đầu lưỡi đỏ, rêu lưỡi ít, mạch tế sắc.

Pháp điều trị: Dưỡng âm thanh nhiệt

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài:

Sinh địa	12g	Bạch thược	8g
Huyền sâm	12g	Kỷ tử	12g
Sa sâm	12g	Kim ngân hoa	16g
Quy bản	12g	Ngọc trúc	12g
Thạch斛	12g	Thăng ma	12g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài thuốc cổ phương:

Bài: Lục vị hoàn gia vị.

Thục địa	12g	Tri mẫu	8g
Sơn thù	8g	Hoàng bá	8g
Hoài sơn	12g	Ngọc trúc	12g
Trạch tả	8g	Thăng ma	12g
Đan bì	8g	Bạch thược	12g
Phục linh	8g	Kỷ tử	12g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Châm cứu: Châm bổ các huyệt: Giáp xa, Hạ quan, Hợp cốc, Túc tam lý, Thận du, Thái khê, Nội đình.

BỆNH VỀ MẮT

VIÊM KẾT MẠC

1. Viêm kết mạc cấp tính

Y học cổ truyền gọi là hồng nhãn, hoả nhãn, do phong nhiệt xâm phạm vào kinh can, kinh phế và đại trường gây ra.

Triệu chứng: Mắt cảm thấy có dị vật, nóng, tức, sợ ánh sáng, sáng dậy nhiều dử mắt, mắt sưng đỏ v.v...

Pháp điều trị: Thanh nhiệt ở kinh phế vị, can, khu phong.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài 1:

Kim ngân hoa	16g	Kính giới	12g
Chi tử	12g	Bạc hà	6g
Hoàng đằng	8g	Lá dâu	16g
Chút chút	2g	Cúc hoa	12g

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

Bài 2:

Kim ngân	12g	Bạc hà	6g
Liên kiều	12g	Ngưu bàng tử	12g
Chi tử	8g	Cát cánh	6g
Hoàng cầm	12g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

2. Viêm kết mạc dị ứng mùa xuân

Do thấp nhiệt ở kinh phế, tỳ, can, kết hợp với phong mà gây ra bệnh.

Triệu chứng: Hai mắt đỏ, ngứa, sợ ánh sáng.

Pháp điều trị: Khu phong thanh nhiệt lợi thấp.

Bài thuốc nghiệm phương:

Bài:

Phòng phong	12g	Hoàng đằng	12g
Bạc hà	8g	Nhân trần	12g
Kinh giới	12g	Xa tiền	12g
Cúc hoa	8g	Mạn kinh	12g
Lá dâu	16g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

3. Viêm kết mạc bán cấp tính

Do viêm kết mạc cấp tính chữa không triệt để, kết hợp với phế âm hư hoặc do tiếp xúc thường xuyên với các tác nhân vật lý, các hoá chất gây ra bệnh.

Pháp điều trị: Khu phong thanh nhiệt, dưỡng âm.

Bài thuốc nghiệm phương:

Tang bạch bì	12g	Mạch môn	12g
Kim ngân hoa	20g	Hạ khô thảo	12g
Bạc hà	8g	Cúc hoa	8g
Sinh địa	12g		

Tất cả làm thang sắc uống, ngày 01 thang, chia 2 lần.

TEO DÂY THẦN KINH THỊ GIÁC

Teo dây thần kinh thị giác là bệnh dây thần kinh thị giác bị thoái hoá. Nhìn ngoài thấy mắt như mọi người bình thường, song người đó không nhìn thấy gì hoặc chỉ nhìn thấy mờ mờ (sức nhìn giảm dần cho tới khi mất hẳn). YHCT gọi là thanh manh.

1. Nguyên nhân - Sinh lý bệnh

Bệnh thường do can thận âm hư, tinh huyết thiếu kém hoặc do tỳ vị hư nên tinh khí không đủ để lên nuôi dưỡng mắt, mắt thiếu khí huyết thì nhìn không rõ và ngày càng mờ.

2. Biện chứng

Khí huyết hư: Sức nhìn giảm, ăn uống kém, hay mệt mỏi, da xanh, nói thở yếu, chất lưỡi nhợt, mạch tế nhược.

Can thận âm hư: Mắt gần như không nhìn thấy gì, da khô hay nứt, miệng khô khát, tai ù điếc, lưng đau gối mỏi, ăn ngủ kém, chất lưỡi hơi đỏ, khô, rêu lưỡi mỏng, mạch tế sắc.

3. Châm cứu điều trị

Pháp điều trị: Khí huyết hư: Bổ khí huyết

Can thận âm hư: Bổ can thận âm

Huyệt: Tĩnh minh, Phong trì, Quang minh, Kỳ môn.

Huyệt dùng thêm: Tứ hoa, Thái khê, Túc tam lý.

Cách châm: Các huyệt ở ổ mắt nên chọn kim thẳng, tiến kim vào sâu trong đáy ổ mắt, không về khi tiến kim vì dễ gây chảy máu. Các huyệt khác đều châm bổ, lưu kim 10-15 phút, 2 ngày châm một lần. Mỗi liệu trình châm 10-15 lần.

Ý nghĩa của huyệt: Tĩnh minh, để thông khí huyết tại chỗ. Phong trì, Quang minh đều là huyệt làm sáng mắt. Kỳ môn, Thái khê, Tứ hoa, Túc tam lý: bổ khí huyết, can thận.

Gõ kim hoa mai:

- Vùng thường quy, vùng trọng điểm: Khu sau gáy.
- Vùng kết hợp: Cục bộ xung quanh mắt, khu mặt ngoài cẳng tay, khu mặt trong cẳng chân.
- Cách gõ và liệu trình: Vùng thường quy và vùng khác gõ vừa, riêng khu xung quanh mắt gõ nhẹ, mỗi đường gõ 15-20 lần, cách một ngày làm một lần, 20 ngày/ liệu trình, cứ 10 lần thì chích ra máu một lần ở Nhĩ tiêm.

Châm loa tai:

Các vùng Mắt, Gan, dưới vỏ não: Vừa kích thích, vừa lưu kim 20-30 phút, 2 ngày châm một lần, 15-20 lần một liệu trình điều trị.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

BỆNH NGŨ QUAN Y HỌC CỔ TRUYỀN

Chịu trách nhiệm xuất bản

HOÀNG TRỌNG QUANG

<i>Biên tập:</i>	BS. HẢI YẾN
<i>Sửa bản in:</i>	HẢI YẾN
<i>Trình bày bìa:</i>	CHU HÙNG
<i>Kt vi tính:</i>	BÙI THỊ THƯƠNG

In 1.000 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 23 - 2006/CXB/77 - 271/YH

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2006.

Hiện sách Anh Minh
15,000
0030268
15.5_bệnh ngu quan YHCT

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

Địa chỉ: 352 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội

Tel: 04.7625922 - 7625934 - 7.627819 - Fax: 04.7625923

E-mail: Xuatbanyhoc@fpt.vn

Website: www.cimsi.org.vn/nhaxuatbanyhoc

GIÁ: 15.500Đ

